

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI THƯƠNG
KHOA KINH TẾ NGOẠI THƯƠNG

KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP

**THU HÚT VÀ SỬ DỤNG VỐN ODA TRONG NGÀNH
ĐIỆN VIỆT NAM**

Sinh viên thực hiện: Bùi Anh Tuấn

Lớp: A1-CN9

Giáo viên hướng dẫn: Phó GS. TS Vũ Chí Lộc

HÀ NỘI, NĂM 2003

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI THƯƠNG
KHOA KINH TẾ NGOẠI THƯƠNG

KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP
THU HÚT VÀ SỬ DỤNG VỐN ODA TRONG
NGÀNH ĐIỆN VIỆT NAM

Sinh viên thực hiện: Bùi Anh Tuấn

Lớp: A1-CN9

Giáo viên hướng dẫn: Phó GS. TS Vũ Chí Lộc

HÀ NỘI, NĂM 2003

MỤC LỤC

Lời nói đầu	1
Chương 1: Tổng quan về thu hút và sử dụng vốn ODA tại Việt Nam	4
I. Khái niệm về hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)	4
1. Khái niệm	4
2. Phân loại các dự án ODA	5
2.1 Phân loại theo nguồn vốn	5
2.1.1 Vốn viện trợ không hoàn lại (grant)	5
2.1.2 Vốn vay ưu đãi (loan)	6
2.1.3 Hình thức ODA hỗn hợp	7
2.2 Phân loại theo hình thức sử dụng vốn	7
2.2.1 Dự án đầu tư	7
2.2.2 Dự án hỗ trợ kỹ thuật	8
2.2.3 Chương trình	8
2.2.4 Hỗ trợ ngân sách	9
2.3 Phân loại theo dạng quản lý và thực hiện	9
2.3.1 Các chương trình, dự án chịu sự quản lý một cấp	9
2.3.2 Các chương trình, dự án thuộc bộ gồm nhiều tiểu dự án thực hiện tại nhiều địa phương	9
2.3.3 Dự án qua hai cấp quản lý	9
3. Các nhà tài trợ chính cho Việt Nam	11
3.1 Hệ thống tài trợ đa phương	11
3.2 Hệ thống tài trợ song phương	12
II. Huy động và sử dụng vốn ODA tại Việt Nam trong thời gian qua	13
1. Huy động và sử dụng vốn ODA giai đoạn 1986–1990	13
2. Huy động và sử dụng vốn ODA giai đoạn 1993 đến nay	14
2.1 Cơ cấu ODA theo lĩnh vực	16
2.2 Cơ cấu ODA theo điều kiện tài chính	21
2.3 Cơ cấu ODA theo nhà tài trợ	21
3. Xu hướng thu hút và sử dụng ODA trong thời gian tới	29
III. Đánh giá về công tác thu hút và sử dụng ODA	31

<i>1. Những tiến bộ đã đạt được</i>	31
<i>2. Những tồn tại trong công tác thu hút và sử dụng vốn ODA</i>	33
<i>2. Một số biện pháp khắc phục</i>	36
Chương 2: Thực trạng thu hút và sử dụng vốn ODA trong ngành điện	38
I. Khái quát về ngành điện Việt Nam	38
<i>1. Tình hình phát triển ngành điện</i>	38
<i>2. Đặc trưng của ngành điện Việt Nam</i>	41
<i>3. Tiềm năng về nguồn năng lượng của Việt Nam</i>	42
<i>4. Những thách thức đối với ngành điện</i>	43
II. Các nguồn vốn đầu tư trong ngành điện	44
<i>1. Các nguồn vốn đầu tư trong ngành điện</i>	44
1.1 Ngân sách nhà nước	45
1.2 Nguồn vốn tự đầu tư	46
1.3 Vốn tín dụng thương mại	47
1.4 Nguồn vốn BOT	48
1.5 Nguồn vốn ODA	49
1.6 Các nguồn vốn đầu tư khác	51
<i>2. Những đặc trưng trong huy động vốn đầu tư trong ngành điện</i>	52
III. Thực trạng thu hút và sử dụng vốn ODA trong ngành điện	55
<i>1. Kết quả đạt được trong thu hút và sử dụng vốn ODA ở ngành điện</i>	56
<i>2. Những tồn tại trong thu hút và sử dụng vốn ODA trong ngành điện</i>	60
Chương 3: Một số đề xuất nhằm nâng cao hiệu quả thu hút và sử dụng vốn ODA trong ngành điện	65
1. Xu hướng sử dụng vốn ODA trong ngành điện trong thời gian tới	65
2. Một số đề xuất nhằm nâng cao hiệu quả dự án sử dụng vốn ODA	66
<i>2.1 Vai trò của nhà nước:</i>	66
<i>2.1 Vai trò của Tổng công ty điện lực Việt Nam</i>	68
Kết luận	70
Tài liệu tham khảo	72
Phụ lục	74

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

ADB	Asian Development Bank	Ngân hàng Phát triển Châu Á
ADTA	Advisory Technical Assistance	Hỗ trợ kỹ thuật tư vấn
AFD	French Development Agency	Cơ quan phát triển Pháp
AusAID	Australian Agency for International Development	Cơ quan Phát triển Quốc tế Australia
BOT	Build-Operate-Transfer	Xây dựng - vận hành - chuyển giao
CG	Consultative Group	Nhóm Tư vấn của các nhà tài trợ cho Việt Nam
DAC	OECD Development Assistance Committee	Ủy ban Viện trợ phát triển của OECD
DAF	Development Assistance Fund	Quỹ hỗ trợ phát triển
ESCAP	United Nations Economic and Social Commission for Asia-Pacific Region	Ủy ban kinh tế xã hội LHQ khu vực Châu Á-TBD
EU	European Union	Liên minh Châu Âu
EVN	Electricity of Vietnam	Tổng công ty điện lực Việt Nam
FAO	Food and Agriculture Organisation	Tổ chức nông lương thế giới
FDI	Foreign Direct Investment	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GDP	Gross Domestic Product	Tổng sản phẩm quốc nội
GMS	Greater Mekong Sub-region	Tiểu vùng Mê Kông mở rộng
HIPC	Heavily Indebted Poor Country	Nước nghèo nợ nần nhiều
IBRD	International Bank for Reconstruction and Development	Ngân hàng Quốc tế về Tái thiết và Phát triển
ICSID	International Centre for Settlement of International Disputes	Trung tâm Quốc tế về Xử lý Tranh chấp Đầu tư
IDA	International Development Association	Hiệp hội Phát triển Quốc tế
IFAD	International Fund for Agricultural Development	Quỹ Phát triển nông nghiệp Quốc tế
IFC	International Financial Corporation	Công ty Tài chính Quốc tế
IMF	International Monetary Fund	Quỹ Tiền tệ Quốc tế
IPP	Independent Power Producer	Nhà sản xuất điện độc lập
JBIC	Japan Bank of International Cooperation	Ngân hàng Hợp tác quốc tế Nhật Bản
JICA	Japan International Cooperation Agency	Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản
JSF	Japanese Special Fund	Quỹ đặc biệt Nhật Bản
MIGA	Multilateral Investment Guarantee Agency	Cơ quan bảo lãnh đầu tư đa biên
MPI	Ministry of Planning and Investment	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
NDF	Nordic Development Fund	Quỹ phát triển Bắc Âu
NGO	Non-governmental Organisation	Tổ chức phi chính phủ
NIB	Nordic Investment Bank	Ngân hàng đầu tư Bắc Âu
OCR	Ordinary Capital Resource	Nguồn vốn thông thường
ODA	Official Development Assistance	Viện trợ Phát triển chính thức

OECD	Organisation for Economic Cooperation and Development	Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế
OECF	Overseas Economic Cooperation Fund	Quỹ hợp tác kinh tế hải ngoại (Nhật)
OPEC	Organisation of Petroleum Exporting Countries	Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ
PIP	Public Investment Programme	Chương trình Đầu tư công cộng
PPF	Project preparation facility	Quỹ chuẩn bị dự án
PPTA	Project Preparation Technical Assistance	Hỗ trợ kỹ thuật chuẩn bị dự án
PRGF	Poverty Reduction and Growth Facility	Quỹ Hỗ trợ tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo
PRSC	Poverty Reduction Support on Credit	Quỹ Tín dụng hỗ trợ xoá đói giảm nghèo
RE	Rural Energy	Năng lượng nông thôn
SAC	Sectoral Adjustment Credit	Tín dụng điều chỉnh cơ cấu
SIDA	Swedish International Development Agency	Tổ chức phát triển quốc tế Thụy Điển
TA	Technical Assistance	Hỗ trợ kỹ thuật
TASF	Technical Assistance Special Fund	Quỹ đặc biệt Hỗ trợ kỹ thuật
UN	United Nations	Liên Hợp Quốc
UNCTAD	UN Conference of Trade and Development	Diễn đàn của Liên Hợp Quốc về Thương mại và Phát triển
UNDP	United Nations Development Programme	Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc
UNFPA	United Nations Fund for Population Activities	Quỹ dân số Liên hợp quốc
UNICEF	United Nations Children's Fund	Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc
UNIDO	UN Industrial Development Organisation	Tổ chức phát triển công nghiệp LHQ

LỜI NÓI ĐẦU

Điện lực là một trong những ngành công nghiệp chủ lực đóng vai trò rất quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của các quốc gia, đặc biệt là những quốc gia đang phát triển như Việt Nam. Đây là ngành công nghiệp chiến lược, là động lực chính thúc đẩy sự phát triển của các ngành công nghiệp khác và không thể thiếu được trong cuộc sống sinh hoạt của chúng ta.

Trong những năm qua, ngành điện Việt Nam đã đạt được những thành công đáng khích lệ với sản lượng điện sản xuất ra ngày càng tăng và chất lượng dịch vụ điện ngày càng được cải thiện. Đạt được những thành công đó là nhờ vào các chính sách, đường lối điều hành phát triển đúng đắn của Chính phủ cũng như của Tổng công ty điện lực Việt Nam. Những thành công mà ngành điện đã đạt được cũng một phần nhờ vào sự hỗ trợ về vốn đầu tư phát triển của các nhà đầu tư nước ngoài, các nhà tài trợ vốn quốc tế là các chính phủ và các tổ chức tài chính quốc tế cung cấp vốn viện trợ phát triển chính thức (ODA) cho Việt Nam nói chung và ngành điện nói riêng trong thời gian qua.

Mặc dù đã gặt hái được những thành công đáng kể trong thời gian qua, nhưng ngành điện cũng gặp không ít những khó khăn và thách thức trong quá trình phát triển, đặc biệt là khó khăn và thách thức về huy động vốn cho đầu tư và phát triển. Theo tính toán của Tổng công ty Điện lực Việt Nam (EVN) từ nay đến 2010, nhu cầu điện sẽ có mức tăng trưởng bình quân trên 14%/năm, gần gấp đôi mức tăng trưởng GDP dự kiến trong giai đoạn này. Với tốc độ tăng trưởng như vậy, ngành điện sẽ cần phải huy động được khoảng 2 tỉ USD mỗi năm cho đầu tư và phát triển, một nhiệm vụ rất khó khăn trong bối cảnh các ngành khác của đất nước cũng đang cần một nguồn vốn đầu tư lớn để phát triển.

Với một số vốn đầu tư lớn như vậy, thách thức đặt ra cho ngành điện là sẽ huy động nguồn vốn này ở đâu và làm thế nào để có thể sử dụng nguồn vốn này một cách có hiệu quả, góp phần quan trọng vào sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước trong những năm tới. Để giải quyết được những vấn đề trên, đòi

hỏi phải có những phân tích và đánh giá về những thành tựu, khó khăn, và thách thức mà ngành điện đã đạt được trong thời gian qua và rút ra những bài học kinh nghiệm cho việc thực hiện các kế hoạch phát triển trong thời gian tới.

Ngành điện Việt Nam có thể thu hút vốn đầu tư phát triển vào các công trình nguồn phát và lưới điện từ các nguồn vốn trong và ngoài nước bao gồm vốn ngân sách nhà nước, vốn tự có, vốn vay trong và ngoài nước, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, vốn viện trợ phát triển chính thức. Bên cạnh đó, còn có những nguồn lực về vốn tiềm tàng mà ngành có thể tập trung khai thác như trái phiếu công ty, trái phiếu chính phủ và huy động nguồn vốn đầu tư từ khu vực tư nhân trong và ngoài nước.

Trong phạm vi một đề tài khoá luận tốt nghiệp và do thời gian hạn hẹp, nên tôi chỉ giới hạn đề tài của khoá luận là: *“Thu hút và sử dụng vốn viện trợ phát triển chính thức (ODA) trong ngành điện Việt Nam”* trong thời gian qua.

Có thể nói, vốn ODA là một trong những nguồn vốn bên ngoài rất quan trọng đối với sự phát triển của Việt Nam nói chung và ngành điện nói riêng. Từ khi các nhà tài trợ quốc tế nối lại quan hệ viện trợ ODA cho Việt Nam năm 1993, nguồn vốn ODA dành cho ngành điện luôn chiếm một tỉ trọng tương đối lớn, chiếm khoảng 24% tổng nguồn vốn ODA các nhà tài trợ cam kết cấp cho Việt Nam. Nguồn vốn này đã, đang và sẽ đóng một vai trò quan trọng đối với sự phát triển của ngành điện, đặc biệt là những dự án đầu tư vào các công trình nguồn và hệ thống truyền tải điện có qui mô vốn lớn.

Khoá luận này bao gồm 3 chương chính:

Chương 1: Tổng quan về thu hút và sử dụng vốn ODA tại Việt Nam;

Chương 2: Thực trạng thu hút và sử dụng vốn ODA trong ngành điện;

Chương 3: Một số đề xuất nhằm nâng cao hiệu quả thu hút và sử dụng sử dụng vốn ODA trong ngành điện.

Bản khoá luận này sẽ bắt đầu bằng khái niệm về vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), các hình thức hỗ trợ, và các nhà cấp vốn ODA. Tiếp đến, khái

quát thực trạng huy động và sử dụng vốn ODA tài trợ cho các dự án tại Việt Nam trong thời gian qua.

Trọng tâm của bản khoá luận là nghiên cứu về thu hút và sử dụng vốn ODA tài trợ cho ngành điện trong thời gian qua. Nội dung chính của khoá luận được tập trung vào những vấn đề sau:

- Những thách thức đối với ngành điện
- Các nguồn vốn đầu tư trong ngành điện
- Thực trạng thu hút và sử dụng vốn ODA trong ngành điện

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ODA trong ngành điện được đề cập ở Chương 3, bao gồm các giải pháp từ phía Nhà nước và các giải pháp từ phía ngành điện, cụ thể là Tổng công ty điện lực Việt Nam (EVN).

Phần kết luận tổng kết lại những vấn đề đã trình bày trong khoá luận cũng như tóm tắt các biện pháp nâng cao hiệu quả thu hút và sử dụng vốn ODA trong ngành điện Việt Nam.

Do thời gian hạn hẹp cũng như hạn chế trong việc tiếp cận những tài liệu cụ thể đánh giá hiệu quả của các dự án trong ngành điện có sử dụng vốn ODA, nên bản khoá luận chỉ sử dụng phương pháp phân tích và so sánh các dữ liệu về thu hút và sử dụng vốn ODA trong ngành điện trong thời gian qua.

Nguồn tài liệu phục vụ cho khoá luận được lấy từ giáo trình về đầu tư nước ngoài của Trường Đại học ngoại thương, các bản báo cáo về ODA của UNDP, các nghiên cứu đã được công bố, sách báo, và các tài liệu trên các trang Web có liên quan đến ODA.

CHƯƠNG 1:

TỔNG QUAN VỀ THU HÚT VÀ SỬ DỤNG VỐN ODA TẠI VIỆT NAM

I. Khái niệm về hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)

1. Khái niệm

Hỗ trợ phát triển chính thức bao gồm tất cả các viện trợ không hoàn lại và các khoản cho vay với điều kiện ưu đãi có yếu tố không hoàn lại (còn gọi là “thành tố hỗ trợ” đạt ít nhất 25%) của các chính phủ, các tổ chức quốc tế và các tổ chức phi chính phủ (gọi chung là các nhà tài trợ) đối với các nước đang phát triển nhằm hỗ trợ thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội ưu tiên.

Theo quy chế quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (*ban hành kèm theo Nghị định 17/2001/NĐ-CP ngày 04/05/2001 của chính phủ*), hỗ trợ phát triển chính thức (gọi tắt là ODA) được hiểu là hoạt động hợp tác phát triển giữa Nhà nước hoặc Chính phủ nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với nhà tài trợ, bao gồm: a) Chính phủ nước ngoài; và b) Các tổ chức liên chính phủ hoặc liên quốc gia.

ODA được thực hiện theo các hình thức sau:

- *Hỗ trợ dự án*: Là hình thức chủ yếu của vốn ODA.
- *Hỗ trợ chương trình*: chủ yếu là viện trợ chương trình đạt được sau khi ký các hiệp định với đối tác tài trợ dành cho một mục đích tổng quát với thời hạn nhất định, không cần xác định chính xác nó sẽ được sử dụng như thế nào.
- *Hỗ trợ cán cân thanh toán*: bao gồm các khoản hỗ trợ tài chính trực tiếp bằng tiền hoặc hàng hoá, hoặc hỗ trợ cán cân xuất nhập khẩu.
- *Tín dụng thương mại*: là những khoản tín dụng dành cho chính phủ các nước sở tại với các điều khoản ưu đãi về lãi suất và thời gian ân hạn.

Hỗ trợ phát triển chính thức có thể được cung cấp với điều kiện ràng buộc (phải chi tiêu mua sắm ở nước tài trợ) hoặc không ràng buộc (được phép chi

tiêu mua sắm ở bất kỳ nơi nào) hoặc có thể ràng buộc một phần (một phần chi tiêu ở nước tài trợ và phần còn lại chi tiêu ở bất kỳ nơi nào).

Với tên gọi là nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức, ODA chủ yếu được tập trung cho việc khôi phục và thúc đẩy sự phát triển hạ tầng kinh tế-xã hội của một quốc gia như xây dựng đường xá, giao thông công cộng, các công trình thuỷ lợi, bệnh viện, trường học, cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, vv... Những dự án được đầu tư từ nguồn vốn ODA thường là các dự án không hoặc ít có khả năng sinh lời cao, ít có khả năng thu hút được nguồn đầu tư tư nhân. Vì vậy, nguồn lực rất có ý nghĩa để hỗ trợ thực hiện các chương trình, dự án phục vụ các lợi ích công cộng.

2. Phân loại các dự án ODA

2.1 Phân loại theo nguồn vốn

2.1.1 Vốn viện trợ không hoàn lại (grant)

+ Xét về lĩnh vực ưu tiên sử dụng của chính phủ Việt Nam, ODA không hoàn lại được phân bổ cho những chương trình, dự án thuộc các lĩnh vực:

- Xoá đói giảm nghèo; Y tế, dân số và phát triển; Giáo dục, phát triển nguồn nhân lực; Các vấn đề xã hội (tạo việc làm, cấp nước sinh hoạt, phòng chống dịch bệnh, phòng chống các tệ nạn xã hội); Bảo vệ môi trường, bảo vệ và phát triển các nguồn tài nguyên thiên nhiên; nghiên cứu khoa học và công nghệ, nâng cao năng lực nghiên cứu và triển khai;

- Nghiên cứu chuẩn bị các chương trình, dự án phát triển (quy hoạch, điều tra cơ bản); Cải cách hành chính, tư pháp, tăng cường năng lực của cơ quan quản lý Nhà nước ở Trung ương, địa phương và phát triển thể chế;

- Hỗ trợ cán cân thanh toán quốc tế bằng hàng hoá;

- Một số lĩnh vực khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

+ Xét về khía cạnh các nhà tài trợ thì ODA không hoàn lại có những ưu tiên khác nhau như sau:

- Các tổ chức Liên hợp quốc (trừ IFAD chỉ cung cấp vốn vay) đều cung cấp viện trợ không hoàn lại dưới dạng dự án với các quy mô khác nhau. Thí dụ, Chương trình phát triển của LHQ (UNDP) chủ yếu cung cấp ODA không hoàn lại dưới dạng các dự án hỗ trợ kỹ thuật (TA) với quy mô vốn cấp từ 1–2 triệu USD.

- Đối với các nhà tài trợ là tổ chức tài chính quốc tế như Ngân hàng thế giới (WB), Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) thì hỗ trợ không hoàn lại chủ yếu được dùng cho chuẩn bị dự án, tăng cường năng lực, phát triển thể chế, hay hỗ trợ xây dựng chính sách.

- Đối với các nhà tài trợ song phương là các chính phủ, ODA không hoàn lại được sử dụng trong các lĩnh vực sau: Tiến hành khảo sát, nghiên cứu quy hoạch tổng thể theo các ngành, vùng, lĩnh vực (thí dụ như ODA của Nhật Bản, Canada, Thụy Điển), Viện trợ hàng hoá (phi dự án) của Nhật, Đức; Tăng cường năng lực đào tạo, tăng cường thể chế như Nhật Bản, Hàn Quốc; Đầu tư xây dựng các trường học, nâng cấp cơ sở hạ tầng, y tế, văn hoá, năng lượng của Nhật, Pháp, Thụy Điển.

2.1.2 Vốn vay ưu đãi (loan)

Nguồn vốn ODA cho vay ưu đãi chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế và xã hội như giao thông vận tải, năng lượng, phát triển nông nghiệp, nguồn nhân lực, tài nguyên thiên nhiên và môi trường.

Các hình thức ODA cho vay ưu đãi chủ yếu là ở dạng hỗ trợ cán cân thanh toán quốc tế bằng tiền mặt và tín dụng theo dự án nhằm thực hiện các công trình xây dựng, cung cấp và lắp đặt trang thiết bị, bao gồm cả dịch vụ tư vấn và đào tạo cán bộ.

Xét về khía cạnh các nhà tài trợ thì mục tiêu ưu tiên, và điều kiện cho vay có khác nhau:

- Các tổ chức của LHQ chỉ có Quỹ phát triển nông nghiệp quốc tế (IFAD) là có dự án tín dụng ưu đãi. Tại Việt Nam, tổ chức này đã cấp bốn khoản tín

dụng ưu đãi¹ trị giá 62 triệu USD cho các dự án như quản lý nguồn tài nguyên tại tỉnh Hà Giang (vốn vay IFAD 328-VN), phát triển và bảo tồn tài nguyên nông nghiệp tỉnh Quảng Bình (IFAD 434-VN), v.v.

- Các tổ chức tài chính quốc tế cấp vốn tín dụng dưới dạng: a) cho vay để đầu tư xây dựng; b) cho vay theo chương trình như tín dụng điều chỉnh cơ cấu của quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) và WB; c) cho vay bằng tiền mặt để cho vay lại như dự án tài chính, tín dụng nông thôn của ADB và WB;

- Các nhà tài trợ song phương chủ yếu cho vay để đầu tư vào xây dựng. Riêng đối với Nhật Bản, còn có chương trình tín dụng cải tạo và phục hồi hệ thống giao thông và điện nước theo phương thức viện trợ vật tư thiết bị theo dự án.

Trong tổng số giá trị ODA các nhà tài trợ cam kết cấp cho Việt Nam từ 1993–2002 (khoảng 22,24 tỉ USD), thì lượng vốn vay ưu đãi chiếm đến 85% còn vốn ODA không hoàn lại chiếm khoảng 15%.

2.1.3 Hình thức ODA hỗn hợp

Đây là hình thức do nhiều nhà tài trợ hay nhiều nguồn vốn khác nhau đồng tài trợ cho các dự án nhằm lồng ghép một hoặc nhiều mục tiêu với tập hợp nhiều dự án. Thí dụ dự án đa mục tiêu sông Hinh do Thụy Điển (Sida), Quỹ phát triển Bắc Âu (NDF), và Ngân hàng đầu tư Bắc Âu (NIB) tài trợ.

2.2 Phân loại theo hình thức sử dụng vốn

2.2.1 Dự án đầu tư

Tổng dự án đầu tư chiếm khoảng 90% tổng giá trị của những hiệp định vay ODA đã ký và chiếm 50% số dự án đã ký. Hình thức đầu tư này chiếm tỉ trọng lớn nhất trong nguồn ODA và chủ yếu tập trung vào lĩnh vực cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội.

Loại hình này phải tuân thủ nhiều quy định nghiêm ngặt từ phía nhà tài trợ cũng như yêu cầu quản lý đầu tư của nhà nước do quy mô về vốn đầu tư thường rất lớn và thời gian sử dụng lâu hơn so với các loại hình khác. Những

¹ Nguồn: Các đối tác phát triển của Việt Nam- các nhà tài trợ đa phương, UNDP

quy định này bao gồm các quy định về chuẩn bị dự án: xác định mục tiêu, khảo sát, thiết kế, lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, nghiên cứu khả thi (feasibility study- F/S), và các quy định về thực hiện dự án như giải phóng mặt bằng, đấu thầu tuyển chọn tư vấn, đấu thầu mua sắm và lắp đặt thiết bị, v.v.

Nguồn vốn cho các dự án đầu tư chủ yếu ở dạng vay ưu đãi và có một phần viện trợ từ các nhà tài trợ song phương như dự án nhà máy điện Cao Ngạn do chính phủ Trung Quốc cấp tín dụng trị giá 85,5 triệu USD, hoặc các tổ chức tài chính quốc tế như dự án điện Phú Mỹ 2.2 do WB tài trợ 480 triệu USD².

2.2.2 Dự án hỗ trợ kỹ thuật

Các dự án thuộc dạng này chiếm khoảng 5,5% tổng giá trị các hiệp định đã ký và chiếm 46,5% tổng số dự án đã ký. Lĩnh vực tập trung đầu tư của hình thức này chủ yếu cũng là cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội. Cơ cấu vốn của hình thức hỗ trợ kỹ thuật là cho thuê tư vấn nước ngoài, tổ chức đào tạo, đi nghiên cứu khảo sát và thiết bị văn phòng. Đối tượng tham gia là các cán bộ nghiên cứu, quản lý, các chuyên gia, tư vấn nước ngoài. Dự án hỗ trợ kỹ thuật chủ yếu sử dụng nguồn vốn ODA không hoàn lại.

2.2.3 Chương trình

Đây là một loại hình tài trợ ODA trong đó người thực hiện lồng ghép một hoặc nhiều mục tiêu với tập hợp nhiều dự án. Có thể phân loại các chương trình này theo mục tiêu và chính sách của nhà tài trợ như sau:

- Các chương trình tăng cường cải cách cơ cấu kinh tế vĩ mô và thể chế của các tổ chức tài chính quốc tế như WB và ADB. Thí dụ như chương trình tái cơ cấu thể chế hoạt động của các ngân hàng, điều chỉnh cơ cấu kinh tế, chương trình nông nghiệp, công nghiệp, v.v.
- Các chương trình hợp tác theo ngành kinh tế hoặc theo lĩnh vực xã hội của các nước hoặc LHQ. Thí dụ như Chương trình hợp tác Việt Nam-Thụy Điển về năng lượng, Chương trình hợp tác Việt Nam-Nhật Bản về đào tạo cán bộ kỹ thuật, v.v.

² Nguồn: Tin tức & Sự kiện ODA-Bộ KHĐT-www.mpi-oda.gov.vn

2.2.4 Hỗ trợ ngân sách

Số vốn đã được ký hiệp định theo hình thức này chiếm khoảng 4% tổng giá trị các hiệp định đã ký và 1,08% số dự án đã ký. Hình thức này thường chỉ có ở giai đoạn đầu khi các quốc gia tài trợ bắt đầu nối lại quan hệ hợp tác với Việt Nam. Thí dụ việc Nhật Bản, Hà Lan, và Bỉ hỗ trợ nước ta giải quyết nợ với các tổ chức tài chính quốc tế như IMF.

2.3 Phân loại theo dạng quản lý và thực hiện

Việc quản lý và điều hành thực hiện nguồn vốn ODA tại Việt Nam đều có sự tham gia của các bộ, ngành trực thuộc trung ương cũng như các tỉnh thành phố trực thuộc trung ương. Tùy theo đặc điểm của các nguồn vốn từ các nhà tài trợ song phương, đa phương, hay từ nguồn hỗ trợ từ các tổ chức phi chính phủ (NGO) mà có thể phân loại theo hình thức quản lý và thực hiện như sau:

2.3.1 Các chương trình, dự án chịu sự quản lý một cấp

Đây là dạng phổ biến nhất bao gồm các chương trình, dự án có Ban quản lý dự án (PMU) chịu sự điều hành trực tiếp từ Bộ hoặc Tỉnh, thành phố. Thí dụ, dự án Lưới điện nông thôn Quảng Nam-Đà Nẵng giai đoạn 2 (vốn vay OPEC) của tỉnh Quảng Nam, dự án Quốc lộ 1A (vốn WB) của Bộ GTVT.

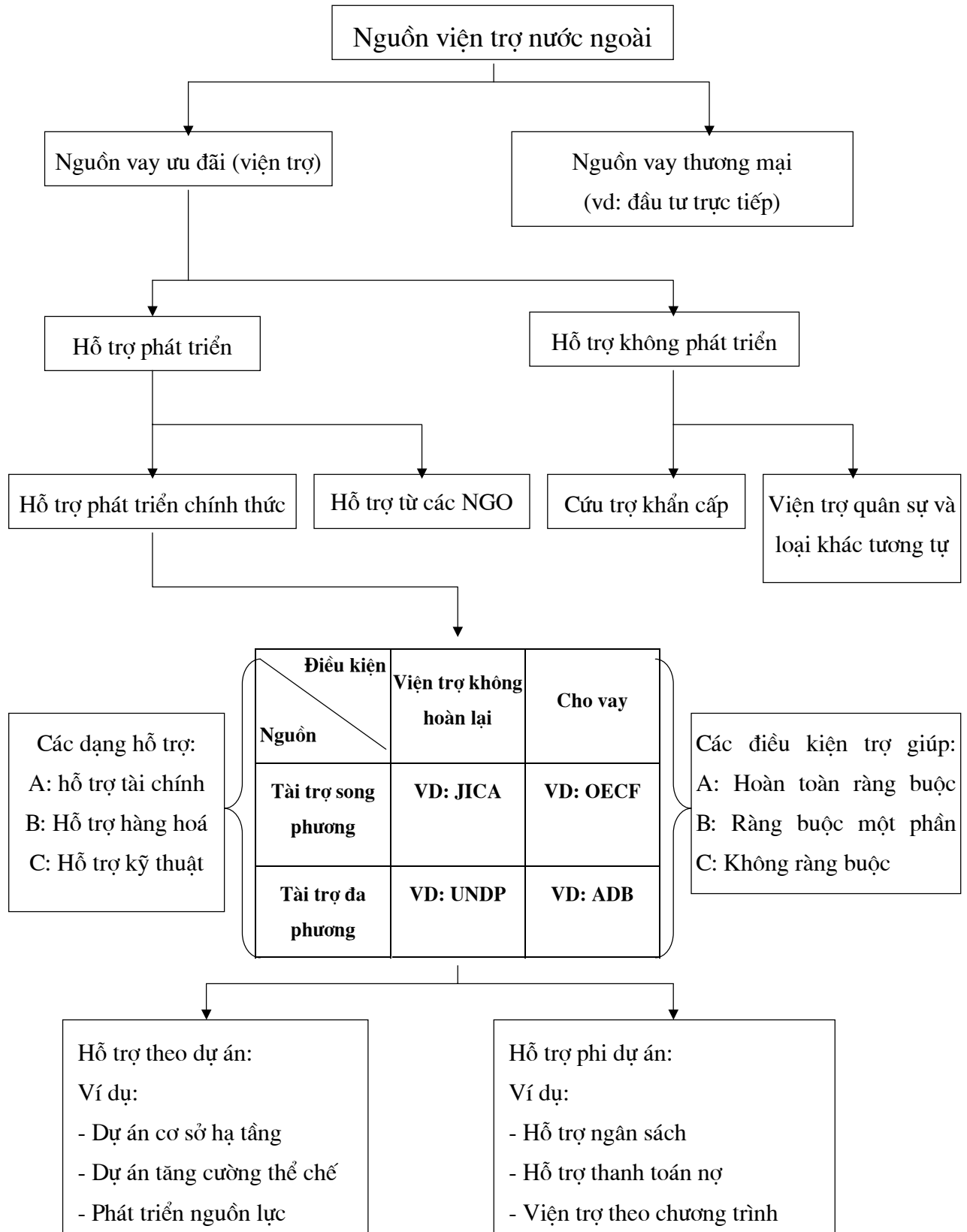
2.3.2 Các chương trình, dự án thuộc bộ gồm nhiều tiểu dự án thực hiện tại nhiều địa phương

Bao gồm các dự án điều hành của một Bộ nhưng thực hiện ở nhiều địa phương khác nhau thông qua các tiểu dự án, như dự án giáo dục tiểu học (vốn WB) của Bộ giáo dục và Đào tạo, khôi phục và chống lũ (ADB) của Bộ NN&PTNT.

2.3.3 Dự án qua hai cấp quản lý

Các dự án này chịu sự quản lý điều hành qua hai cấp quản lý như Bộ-Tổng công ty (BQLDA)-Ban Quản lý dự án, hay Bộ-Liên hiệp-BQLDA. Thí dụ, dự án điện Phú Mỹ (vốn OECF Nhật Bản) của BQLDA điện Phú Mỹ-Tổng Công ty điện lực-Bộ CN, dự án cảng Hải Phòng (vốn OECF Nhật) của BQLDA cải tạo cảng Hải Phòng-Tổng cục hàng hải-Bộ GTVT.

Biểu đồ 1: Các loại viện trợ nước ngoài



3. Các nhà tài trợ chính cho Việt Nam

Việc cung cấp ODA được thực hiện qua hai kênh chính là chuyển trực tiếp từ nước tài trợ tới nước nhận viện trợ, hay chuyển từ nước tài trợ thông qua các tổ chức quốc tế như LHQ, các tổ chức liên chính phủ, các tổ chức tài chính quốc tế tới nước tiếp nhận ODA.

Các tổ chức cung cấp ODA trên thế giới được phân theo 2 hệ thống: đa phương và song phương.

3.1 Hệ thống tài trợ đa phương

- Các tổ chức tài chính quốc tế: Là các cơ quan hợp tác phát triển thông qua phương thức tài trợ tín dụng ưu đãi. Một số tổ chức tài chính có quan hệ tài trợ cho Việt Nam là Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng thế giới (WB), Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB), v.v.

- Các tổ chức thuộc Liên hợp quốc như UNDP, FAO, UNIDO, UNFPA, IFAD, v.v. Hầu hết các dự án hỗ trợ của các tổ chức này được thực hiện dưới hình thức viện trợ không hoàn lại, ưu tiên cho các nước đang phát triển có thu nhập thấp và không ràng buộc các điều kiện chính trị. Viện trợ thường tập trung giải quyết các nhu cầu có tính xã hội như văn hoá, giáo dục, sức khỏe, dân số và xoá đói giảm nghèo. Các tổ chức này được LHQ cấp vốn hoạt động, thêm vào đó là vận động từ các nước công nghiệp phát triển tài trợ thêm vốn cho các chương trình hoạt động cụ thể.

- Liên minh Châu Âu (EU): là một trong những nhà cung cấp hỗ trợ và hợp tác phát triển quốc tế chính. Tổ chức này cung cấp trên 10% tổng nguồn vốn ODA trên toàn thế giới. Với một nguồn ngân quỹ lớn, song chủ yếu EU ưu tiên hỗ trợ cho các nước thuộc địa cũ ở Châu Phi, Caribê, Nam Thái Bình Dương. Các dự án do EU tài trợ cho Việt Nam tập trung vào hai lĩnh vực chính là: *hợp tác phát triển* hỗ trợ phát triển ở các vùng nông thôn và miền núi, tài nguyên và môi trường, y tế giáo dục và phát triển nguồn lực; và *hợp tác kinh tế* bao gồm hỗ trợ chuyển giao công nghệ trong các ngành trọng điểm, các cơ

sở hạ tầng kinh tế và công nghiệp nhằm tăng cường mậu dịch song phương và đầu tư của các nước thành viên EU tại Việt Nam.

- Các tổ chức phi chính phủ quốc tế (NGO): Đến năm 2001 đã có 485 tổ chức phi chính phủ thuộc 26 nước công nghiệp phát triển và các nước công nghiệp mới hoạt động viện trợ tại Việt Nam, trong đó có 369 tổ chức thường xuyên có mặt ở Việt Nam, có dự án, đối tác cụ thể, được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp giấy phép hoạt động.

Ngân quỹ của các NGO thường không lớn, chủ yếu dựa vào nguồn quyên góp hoặc tài trợ của chính phủ các nước. Các NGO đang hoạt động ở Việt Nam chủ yếu là từ Bắc Mỹ, Tây Âu, cũng như từ vùng Châu Á-TBD. Hỗ trợ từ các tổ chức này chủ yếu tập trung vào lĩnh vực y tế (sức khỏe sinh sản, y tế cơ sở và phòng chống HIV/AIDS), giáo dục, các vấn đề về giới, phụ nữ và trẻ em, xoá đói giảm nghèo và phát triển nguồn lực.

Quy mô viện trợ của các NGO đã tăng mạnh trong 10 năm qua (gấp 4 lần). Theo thống kê chưa đầy đủ, giá trị viện trợ của các NGO tăng từ 20,3 triệu USD vào năm 1991 lên 80 triệu USD vào năm 2000, và 84 triệu USD năm 2001.

3.2 Hệ thống tài trợ song phương

- Các nước thành viên Uỷ ban hỗ trợ phát triển (DAC) của tổ chức Hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) là những nước công nghiệp phát triển bao gồm: Pháp, Đức, Áo, Bỉ, Đan Mạch, Na Uy, Thụy Điển, Hà Lan, Tây Ban Nha, Italy, Bồ Đào Nha, Thụy Sĩ, Anh, Mỹ, Canada, Australia, New Zealand, Nhật Bản, Phần Lan, Luxembua. Các nước thành viên DAC cung cấp phần lớn nguồn ODA trên thế giới.

- Các quốc gia đang phát triển: Một số nước đang phát triển cũng có nguồn ODA cung cấp cho các nước đang phát triển và chậm phát triển khác. Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan hàng năm cung cấp trên dưới 100 triệu USD cho các quốc gia khác. Mặc dù đa số là những quốc gia tiếp nhận ODA, nhưng các

nước Asean như Thái Lan, Singapore gần đây cũng bắt đầu cung cấp ODA cho các nước chậm phát triển

Hiện nay Việt Nam đang phát triển mạnh mẽ quan hệ hợp tác phát triển với 25 nhà tài trợ song phương, 6 tổ chức quốc tế và liên Chính phủ, 18 tổ chức quốc tế và khu vực cùng hơn 300 NGO cung cấp ODA cho Việt Nam.

Nhìn chung mỗi một tổ chức hay quốc gia đều có chiến lược cấp hỗ trợ phát triển riêng cũng như những điều kiện và quy chế cấp ODA khác nhau. Nhưng về cơ bản, tiềm lực về kinh tế là yếu tố quan trọng nhất quyết định đến quy mô ODA các tổ chức hay quốc gia này tài trợ cho những nước tiếp nhận.

Mỗi đối tác viện trợ có những quy định khác nhau về mục tiêu và đối tượng cấp viện trợ, có các điều kiện quy chế và thủ tục khác nhau trong việc lập, xét duyệt, ký kết cung cấp và giám sát thực hiện viện trợ. Do đó để có thể vận động và thu hút có hiệu quả nguồn ODA từ các đối tác này, đòi hỏi các ngành, đơn vị lập dự án xin cấp vốn ODA cần phải tìm hiểu nắm chắc đặc điểm, chiến lược, chính sách, cũng như điều kiện và quy chế cấp ODA của từng đối tác.

II. Huy động và sử dụng vốn ODA tại Việt Nam trong thời gian qua

1. Huy động và sử dụng vốn ODA giai đoạn 1986–1990

Nói đến vốn ODA chúng ta không thể bỏ qua sơ lược về nguồn ODA mà Việt Nam tiếp nhận trong giai đoạn 1986–1990.

Trước năm 1991, nước ta nhận được ODA từ 3 nguồn cung cấp ODA chủ yếu:

- Liên Xô cũ và một số nước XHCN khác.
- Một số nước thuộc tổ chức OECD.
- Một số tổ chức quốc tế, tổ chức liên chính phủ và phi chính phủ.

Phần lớn nguồn vốn ODA Việt Nam tiếp nhận trong thời kỳ này là từ các nước thành viên hệ thống xã hội chủ nghĩa (khối SEV), đặc biệt là từ Liên Xô cũ với tổng giá trị viện trợ khoảng 10 tỉ Rúp chuyển nhượng. Nguồn vốn này đã

đóng một vai trò quan trọng giúp Việt Nam phát triển được nhiều công trình hạ tầng quan trọng như thủy điện Hoà Bình, Nhiệt điện Phả Lại, v.v.

2. Huy động và sử dụng vốn ODA giai đoạn 1993 đến nay

Từ sau năm 1992 khi hệ thống xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô cũ và các nước Đông Âu sụp đổ thì nguồn viện trợ từ các quốc gia này cho Việt Nam chấm dứt hoàn toàn.

ODA dành cho Việt Nam trong giai đoạn này được cung cấp chủ yếu từ những nước thuộc tổ chức OECD, các tổ chức quốc tế và Liên hợp quốc. Mặc dù ngay từ năm 1991 một số nước thuộc khối OECD đã bắt đầu nối lại việc cung cấp ODA cho Việt Nam nhưng mốc quan trọng để phân tích và đánh giá tình hình huy động và sử dụng ODA tại Việt Nam bắt đầu năm 1993, khi quan hệ hợp tác phát triển giữa Việt Nam và cộng đồng tài trợ quốc tế được tái lập hoàn toàn, đánh dấu bằng Hội nghị quốc tế các nhà tài trợ dành cho Việt Nam (Paris, tháng 11 năm 1993).

Các cam kết ODA cho Việt Nam tăng đều đặn từ năm 1993 và đạt mức cao nhất vào năm 1996 với lượng vốn ODA cam kết là 2,64 tỉ. Mặc dù lượng ODA cam kết trong ba năm tiếp theo có giảm dần do tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế ở Châu Á năm 1998, nhưng từ năm 2000 cho đến nay lượng ODA bắt đầu tăng dần. Số liệu cam kết ODA cụ thể của từng năm như sau năm 1993: 1,81 tỉ USD, năm 1994: 1,941 tỉ USD, năm 1995: 2,26 tỉ, năm 1996: 2,64 tỉ, năm 1997: 2,4 tỉ, năm 1998: 2,2 tỉ (chưa kể 0,5 tỉ USD dự định hỗ trợ cải cách kinh tế), năm 1999: 2.1 tỉ (chưa kể 0,7 tỉ USD dự định hỗ trợ cải cách kinh tế), năm 2000: 2,4 tỉ USD, 2001: 2,4 tỉ USD, 2002: 2,5 tỉ³.

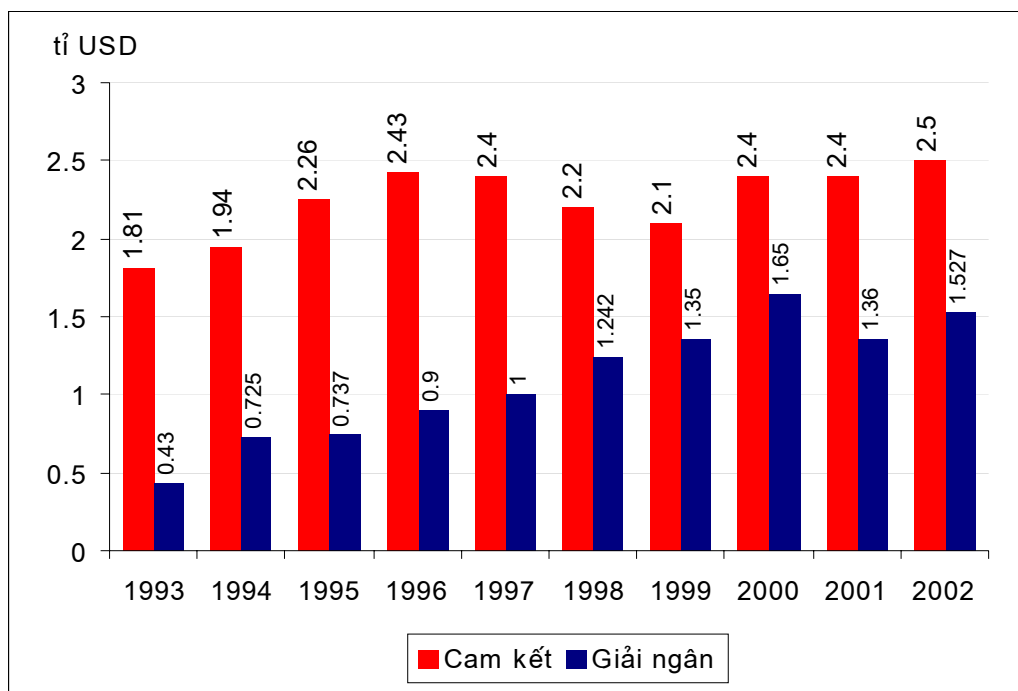
Như vậy tổng giá trị lượng vốn ODA các nhà tài trợ quốc tế đã cam kết tài trợ cho Việt Nam từ 1993 đến hết 2001 là 19,94 tỉ USD. (Nếu tính cả số ODA cam kết cho hai năm 2002 con số này là 22,24 tỉ USD).

³ Nguồn: *Bản tin ODA*, Bộ KHĐT

Đây là tổng số vốn ODA đã được cam kết hay còn gọi là mức tối đa các quốc gia và tổ chức tài trợ cam kết cung cấp cho Việt Nam trong một số năm tài chính gắn liền với việc thực hiện các chương trình, dự án cụ thể do Việt Nam và bên tài trợ thoả thuận. Do vậy, để sử dụng được số vốn đã cam kết, Việt Nam cần phải đàm phán và ký kết các hiệp định sử dụng vốn cho các công trình cụ thể với nhà tài trợ. Theo nguồn tin của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tổng giá trị của những cam kết đã được chuyển thành những hiệp định viện trợ được ký kết trong giai đoạn 1993–2001 là 14,72 tỷ USD, đạt khoảng 73,8% số vốn cam kết đến năm 2001, trong đó, ODA vốn vay khoảng 12,35 tỷ USD (84%) và ODA vốn viện trợ không hoàn lại khoảng 2,37 tỷ USD (16%). Ước giải ngân ODA năm 2002 đạt khoảng 1.527 triệu USD, trong đó vốn vay khoảng 1.207 triệu USD (79%), vốn viện trợ không hoàn lại khoảng 320 triệu USD (21%).

Trong tổng số vốn ODA cam kết đã được chuyển thành những hiệp định viện trợ cụ thể được ký kết, thì mức giải ngân trong giai đoạn 1993–2002 là 10,3 tỷ USD

Biểu đồ 2: Cam kết và thực hiện ODA giai đoạn 1993–2002



Nguồn: Tổng hợp báo cáo của UNDP và BKHĐT

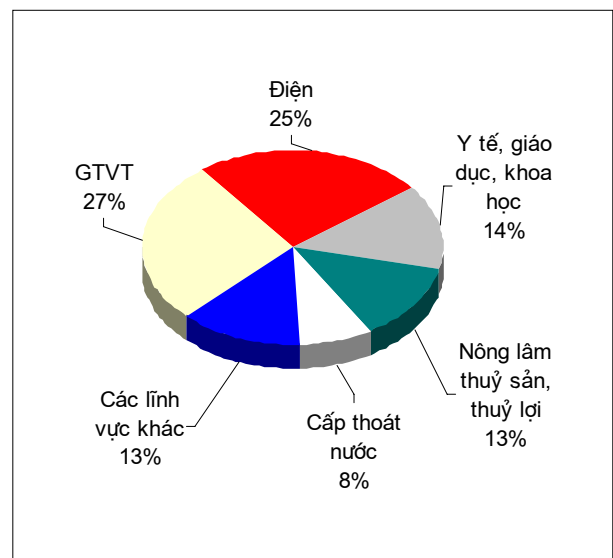
2.1 Cơ cấu ODA theo lĩnh vực

Trong thời kỳ 1993–2001, nguồn vốn ODA đã được tập trung hỗ trợ cho các lĩnh vực phát triển kinh tế, xã hội ưu tiên của Chính phủ, đó là cơ sở hạ tầng giao thông vận tải (27,5%), năng lượng điện (24,57%), cấp thoát nước (7,8%); phát triển nông thôn bao gồm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi (12,74 %); các lĩnh vực y tế - xã hội, giáo dục và đào tạo, khoa học - công nghệ - môi trường (11,87%). Các lĩnh vực còn chiếm 13% tỉ trọng ODA còn lại trong thời kỳ này.

Biểu đồ 3: Cơ cấu ODA theo ngành 1993–2000

2.1.1 Cơ sở hạ tầng

Nhìn vào biểu đồ trên ta thấy phát triển cơ sở hạ tầng luôn là lĩnh vực phát triển được ưu tiên đặc biệt. Tỉ trọng ODA dành cho các chương trình và dự án cơ sở hạ tầng luôn dẫn đầu. Tỉ trọng ODA dành cho các dự án cơ sở hạ tầng chỉ chiếm khoảng 15% trong giai đoạn 1993–1995.

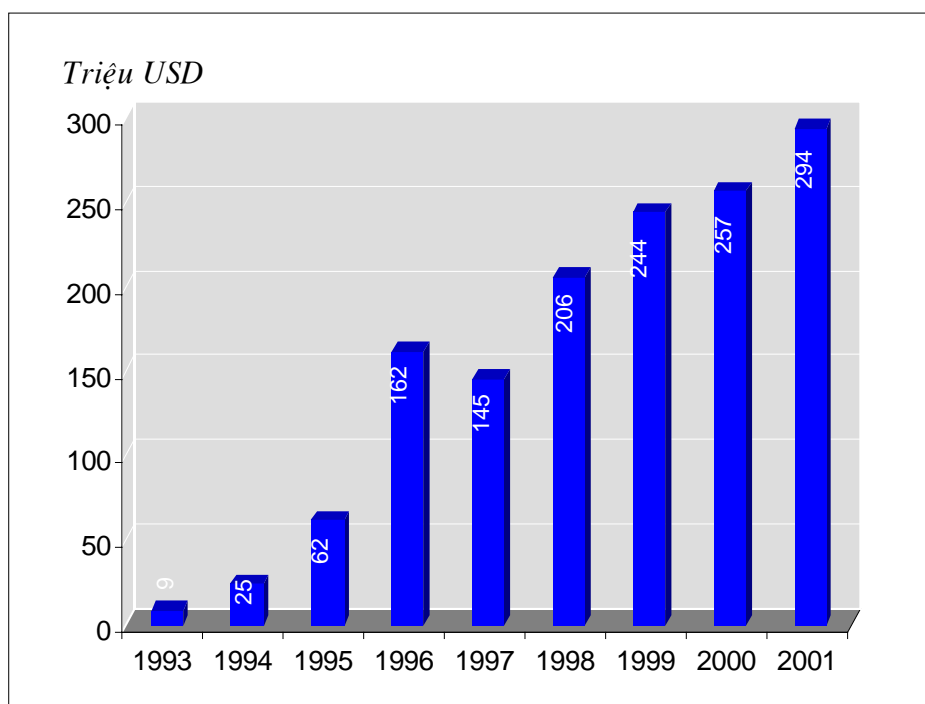


Tuy nhiên, tỉ trọng này đã tăng mạnh tới 56% vào năm 1999 với giá trị giải ngân là 741 triệu USD (theo báo cáo của UNDP). Trong hai năm tiếp theo (2000–2001) tỉ trọng này có giảm đôi chút còn 49% năm 2000 và 42% trong năm 2001.

- **Giao thông vận tải:** tiếp nhận khoảng một nửa số vốn ODA đầu tư vào cơ sở hạ tầng. Việc tập trung nguồn vốn đầu tư vào phân ngành này là tất yếu và hết sức cần thiết đối với sự phát triển kinh tế của Việt Nam do hệ thống giao thông của chúng ta rất yếu kém so với khu vực. Trong ba năm 1999–2001, ngành giao thông vận tải đã được giải ngân 795 triệu USD (năm 1999: 244 triệu USD, 2000: 257 triệu, năm 2001: 294 triệu⁴) từ các nhà tài trợ, chủ yếu là giải ngân vốn vay của Nhật Bản, WB, và ADB.

⁴ Nguồn: Số liệu tổng hợp từ các Báo cáo tổng quan ODA tại Việt Nam của UNDP

Biểu đồ 4: Thực hiện ODA trong ngành GTVT



Nguồn: Tổng hợp báo cáo của UNDP

Một số dự án chủ yếu của ngành này là:

- Nâng cấp quốc lộ 1A đoạn Nha Trang-Quảng Ngãi với tổng vốn đầu tư 168,44 triệu USD do ADB tài trợ toàn bộ (thời hạn: 1998–2003)⁵;
- Khôi phục Quốc lộ 1A giai đoạn 2 Vinh-Đông Hà-Quảng Ngãi, trị giá 195,6 triệu USD do WB tài trợ (1997–2002);
- Xây dựng hầm đường bộ qua đèo Hải Vân (1998–2004) vốn vay JBIC trị giá 211,2 triệu USD.

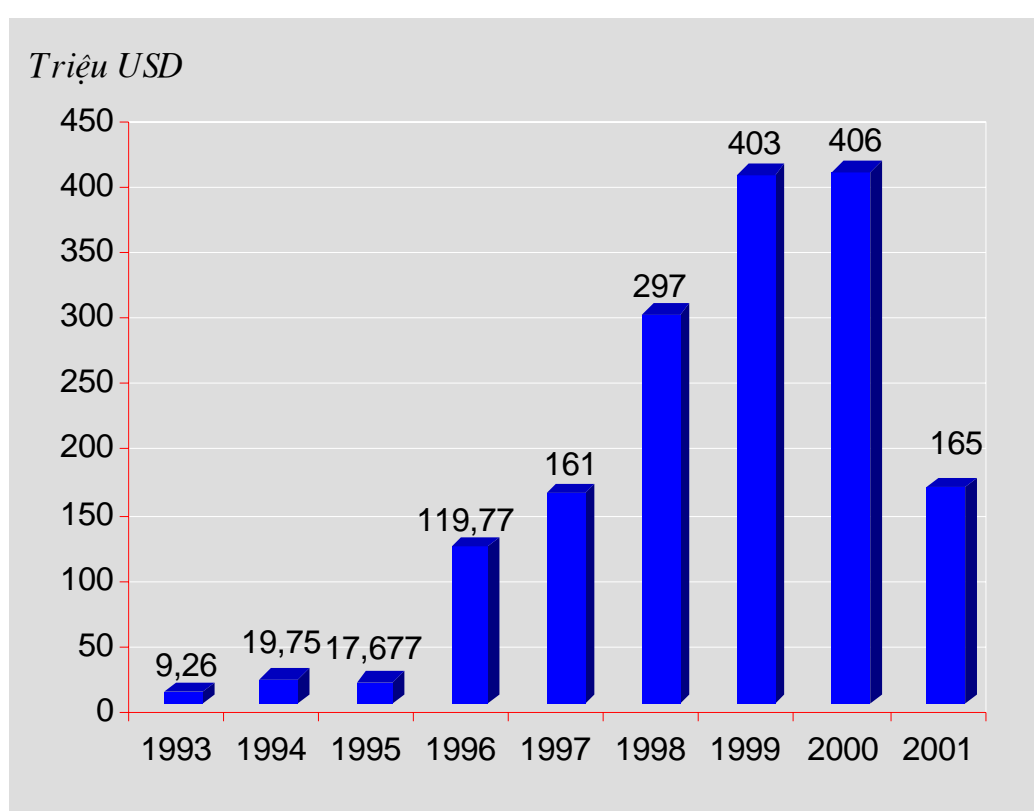
Tổng số vốn ODA đã ký kết cho các dự án giao thông vận tải tính đến tháng 6 năm 2002 lên tới 3.093,66 triệu USD (vốn vay: 3.013,24 triệu USD, viện trợ không hoàn lại: 80,42 triệu)

- **Năng lượng (điện):** Là một trong những ngành cần một lượng vốn đầu tư lớn cho đầu tư phát triển để đáp ứng nhu cầu tăng trưởng năng lượng rất lớn của Việt Nam, ngành điện cũng đã chiếm một tỉ trọng vốn ODA giải ngân tương đối lớn. Tính đến tháng 6 năm 2002, lượng vốn ODA đã ký dành cho phát

⁵ Chi tiết xem Phụ lục: Các chương trình, dự án sử dụng vốn ODA

triển năng lượng lên tới 2.773,78 triệu USD (vốn vay: 2.742,4 triệu, viện trợ: 31,39 triệu USD), trong đó gần một tỉ USD đã được giải ngân cho đầu tư vào xây dựng mới các nhà máy phát điện, cải tạo hệ thống điện lưới, năng lượng nông thôn. Một số dự án điện đã sử dụng vốn vay ODA trong giai đoạn này là: Nhà máy nhiệt điện Phả Lại vốn vay JBIC trị giá 655 triệu USD (1995–2003), Phát triển hệ thống truyền tải, phân phối và khắc phục thiên tai, vốn vay WB 199 triệu USD (1999–2002), v.v.

Biểu đồ 5: Giải ngân vốn ODA trong ngành điện



Nguồn: Tổng hợp báo cáo của UNDP

Cấp thoát nước và vệ sinh môi trường: tiếp nhận khoảng 13% tổng giá trị ODA được giải ngân trong thời kỳ 1993–1998. Tỷ trọng này giảm xuống còn 5% trong giai đoạn 1999–2001. Tuy nhiên, mức giải ngân tuyệt đối cho khu vực này là tương đối ổn định, vào khoảng 50 triệu USD mỗi năm cho tới năm 1998, và tăng lên 70 triệu USD năm 1999, hơn 80 triệu USD năm 2000 và 72 triệu USD năm 2001.

Tính đến tháng 6/2002, tổng số vốn ODA đã ký kết cho các dự án cấp thoát nước và vệ sinh môi trường lên tới 1.204,01 triệu USD⁶ (vốn vay: 1.054,7 triệu, viện trợ không hoàn lại: 149,31 triệu USD).

2.1.2 Nông-lâm-ngư nghiệp:

Phát triển nông thôn là lĩnh vực này đã nhận được nhiều hỗ trợ của các nhà tài trợ quốc tế trong thập kỷ qua do có tới 80% dân số Việt Nam sống nhờ vào nông nghiệp, và tới 90% người nghèo đang sinh sống ở nông thôn. Do vậy, có tới 35% giá trị ODA cam kết cho khu vực này là viện trợ không hoàn lại. Tính đến 30/6/2002, Việt Nam đã ký kết các hiệp định tài trợ cho các dự án phát triển nông thôn trị giá 1.637,02 triệu USD, trong đó số vốn vay là 1.215,34 triệu USD, và viện trợ: 421,68 triệu USD.

Một số dự án phát triển nông thôn tiêu biểu trong thập kỷ qua là:

- Phát triển nông thôn miền núi phía Bắc, viện trợ không hoàn lại của chính phủ Thụy Điển trị giá 20,7 triệu USD (thời gian thực hiện: 1996–2000);
- Khôi phục thủy lợi miền Trung, vốn vay WB trị giá 90 triệu USD (1995–2003);
- Xã hội lâm sinh tại Pumat Nghệ An, Viện trợ không hoàn lại của EU trị giá 16,01 triệu USD (1997–2002);
- Hỗ trợ chương trình ngành thủy sản, Đan Mạch viện trợ không hoàn lại 40,48 triệu USD (2000–2004)

Tỉ trọng ODA dành cho phát triển nông thôn trong thời kỳ 1993–2002 là khoảng 13%. Trong thời gian tới, tỉ trọng này cần phải được tăng lên để Việt Nam có thể đạt được mục tiêu xóa đói tại khu vực nông thôn vào năm 2005 và giảm tỉ lệ người nghèo xuống còn dưới 60% như đã được đề ra trong Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 10 năm 2001–2010 của Chính phủ.

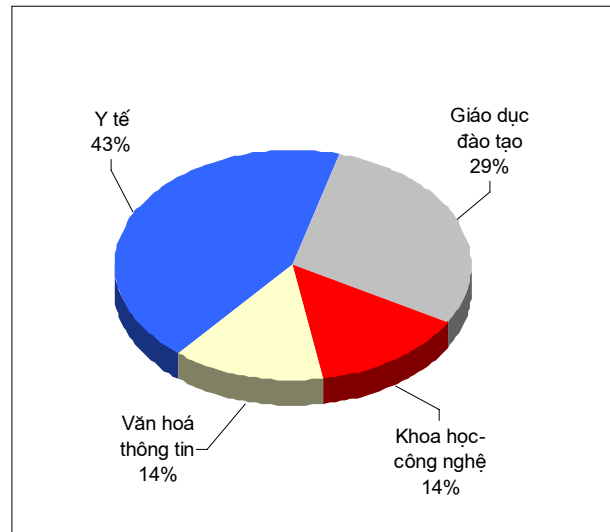
⁶ Nguồn: Tổng hợp từ *Danh mục các chương trình, dự án sử dụng vốn ODA (tính đến 30/6/2002)*

2.1.3 Y tế-giáo dục-khoa học

Lĩnh vực phát triển nguồn nhân lực, bao gồm các ngành y tế, giáo dục và đào tạo, chiếm khoảng 13,3% (1.571,13 triệu USD) tổng giá trị ODA các nhà tài trợ đã cam kết và giải ngân cho Việt Nam trong thời gian qua. Trong lĩnh vực này thì y tế, giáo dục và đào tạo là hai ngành tiếp nhận vốn ODA lớn nhất, tương ứng là 675,75 triệu USD, và 459,7 triệu USD. Nhờ nguồn hỗ trợ này, Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng kể trong công tác phòng chống bệnh tật và nâng cao sức khoẻ của người dân thông qua các chương trình phòng chống lao, tiêm chủng mở rộng, sức khoẻ sinh sản, v.v. Công tác giáo dục đào tạo cũng được cải thiện đáng kể trong thời gian qua, đặc biệt là các dự án đào tạo kỹ thuật và dạy nghề.

Hai ngành khác là văn hoá-thông tin và khoa học công nghệ cũng đã nhận được sự hỗ trợ đáng kể, với : 217 triệu USD và 218,58 triệu USD.

Biểu 6: cơ cấu ODA trong lĩnh vực phát triển nguồn lực



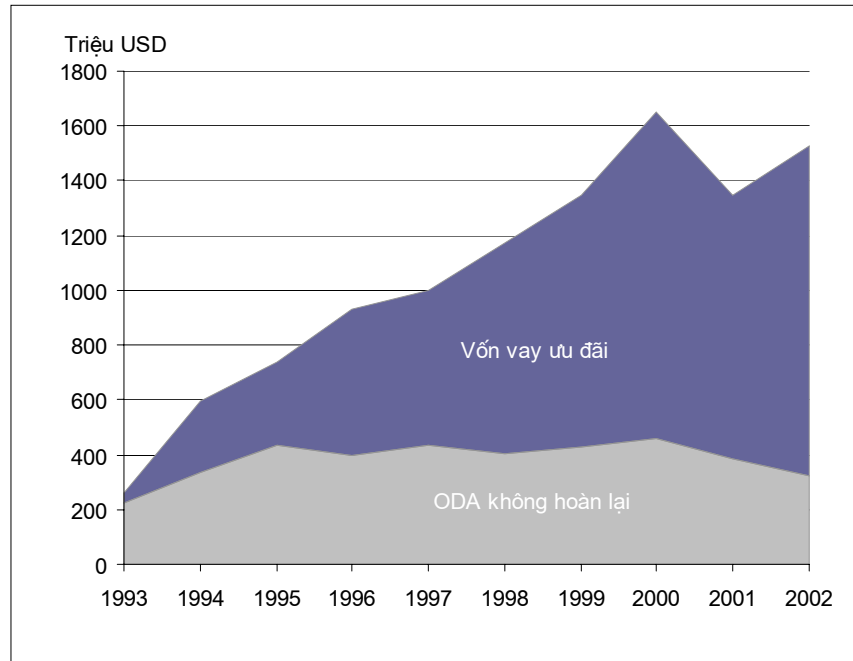
2.1.4 Các lĩnh vực khác

Ngoài ba lĩnh vực trên, các nhà tài trợ quốc tế cũng đã cam kết cấp 1.529,68 triệu USD (13% tổng giá trị ODA) cho Việt Nam thực hiện các chương trình, dự án thuộc các lĩnh vực khác như phát triển công nghiệp (đã có 38 dự án thuộc lĩnh vực công nghiệp sử dụng vốn ODA trị giá 226,76 triệu USD), bưu chính viễn thông (5 dự án với tổng vốn vay là 110,49 triệu USD), hỗ trợ ngân sách (Quỹ tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo vốn vay IMF trị giá 368 triệu USD), các dự án thuộc lĩnh vực tài chính-ngân hàng, cải cách hành chính và quản lý nhà nước (72 dự án với tổng giá trị 496,65 triệu USD), và một số ngành khác (327,78 triệu USD).

2.2 Cơ cấu ODA theo điều kiện tài chính

Trong tổng vốn ODA đã ký kết trong thời kỳ 1993-2000, các khoản vay chiếm khoảng 80%, viện trợ không hoàn lại khoảng 20%. Xét về mặt tài chính, cơ cấu này đòi hỏi Việt Nam cần có một chính sách thu hút và sử dụng ODA thận trọng để tránh gánh nặng nợ nần khó trả trong tương lai.

Biểu đồ 7: Giải ngân vốn ODA theo điều kiện tài chính



Nguồn: Tổng hợp số liệu của UNDP và BKHĐT

Xét về cơ cấu ODA theo điều kiện tài chính, ta thấy có sự tăng dần về số lượng các khoản vay ưu đãi trong khi đó tỉ trọng nguồn hỗ trợ không hoàn lại có xu hướng giảm dần. Năm 1993, các khoản vay chỉ chiếm có 10% tổng giá trị ODA được giải ngân. Tuy nhiên, tỉ trọng các khoản vay đã tăng lên tới 54% trong hai năm 1996 và 1997, và tiếp tục tăng lên 65% năm 1998, 69% trong năm 1999, và 72% trong năm 2000. Trong hai năm 2001 và 2002 tỉ trọng vốn vay tương ứng là 71% và 79%.

2.3 Cơ cấu ODA theo nhà tài trợ

Trong số những hiệp định viện trợ đã được ký, hầu hết những dự án quan trọng có số vốn ODA lớn là do các nhà tài trợ chính là Nhật Bản, WB, và ADB tài trợ. Theo số liệu của UNDP, nguồn ODA từ ba nhà tài trợ này chiếm tới 66% tổng trị giá ODA.

2.3.1 Nhật Bản

Nhật Bản bắt đầu nối lại quan hệ viện trợ ODA cho Việt Nam từ năm 1991. Từ đó đến nay, ODA của Nhật Bản không ngừng tăng và đặc biệt, kể từ năm 1995, Nhật Bản luôn đứng đầu danh sách các nhà tài trợ cho Việt Nam. Vốn ODA song phương của Nhật được thực hiện qua ba hình thức

- *Viện trợ không hoàn lại*: mục tiêu chính của các viện trợ không hoàn lại là nhằm phục vụ cho các nhu cầu thiết yếu của con người, phát triển nguồn nhân lực, và xây dựng cơ sở hạ tầng. Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) là đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện các dự án viện trợ không hoàn lại của Nhật Bản. Tính đến năm tài chính 1999, số vốn ODA của Nhật Bản dành cho Việt Nam thông qua viện trợ không hoàn lại là 421,63 triệu USD.

- *Hợp tác kỹ thuật*: nhằm mục đích tăng cường nguồn nhân lực và xây dựng thể chế thông qua chuyển giao kỹ thuật và kiến thức thích hợp cho các nước nhận viện trợ. JICA chịu trách nhiệm thực hiện hợp tác kỹ thuật và cố gắng tìm kiếm sự hỗ trợ hài hoà cho các nước nhận viện trợ. Số vốn ODA của Nhật Bản dành cho Việt Nam thông qua hỗ trợ hợp tác kỹ thuật tính đến 1999 là 162,28 triệu USD.

- *Cho vay song phương*: là hình thức ODA chủ yếu của Nhật tài trợ cho Việt Nam. Vốn vay chủ yếu được sử dụng để nâng cấp cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội như đường xá, cầu cống, hệ thống điện, bưu chính viễn thông và phát triển nông nghiệp. Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) chịu trách nhiệm thực hiện các dự án cho vay song phương. Theo báo cáo của JBIC, tính đến năm 2000, Nhật Bản đã cam kết cho Việt Nam vay 651,989 triệu Yên⁷ (khoảng 5.433 triệu USD-tỷ giá quy đổi 1USD=120JPY).

⁷ Nguồn: *Hoạt động ODA của JBIC tại Việt Nam- XB: 2001*

Bảng 1: Các khoản vay cam kết theo ngành (đơn vị: triệu Yên)

Năm \ Ngành	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000
Điện-khí	29.135	38.411	24.962	55.831	25.529	25.630	29.027
Giao thông	20.699	8.383	38.038	7.739	29.605	46.370	59.867	33.240
Thông tin liên lạc	1.997	11.930	21.414
Thuỷ lợi, phòng chống thiên tai	437
Khai thác mỏ và sản xuất	4.000
Dịch vụ xã hội	6.406	7.000	15.433	17.936	12.000	8.200
Vốn vay hàng hoá	45.500	2.500	4.800	20.000
Tổng	45.500	52.334	58.000	70.000	81.000	85.000	88.000	101.281	70.904

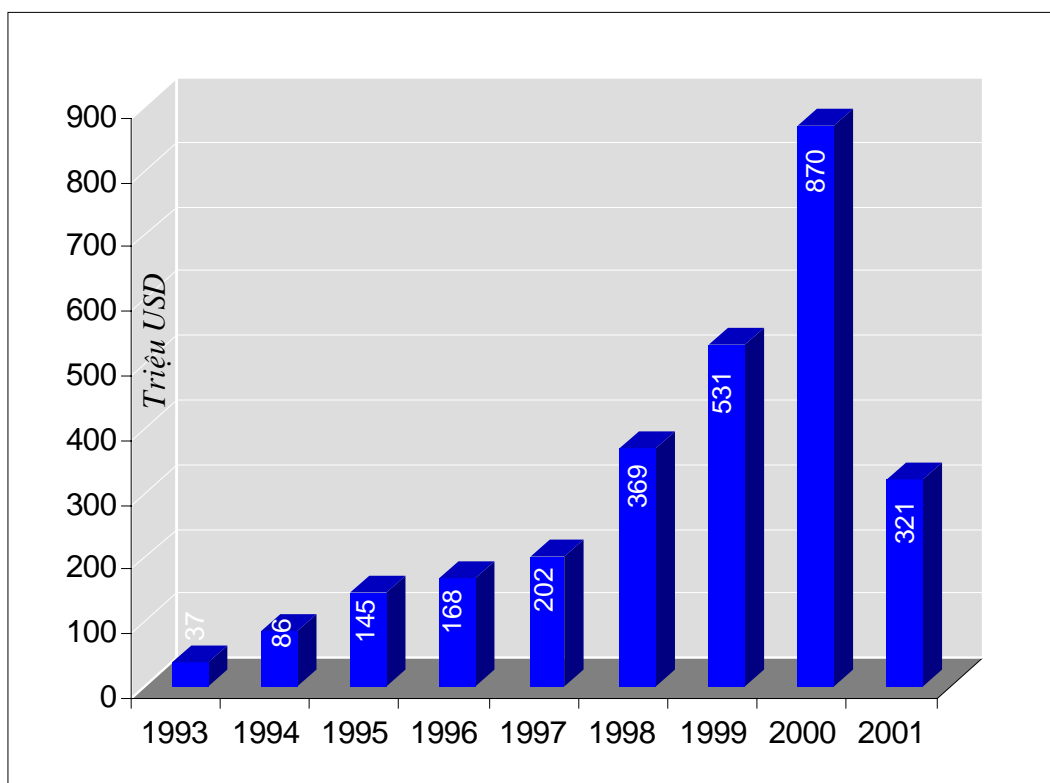
Nguồn: JBIC

Theo số liệu của Jica, giải ngân ODA tích lũy từ năm tài chính 1992 tới năm tài chính 1999 là 657.228.000.000 JPY (tương đương 5.476.900.000 USD), chiếm 55% tổng số nguồn vốn ODA giải ngân của các nhà tài trợ song phương (DAC) tại Việt Nam năm 1998.

Trong ba năm 1999–2001 Nhật Bản luôn là nhà tài trợ có lượng giải ngân ODA cho Việt Nam lớn nhất với 531 triệu USD năm 1999, 870 triệu USD trong năm 2000, và 321 triệu USD năm 2001.

Với các con số thống kê nêu trên, chứng tỏ rằng Nhật Bản có một sự quan tâm đặc biệt tới Việt Nam, nhất là trong các lĩnh vực giao thông vận tải và năng lượng, hai ngành chiếm tỉ trọng trên 70% tổng giá trị vốn vay ODA của Nhật tại Việt Nam.

Biểu đồ 8: Giải ngân vốn ODA của Nhật Bản



Nguồn: tổng hợp số liệu của UNDP

2.3.2 Ngân hàng thế giới (WB)

Ngân hàng Thế giới là một tổ chức phát triển, là tên gọi chung của Nhóm các Tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế. WB là ngân hàng đầu tư có quy mô lớn nhất thế giới, làm trung gian giữa các nhà đầu tư và người nhận đầu tư, vay từ người này và cho vay người khác. Ngân hàng thế giới bao gồm 5 tổ chức: Ngân hàng Quốc tế về Tái thiết và Phát triển (IBRD); Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA); Công ty Tài chính Quốc tế (IFC); Cơ quan bảo lãnh đầu tư đa biên (MIGA) và Trung tâm Quốc tế về Xử lý Tranh chấp Đầu tư (ICSID)

Các hình thức hỗ trợ của WB bao gồm:

+ Các loại khoản vay:

- *Cho vay dự án đầu tư*: Hầu hết vốn cho vay của Ngân hàng là dành cho các dự án đầu tư cần mua sắm hàng hoá và dịch vụ cụ thể để đáp ứng các mục tiêu của dự án. Một số dự án đầu tư lớn của Việt Nam sử dụng vốn vay WB là: dự

án phát triển nông nghiệp, giao thông vận tải, giáo dục, y tế và dinh dưỡng, và phát triển công nghiệp.

- *Cho vay điều chỉnh*: Các khoản vay điều chỉnh được gắn với các chương trình cải cách, và thường được giải ngân làm nhiều đợt khi các cải cách cơ cấu được thực hiện.

- *Khoản vay hỗn hợp*: Một số khoản vay tài trợ cho cả hoạt động đầu tư và hoạt động điều chỉnh.

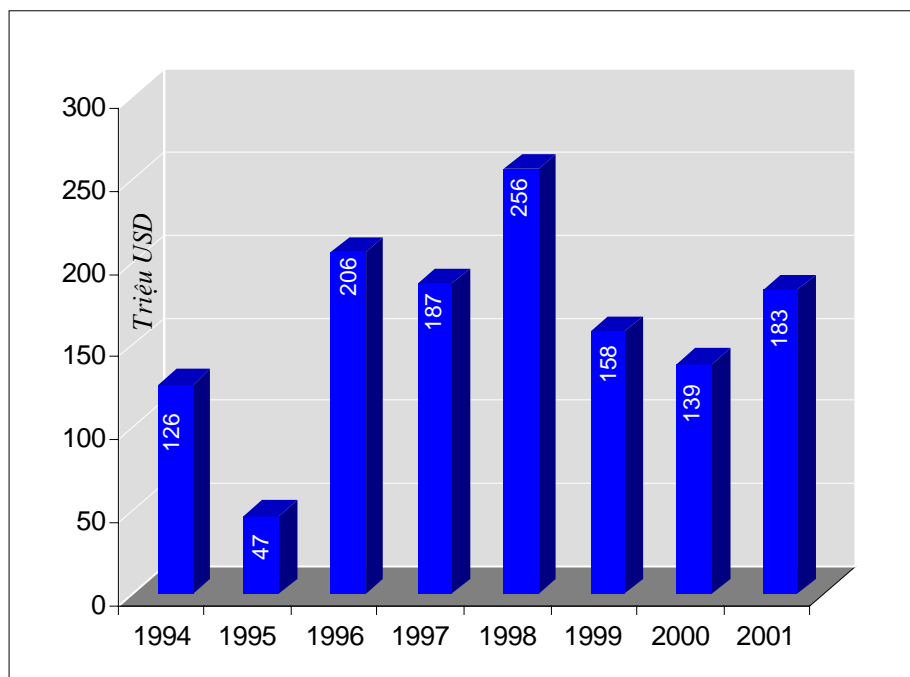
+ *Vốn ứng trước từ Quỹ chuẩn bị dự án*: Ngân hàng có thể cho ứng trước từ Quỹ chuẩn bị dự án (Project Preparation Facility - PPF) để trợ giúp tài chính và kỹ thuật cho bên vay chuẩn bị các dự án mới. Quỹ PPF chỉ sử dụng khi bên vay không có khả năng cung cấp các chi phí này hoặc không thể tìm được các nguồn tài trợ khác.

+ *Đồng tài trợ*: khoảng 40% các dự án do WB trợ giúp có sự hỗ trợ tài chính của các tổ chức cho vay và nhà tài trợ khác theo các thoả thuận đồng tài trợ.

Chương trình cho vay được tái lập vào tháng 11/1993, bằng một khoản vay cho dự án giáo dục tiểu học. Kể từ đó, WB đã thông qua 19 khoản cho vay với tổng số vốn cam kết là 2 tỉ USD. Ngoài ra, chương trình này còn có 5 khoản viện trợ không hoàn lại của Quỹ phát triển thể chế IDF (2,7 triệu USD) và 15 khoản viện trợ không hoàn lại theo quỹ uỷ thác đang được thực hiện (tổng số 18,9 triệu USD). Trong thời gian này, IFC đã huy động khoảng 493 triệu USD cho đầu tư khu vực tư nhân vào 18 dự án ở Việt Nam, với trên 40% tổng số vốn đầu tư là từ IFC, và phần còn lại từ khu vực tư nhân.

Tính đến nay Việt Nam đã ký kết với WB 29 Hiệp định Tín dụng (trong đó có 3 khoản vay giải ngân nhanh) với tổng số vốn vay khoảng 3,4 tỉ USD. Hiện đã kết thúc 8 khoản vay (6 dự án đầu tư và 2 khoản vay giải ngân nhanh). Đã giải ngân được khoảng 1,5 tỉ USD, đạt trên 40% tổng số vốn vay đã ký kết.

Biểu đồ 9: Thực hiện vốn ODA của WB



Nguồn: UNDP

Ngoài các dự án tín dụng, WB đã cung cấp cho Việt Nam trên 40 dự án hỗ trợ kỹ thuật với tổng giá trị xấp xỉ 25 triệu USD. Các khoản hỗ trợ kỹ thuật này (chủ yếu bằng viện trợ không hoàn lại) do WB tài trợ hoặc do WB huy động từ các nguồn đồng tài trợ giúp Việt Nam tiến hành chuẩn bị các dự án đầu tư và hỗ trợ tăng cường thể chế.

Một số dự án chính của WB:

- Hỗ trợ y tế quốc gia, vốn vay trị giá 101,2 triệu USD, thời gian thực hiện 1996–2003;
- Hiện đại hoá ngân hàng, vốn vay trị giá 49 triệu USD, thời gian thực hiện 1997–2002
- Vệ sinh môi trường thành phố HCM (lưu vực Nhiêu Lộc- Thị Nghè), 166,34 triệu USD, 2001–2007.

2.3.3 Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB)

Ngân hàng Phát triển Châu Á được thành lập ngày 19 tháng 12 năm 1966, có trụ sở chính đặt tại Manila, Philippines. Là một tổ chức tài chính phát triển đa phương, mục tiêu hoạt động của ADB là thúc đẩy sự phát triển kinh tế và xã hội của các nước thành viên đang phát triển nhằm nâng cao mức sống dân cư trong vùng. Ngân sách hoạt động của ADB gồm 2 nguồn:

- *Nguồn vốn đặc biệt*: bao gồm 3 Quỹ: Quỹ phát triển Châu Á (ADF), Quỹ đặc biệt Hỗ trợ kỹ thuật (TASF) và Quỹ đặc biệt Nhật Bản (JSF).
- *Nguồn vốn thông thường (OCR)*: do các nước thành viên đóng góp và huy động trên thị trường tài chính quốc tế.

Các hình thức tài trợ của ADB:

+ Tài trợ cho Khu vực Nhà nước:

- *Cho vay ưu đãi*: ADB thực hiện cho vay dưới ba hình thức: - Vốn vay chương trình: giải ngân nhanh dựa trên cơ sở cam kết về chính sách; - Vốn vay dự án: Căn cứ vào tiến độ thực hiện dự án cụ thể; - Vốn vay ngành (Sector loan): Khoản vay này được dành cho 1 ngành cụ thể, chẳng hạn Dự án Thủy lợi Đồng bằng sông Hồng, Dự án hạ tầng cơ sở nông thôn, Dự án Khu vực Lâm nghiệp.

Hoạt động cho vay của ADB dành cho Việt Nam, bao gồm cả vay theo chương trình, vay dự án và vay theo ngành, chủ yếu được tài trợ bằng nguồn vốn ADF và một phần bằng nguồn hỗn hợp ADF, OCR.

- *Viện trợ không hoàn lại*: các khoản viện trợ của ADB nhằm hỗ trợ công tác chuẩn bị dự án vốn vay và tăng cường năng lực hoặc thể chế nhằm tháo gỡ một số khó khăn về thể chế, năng lực và luật pháp liên quan đến các hoạt động tài trợ của ADB. Các khoản viện trợ không hoàn lại được thực hiện thông qua các dự án hỗ trợ kỹ thuật chuẩn bị dự án (PPTA) hoặc Hỗ trợ kỹ thuật tư vấn

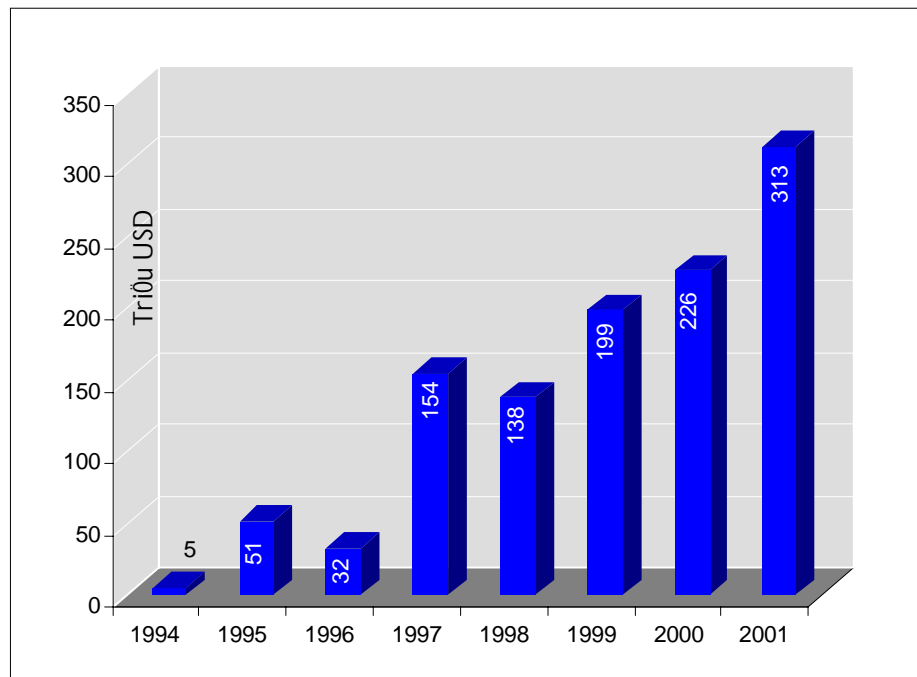
(ADTA). Các khoản viện trợ không hoàn lại này thường được tài trợ từ Quỹ TASF hoặc JSF.

+ Cho vay khu vực tư nhân:

Ngoài hoạt động tài trợ khu vực Nhà nước, ADB còn thực hiện các hoạt động khu vực tư nhân, tạo chất xúc tác cho đầu tư tư nhân. Cho đến nay, ở Việt nam ADB mới cho vay 1 dự án tư nhân trị giá 30 triệu USD.

Năm 1993 ADB đã nối lại quan hệ tài trợ với Việt Nam (ADB đã từng cấp tín dụng ODA trị giá 20 triệu USD cho chính quyền Sài Gòn trước 1975). Từ đó đến hết năm 2001, tổ chức này đã cung cấp cho Việt Nam 34 khoản vay với tổng số vốn gần 2,2 tỷ USD, và các khoản viện trợ không hoàn lại với số vốn gần 82,8 triệu USD để thực hiện 117 dự án hỗ trợ kỹ thuật. Ngoài ra, ADB cũng đã dành một khoản vay cho khu vực tư nhân trị giá 30 triệu USD.

Biểu đồ 10: Thực hiện vốn ODA của ADB



Nguồn: UNDP

Về cơ cấu, tính theo tổng giá trị vốn vay trong thời kỳ 1993 –2000 như sau:

- Giao thông vận tải: 22,2% (về số khoản vay) và 29,1% (về trị giá vốn vay)
- Nông, lâm, ngư nghiệp và chế biến nông sản: 29,6% (về số khoản vay) và 25,8% (về trị giá vốn vay)

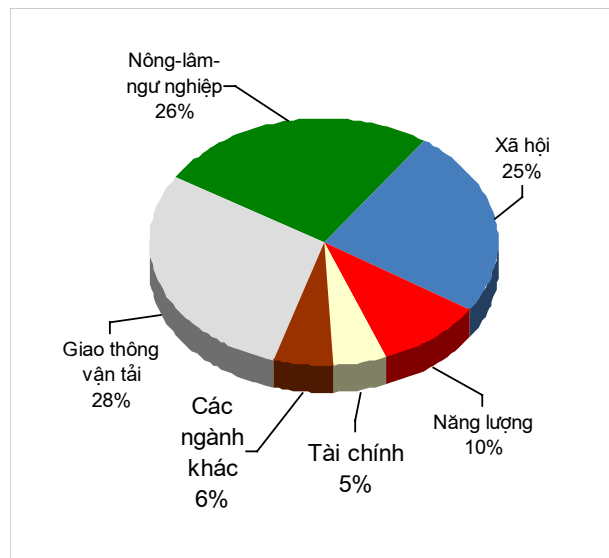
- Xã hội: 29,6% (về số khoản vay) và 24,5% (về trị giá vốn vay)
- Năng lượng: 7,4% (về số khoản vay) và 10,0% (về trị giá vốn vay)
- Tài chính: 3,7% (về số khoản vay) và 5% (về trị giá vốn vay)

Năm 2001, ADB đã phối hợp với Chính phủ Việt Nam chuẩn bị Chiến lược hoạt động của ADB tại Việt Nam lần thứ hai cho thời kỳ 2001 - 2005 và đã được Chủ tịch ADB phê duyệt. Theo Chiến lược này, mỗi năm ADB dự kiến sẽ cho Việt Nam vay 220- 240 triệu USD vốn vay ưu đãi và 40 triệu USD vốn OCR so với thời kỳ trước đây là 300 triệu USD vốn ưu đãi.

Những lĩnh vực ưu tiên sử dụng vốn ODA của ADB trong thời gian tới là: xoá đói giảm nghèo, Phát triển thể chế, Phát triển nguồn nhân lực, Quản lý nguồn

tài nguyên, Phát triển hạ tầng cơ sở và Hợp tác tiểu vùng Mê Kông mở rộng.

Biểu đồ 11: Vốn vay ADB theo ngành



2.3.4 Các nhà tài trợ khác

Ba nhà tài trợ trên chiếm khoảng 60% tổng giá trị ODA các nhà tài trợ quốc tế đã cam kết và giải ngân cho Việt Nam trong thời gian qua. Một số nhà tài trợ quan trọng khác của Việt Nam trong thời gian qua là: IMF, LHQ, EU, Pháp, Đức, Đan Mạch, Thụy Điển, Hà Lan, Hàn Quốc, Anh Quốc, và Australia. Tất cả các nhà tài trợ nói trên (cùng ba nhà tài trợ hàng đầu là Nhật, WB, và ADB) chiếm khoảng 90% tỉ trọng ODA dành cho Việt Nam trong thời gian qua.

3. Xu hướng thu hút và sử dụng ODA trong thời gian tới

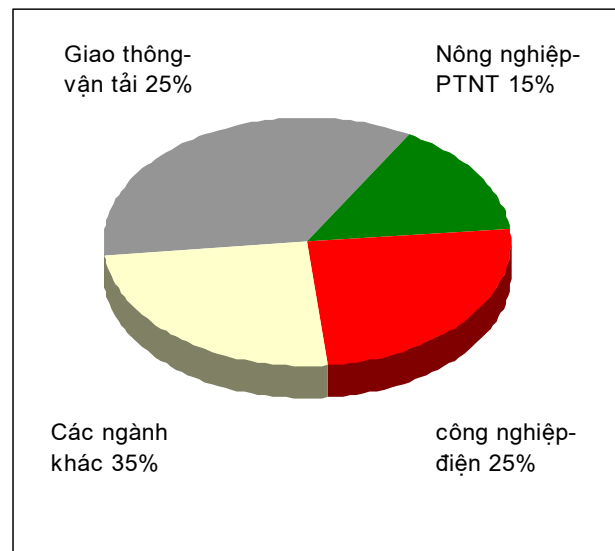
Nhu cầu về vốn cho đầu tư và phát triển của Việt Nam trong giai đoạn 2001–2010 là rất lớn. Do vậy, việc tăng cường thu hút ODA vào phát triển kinh tế xã

hội, thực hiện các mục tiêu về xoá đói giảm nghèo, tăng trưởng kinh tế bền vững trong thời gian tới là hết sức cần thiết.

Theo kế hoạch thu hút và sử dụng ODA của Chính phủ trong 5 năm tới (2001–2005) nguồn ODA được phân bổ sử dụng như sau: khoảng 15% vốn ODA cho đầu tư phát triển nông nghiệp, thuỷ lợi, lâm nghiệp, thuỷ sản, kết hợp mục tiêu phát triển nông nghiệp, nông thôn, xoá đói giảm nghèo; 25% cho ngành năng lượng và công nghiệp; 25% cho ngành giao thông, bưu điện. Phần còn lại dành để hỗ trợ phát triển giáo dục đào tạo, y tế, bảo vệ môi trường, khoa học công nghệ.

Biểu đồ 12: Cơ cấu ODA theo ngành 2001–2005

- *Vốn ODA không hoàn lại* được ưu tiên sử dụng cho những chương trình, dự án thuộc các lĩnh vực: Xoá đói giảm nghèo, trước hết tại các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; y tế, dân số và phát triển; Giáo dục, phát triển nguồn nhân lực; Các vấn đề xã hội (tạo việc làm, cấp nước sinh hoạt, phòng chống dịch bệnh,



phòng chống các tệ nạn xã hội); Bảo vệ môi trường, bảo vệ và phát triển các nguồn tài nguyên thiên nhiên; Nghiên cứu khoa học và công nghệ, nâng cao năng lực nghiên cứu và triển khai; Nghiên cứu cơ bản để chuẩn bị chương trình, dự án đầu tư phát triển (quy hoạch, điều tra cơ bản, tổng quan nghiên cứu khả thi); Cải cách hành chính, tư pháp, tăng cường năng lực của cơ quan quản lý Nhà nước ở Trung ương, địa phương và phát triển thể chế...;

- *ODA vốn vay* được ưu tiên sử dụng cho những chương trình, dự án thuộc các lĩnh vực: Xoá đói giảm nghèo, phát triển nông nghiệp và nông thôn; Giao thông vận tải, thông tin liên lạc; Năng lượng; Cơ sở hạ tầng xã hội (các công

trình phúc lợi công cộng, y tế, giáo dục và đào tạo, cấp thoát nước, bảo vệ môi trường); Hỗ trợ một số lĩnh vực sản xuất nhằm giải quyết các vấn đề xã hội (tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người nghèo, khắc phục các tệ nạn xã hội); Hỗ trợ cán cân thanh toán.

Xét về khía cạnh nhà tài trợ, ba nhà tài trợ chính là Nhật Bản, WB, và ADB vẫn sẽ là những nhà tài trợ ODA hàng đầu cho Việt Nam trong thời gian tới. Tỷ trọng ODA của ba nhà tài trợ này có thể vẫn duy trì vào khoảng 60–70% tổng giá trị nguồn ODA cấp cho Việt Nam. Số còn lại sẽ chủ yếu do các nước thuộc tổ chức OECD (Pháp, Đức, Đan Mạch, Na Uy, Thụy Điển, Anh, Mỹ, Canada, Australia, Hàn Quốc, Phần Lan) và các tổ chức thuộc LHQ, các tổ chức phi chính phủ tài trợ.

III. Đánh giá về công tác thu hút và sử dụng ODA

1. Những tiến bộ đã đạt được

Nguồn vốn ODA đã và đang đóng một vai trò hết sức quan trọng tới sự phát triển kinh tế xã hội Việt Nam. Trong thời gian qua, Việt Nam đã đạt được những tiến bộ đáng kể trong công tác thu hút và sử dụng vốn ODA. Nhiều dự án đầu tư bằng vốn ODA đã hoàn thành và được đưa vào sử dụng, góp phần tăng trưởng kinh tế, xoá đói, giảm nghèo, điển hình như dự án Nhà máy điện Phú Mỹ 2-1, thủy điện Hàm Thuận–Đa Mi, một số dự án giao thông trọng điểm như Quốc lộ 5, Quốc lộ 1A (đoạn Hà Nội–Lạng Sơn, Vinh–Đông Hà–Quảng Ngãi), cầu Mỹ Thuận. Đạt được những tiến bộ trên là nhờ vào những nguyên nhân chủ yếu sau:

- *Chính phủ luôn coi trọng việc hoàn thiện môi trường pháp lý để quản lý và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn ODA. Đến nay Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản pháp quy về quản lý và sử dụng ODA tại Việt Nam như: Nghị định số 17/2001/N-CP ban hành ngày 4 tháng 5 năm 2001 thay thế cho Nghị định 87/CP (ban hành năm 1997) về quản lý và sử dụng ODA, Nghị định số 90/1998/N-CP ngày 7/11/1998 về Quy chế vay và trả nợ nước ngoài; Quyết*

định 223/1999/Q-TTg ngày 7/12/1999 về Thuế giá trị gia tăng (VAT) đối với các dự án sử dụng vốn ODA; Quyết định 211/1998/Q-TTg ngày 31/10/1998 về Quy chế chuyên gia đối với các dự án ODA, v.v.

- *Việc chỉ đạo thực hiện ODA của Chính phủ kịp thời và cụ thể* như đảm bảo vốn đối ứng, vấn đề thuế VAT đối với các chương trình, dự án ODA, nhờ vậy nhiều vướng mắc trong quá trình thực hiện các chương trình, dự án ODA đã được tháo gỡ.

- *Công tác theo dõi và đánh giá dự án ODA có nhiều tiến bộ.* Nghị định 17/2001/N-CP đã tạo khuôn khổ pháp lý tổ chức hệ thống theo dõi và đánh giá chương trình, dự án ODA từ các Bộ, ngành trung ương tới địa phương và các Ban quản lý dự án. Chính phủ hoan nghênh và sẵn sàng hợp tác với nhà tài trợ để cùng đánh giá các chương trình và dự án ODA.

- *Chính phủ đã phối hợp chặt chẽ với các nhà tài trợ* nhằm tăng cường quản lý ODA, làm hài hoà thủ tục giữa Việt Nam và các nhà tài trợ để thúc đẩy tiến trình thực hiện các chương trình, dự án ODA: Ngày 12-13 tháng 4 năm 2000, tại Đồ Sơn, Bộ Kế hoạch và đầu tư đã phối hợp với 3 nhà tài trợ (ADB, Nhật Bản, WB) tổ chức Hội nghị lần thứ nhất về quản lý các dự án đầu tư sử dụng vốn ODA nhằm xác định và tháo gỡ những vấn đề vướng mắc trong quá trình thực hiện chương trình, dự án ODA. Tiếp đó ngày 31 tháng 8 năm 2001, Hội nghị lần thứ 2 với nội dung trên đã được tổ chức tại Hà Nội nhằm cập nhật và đánh giá tình hình thực hiện các biện pháp đã đề ra để cải thiện quá trình thực hiện vốn ODA.

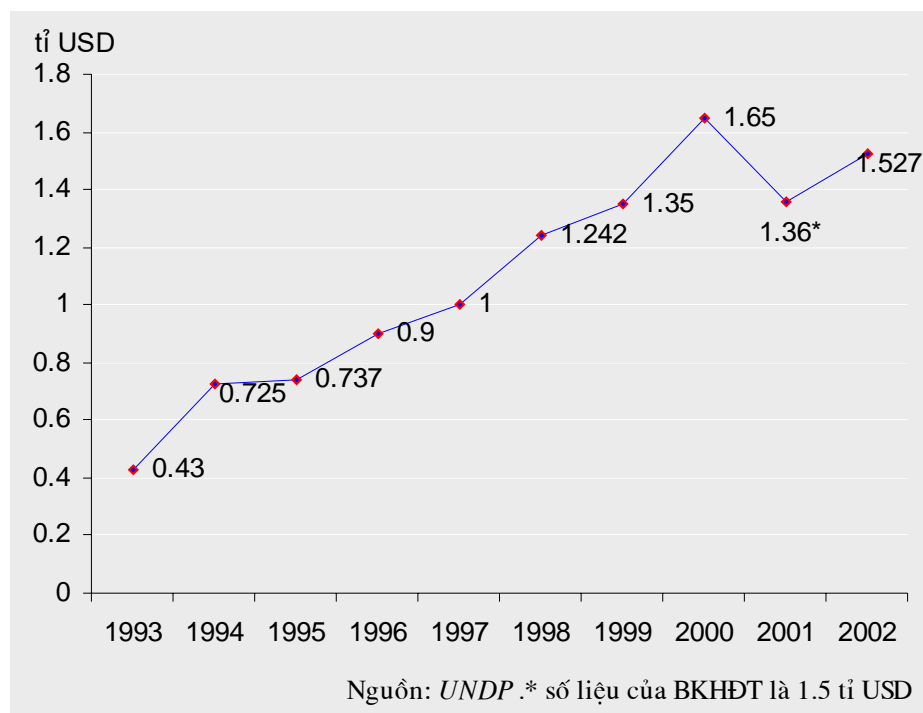
- *Năng lực thực hiện và quản lý các chương trình, dự án ODA đã có bước tiến bộ.* Bằng nhiều hình thức đào tạo khác nhau và qua thực tế thực hiện dự án, nhiều cán bộ của Việt Nam từ cấp cơ quan quản lý vĩ mô tới các Ban quản lý dự án đã làm quen và tích lũy được kinh nghiệm thực hiện và quản lý nguồn vốn ODA.

Tuy đã đạt được nhiều tiến bộ trong công tác thu hút và sử dụng vốn ODA, nhưng không phải là không có những thách thức mà Việt Nam cần phải khắc phục, giải quyết trong thời gian tới.

2. Những tồn tại trong công tác thu hút và sử dụng vốn ODA

Có thể nói tồn tại lớn nhất trong công tác thực hiện ODA mà các nhà tài trợ cũng như Việt Nam chưa hài lòng khi đánh giá việc thực hiện ODA trong thời gian qua là tiến độ giải ngân nguồn vốn ODA, mặc dù trong thời gian gần đây lượng vốn ODA giải ngân đã dần tăng lên.

Biểu đồ 13: Giải ngân vốn ODA trong thời gian qua



Trong tổng giá trị ODA cam kết từ 1993–2002 là 22,24 tỉ USD, thì mới chỉ có 10,3 tỉ USD được giải ngân, tương đương khoảng 45%. Hơn thế, trong số vốn ODA đã giải ngân phần lớn là thuộc các dự án giải ngân nhanh như chương trình tín dụng điều chỉnh cơ cấu (SAC) của WB, ESCAP của IMF, viện trợ hàng hoá của Nhật Bản, và các dự án hỗ trợ kỹ thuật và viện trợ nhân đạo của LHQ và các NGO. Trong khi các dự án cơ sở hạ tầng có quy mô vốn lớn như giao thông, điện, thuỷ lợi có mức giải ngân thấp so với yêu cầu. Một điểm nữa là mức giải ngân không đồng đều giữa các nhà tài trợ.

Việc chậm giải ngân vốn ODA đã gây những thiệt hại cho Việt Nam ở nhiều phương diện:

- Làm chậm tiến độ thực hiện của các dự án, gây thiệt hại lớn về kinh tế như giảm hiệu quả đầu tư của dự án, ảnh hưởng tới sản xuất và tốc độ tăng trưởng kinh tế xã hội của đất nước.
- Làm giảm hiệu quả những lợi thế của nguồn vốn ODA như yếu tố ưu đãi cũng như thời gian ân hạn bị rút ngắn lại.
- Làm xói mòn lòng tin của các nhà tài trợ đối với khả năng hấp thu ODA của Việt Nam, khó giữ được mức tăng cam kết ODA hàng năm của các nhà tài trợ để tạo vốn gối đầu trong thời gian tới.

Có rất nhiều lý do làm chậm tiến độ giải ngân từ cả hai phía nhà tài trợ và phía Việt Nam, điển hình như:

- *Các nhà tài trợ có những quy định, quy trình và thủ tục khá phức tạp* đòi hỏi các dự án và chương trình lớn thường phải có nhiều thời gian để chuẩn bị. Hơn nữa, các quy định và thủ tục của các nhà tài trợ không nhất quán với nhau, trong khi ngày càng có nhiều các nhà tài trợ tham gia tổ chức tài trợ cho Việt Nam. Đó là một thách thức to lớn đối với năng lực của Chính phủ, đặc biệt là phải làm quen với một loạt các thủ tục và điều kiện khác nhau của các nhà tài trợ trong khi công tác điều phối giữa các nhà tài trợ còn đang ở thời kỳ sơ khai. Một khó khăn nữa đối với các dự án sử dụng vốn ODA song phương là nhà tài trợ thường gắn các điều kiện ràng buộc cho các khoản viện trợ của mình như phải mua sắm vật tư thiết bị từ nhà tài trợ, hay chỉ định thầu các nhà thầu thuộc nước tài trợ thực hiện dự án. Điều này có ảnh hưởng tới môi trường đầu tư kinh doanh khi Việt Nam đã ban hành Quy chế đấu thầu để đảm bảo tính khách quan công bằng trong công tác đấu thầu. (Thí dụ như việc sử dụng các chương trình ORET và MILIEV của Hà Lan để cung cấp ODA cho Việt Nam. Thực chất chương trình này là hoạt động hỗ trợ xuất khẩu, gắn với các

lô hàng và nhà thầu (nhà cung cấp) Hà Lan cụ thể, không thông qua đấu thầu mà chỉ định thầu.

- *Còn tồn tại những yếu kém trong khâu quản lý và sử dụng ODA.* Vấn đề mắc lớn nhất là ở khâu chuẩn bị, tổ chức thực hiện và theo dõi đánh giá dự án. Các tập quán mua sắm đấu thầu chưa có hiệu quả cao. Tình trạng chậm trễ trong việc mua sắm đấu thầu và ký kết hợp đồng là do những nguyên nhân như thiếu các văn bản, tài liệu mua sắm đấu thầu, hệ thống phê duyệt trong nước mang tính tập trung và các cơ chế thuế phức tạp.

- *Việc di dân và giải phóng mặt bằng dự án thường kéo dài:* do còn nhiều bất cập trong công tác bồi thường và tái định cư của Việt Nam.

- *Năng lực quản lý dự án còn hạn chế:* đã có một số trường hợp sử dụng chuyên gia tư vấn trong nước không có đủ năng lực hoặc thiếu kinh nghiệm. Ngoài ra, do công tác kiểm soát chất lượng chưa tốt nên chất lượng thực hiện còn thấp. Ví dụ như việc bỏ thầu quá thấp trong các công trình xây dựng dẫn đến tình trạng chất lượng công trình không đáp ứng tiêu chuẩn cần thiết. Thí dụ, dự án Nâng cấp quốc lộ 1A đoạn Nha Trang -Quảng Ngãi (ADB3), do bỏ thầu quá thấp (giá bỏ thầu giá thấp hơn 300 tỉ đồng so với dự toán), nhà thầu Cienco 5 đã không hoàn thành dự án đúng tiến độ và chất lượng của công trình không đảm bảo⁸.

- *Thiếu vốn đối ứng trong nước:* đối với các dự án sử dụng vốn ODA vay ưu đãi, phía nhà tài trợ nước ngoài chỉ tài trợ 85% trị giá dự án còn lại 15% phía Việt Nam phải cấp vốn đối ứng. Đây cũng là một vấn đề gây chậm tiến độ giải ngân vốn của một số dự án, đặc biệt là những dự án có quy mô vốn lớn, Chính phủ gặp nhiều khó khăn trong huy động vốn.

- Ngoài ra còn có một số nguyên nhân khác như do thay đổi nội dung dự án theo yêu cầu của phía Việt Nam (như dự án giáo dục tiểu học do WB tài trợ), thay đổi công nghệ (dự án nhà máy thủy điện Phú Mỹ 1 vốn OECF Nhật

⁸ Nguồn: Báo Đời sống và Pháp luật, 20/02/2003

chuyển đổi từ công nghệ nhiệt điện truyền thống sang công nghệ tuốc bin khí hỗn hợp), do nội dung kỹ thuật phức tạp của các dự án mà lần đầu tiên (các nhà thầu) phía Việt Nam gặp phải (như dự án hiện đại hoá ngân hàng của WB có nội dung công nghệ thông tin rất phức tạp), v.v.

2. Một số biện pháp khắc phục

Để cải thiện hơn nữa tốc độ giải ngân ODA, trong thời gian tới Việt Nam cần phải có những biện pháp khắc phục những nguyên nhân đã kể trên thông qua:

- *Tiếp tục phối hợp với các nhà tài trợ* nhằm hài hoà thủ tục giữa Việt Nam và các nhà tài trợ để thúc đẩy tiến trình thực hiện các chương trình, dự án ODA. Việt Nam cần phối hợp với các nhà tài trợ nhằm hài hoà các thủ tục, quy trình thực hiện các dự án ODA (từ các khâu chuẩn bị dự án, đánh giá và phê duyệt dự án, các kế hoạch mua sắm, quản lý và điều hành dự án) nhằm rút ngắn thời gian chuẩn bị dự án cũng như hợp tác có hiệu quả trong quản lý và điều hành thực hiện các chương trình, dự án sử dụng vốn ODA.

- *Tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý* liên quan tới quản lý và sử dụng vốn ODA. Do hệ thống khung pháp lý về sử dụng vốn ODA vẫn chưa được kiện toàn, nên trong thời gian tới đòi hỏi Chính phủ cũng như các bộ ngành có liên quan cần phải ban hành các Thông tư, văn bản hướng dẫn về những nội dung liên quan tới tài chính của các chương trình dự án ODA, cũng như Quy chế đấu thầu các dự án sử dụng vốn ODA.

- *Cần sớm xây dựng khung pháp lý về tái định cư và giải phóng mặt bằng*, nhằm giải quyết cơ bản những vướng mắc về vấn đề này đối với các dự án ODA có xây dựng cơ bản.

- Tăng cường công tác đào tạo, năng lực quản lý và thực hiện ODA ở các cấp.

Hiện nay với xu thế các nước công nghiệp phát triển có chiều hướng giảm dần các khoản ODA tài trợ cho các nước đang phát triển, trong khi nhu cầu về vốn ODA tại các quốc gia này ngày càng tăng, thì Việt Nam cần phải nỗ lực hơn nữa trong việc cải thiện thể chế, những chính sách, cũng như nâng cao hiệu

quả của các dự án sử dụng vốn ODA, để gây dựng lòng tin của các nhà tài trợ cũng như để đạt được các mục tiêu về thu hút và sử dụng nguồn vốn ODA ở Việt Nam trong thời gian tới.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG THU HÚT VÀ SỬ DỤNG VỐN ODA TRONG NGÀNH ĐIỆN

I. Khái quát về ngành điện Việt Nam

1. Tình hình phát triển ngành điện

Ngành điện là ngành đóng một vai trò vô cùng quan trọng tới sự phát triển của nền kinh tế quốc dân. Không một quốc gia nào xây dựng quy hoạch phát triển tổng thể mà không quan tâm một cách thích đáng tới sự phát triển về năng lượng mà trong đó điện là nhiên liệu chủ yếu không thể thiếu đối với sự phát triển kinh tế và xã hội.

Trong những năm qua ngành điện đã gặt hái được những thành công đáng kể về tăng trưởng sản xuất điện cũng như về tài chính và đã đóng góp đáng kể vào sự phát triển kinh tế ổn định của Việt Nam trong thập kỷ qua.

Tổng công suất lắp đặt của các nhà máy điện của Việt Nam hiện nay là 8.740MW, và công suất khả dụng vào khoảng 7.920 MW, trong đó thủy điện chiếm tới 50,6%, nhiệt điện 15,2%, điện chạy bằng khí và dầu DO chiếm 34,2% ([Xem bảng 2](#)).

Năm 2002, các nhà máy điện của Việt Nam sản xuất được 35,7 tỉ kWh , trong đó thủy điện chiếm tới 59,5%, nhiệt điện 22,7%, và điện chạy bằng khí và dầu DO chiếm 19,4%.

Tổng lượng điện sản xuất trong thời kỳ 1991–2002 tăng gấp 3,5 lần với mức tăng trưởng hàng năm là 12,8%, đặc biệt trong giai đoạn 1994–1996, sản xuất điện đạt mức tăng trưởng kỷ lục là 17% so với tăng trưởng GDP của Việt Nam cùng thời kỳ này chỉ có 9%.

Về hệ thống lưới điện, cho tới hết năm 2001, hệ thống điện lưới quốc gia đã được lắp đặt tới tất cả các tỉnh thành của Việt Nam, và tới khoảng 97,6% quận huyện, và 84,9% là xã trong cả nước. Hiện tại, hệ thống truyền tải điện của Việt Nam gồm bốn mức điện thế: trung thế, 66–100kV, 220kV và 500 kV.

Bảng 2: Tổng công suất các nhà máy điện của Việt Nam

STT	Nhà máy	Công suất lắp đặt (MW)	Công suất khả dụng (MW)
A - Các nhà máy của Tổng công ty Điện lực Việt Nam			
<i>I - Thủy điện: 4.154,5MW</i>			
1	Hoà Bình	1.920	Nhu thiết kế và có giảm dần về cuối mùa khô
2	Thác Bà	120	
3	Vĩnh Sơn	66	
4	Sông Hinh	70	
5	Ialy	720	
6	Trị An	420	
7	Đa Nhim và Sông Pha	167,5	
8	Hàm Thuận	300	
9	Đa My	175	
10	Thác Mơ	150	
11	Các thủy điện nhỏ	46	
<i>II - Nhiệt điện than: 1245 MW</i>			
12	Phả Lại 1	440	380
13	Phả Lại 2	600	600
14	Uông Bí	105	105
15	Ninh Bình	100	100
<i>III - Nhiệt điện dầu: 198 MW</i>			
16	Thủ Đức	165	153
17	Cần Thơ	33	33
<i>IV - Tuabin khí và tuabin dầu : 1833.8 MW</i>			
18	Phú Mỹ 1	720	720
19	Phú Mỹ 2.1	288	288
20	Phú Mỹ 2.1 MR	276	276
21	Bà Rịa	271,8	230
22	Thủ Đức	128	90
23	Cần Thơ	150	136
<i>V - Đuôi hơi: 480 MW</i>			
24	Phú Mỹ 1	370	370
25	Bà Rịa	110	110
<i>V - Diesel</i>		296	120
Cộng		8.207,3	-
B - Các nhà máy IPP (ngoài EVN)			
26	Hiệp Phức	375	375
26	Vedan	72	72
26	Nomura	54	54
26	Bourbon	20	20
26	Amata	12.8	12.8
Cộng		533,8	533,8
Tổng công suất		8.741,1	~7.920

Nguồn: Tạp chí điện lực 2/2003

Bảng 3: Tổng công suất lưới điện quốc gia

Điện thế (kV)	Tổng chiều dài đường dây truyền tải (km)	Tổng công suất thiết kết của các trạm biến thế (MVA)
500	1.550	2.700
220	3.200	6.000
66-110	7.500	7.050
Trung thế	50.500	10.400

Nguồn: EVN-2002

Tuy nhiên, hệ thống điện lưới của Việt Nam chưa phát triển đồng bộ cùng với các nguồn điện và chưa đáp ứng được tăng trưởng về nhu điện năng do còn có sự hạn chế về nguồn đầu tư, các thủ tục chưa hoàn thiện, và do tốc độ thực hiện các dự án phát triển nguồn điện chậm.

Do vậy, hệ thống lưới điện ở nhiều khu vực đã bị quá tải, gây tổn thất điện năng cũng như những sự cố mất điện xảy ra thường xuyên tại nhiều khu vực, ảnh hưởng lớn tới tình hình sản xuất và kinh doanh của nhiều đơn vị.

Dự báo tốc độ tăng trưởng về nhu cầu điện của Việt Nam cho phát triển kinh tế trong những năm tới được vẫn rất lớn, với tỉ lệ tăng trưởng vào khoảng 15%/năm, gấp đôi tốc độ tăng trưởng GDP của đất nước.

Trong quy hoạch phát triển điện lực Việt Nam giai đoạn 2001 - 2010 có xét triển vọng đến năm 2020, tổng công suất phát điện của Việt Nam sẽ tăng từ 41 tỉ kWh năm 2003 lên 45–50 tỉ kWh đến hết năm 2005. Con số này sẽ tiếp tục tăng lên tới 70 đến 80 tỉ kWh vào năm 2010, và 160–200 tỉ kWh vào năm 2020.

2. Đặc trưng của ngành điện Việt Nam

Ngành điện Việt Nam hiện nay nằm dưới sự quản lý của Bộ Công nghiệp, và trực tiếp là Tổng Công ty điện lực Việt Nam (EVN). Ngành có một số đặc trưng chính sau:

- Do một tổng công ty nhà nước độc quyền quản lý điều hành kinh doanh về điện là Tổng Công ty điện lực Việt Nam (EVN). EVN được thành lập ngày 10/10/1994 theo Quyết định 562/TTg của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở hợp nhất của ba công ty Điện lực 1, 2 và 3 thuộc Bộ Năng lượng (cũ). Sau khi Bộ năng lượng sát nhập vào Bộ Công nghiệp thì EVN trực thuộc sự quản lý của Bộ này. Là doanh nghiệp nhà nước hoạt động theo mô hình Tổng công ty 91 phụ trách toàn bộ lĩnh vực đầu tư và phát triển, sản xuất và kinh doanh về điện. EVN hiện có 14 đơn vị trực thuộc hoạt động theo cơ chế độc lập gồm: Công ty Điện lực 1, 2, 3, Điện lực Hà Nội, TP HCM, Công ty xây lắp điện 1, 2, 3, 4, Công ty khảo sát thiết kế điện 1, 2, Công ty SX thiết bị điện, Công ty Viễn thông điện lực, và Công ty tài chính điện lực.
- EVN còn bao gồm một số đơn vị trực thuộc khác hoạt động theo cơ chế hạch toán phụ thuộc như các nhà máy điện Phả Lại, Uông Bí, Thủ Đức, Trà Nóc, Bà Rịa, Thác Bà, Đa Nhim, Phú Mỹ, các công ty Truyền tải điện 1, 2, 3, 4; các trung tâm điều độ quốc gia, trung tâm viễn thông điện lực, Viện năng lượng, và các ban quản lý dự án (BQLDA) điện miền Bắc, Trung, Nam, BQLDA điện Phú Mỹ, Bà Rịa, Hàm Thuận-Đa Mi, v.v.
- Ngoài EVN ra, chỉ có một số nhà sản xuất điện độc lập với công suất nhỏ như Hiệp Phước, Nomura, Bourbon, Vedan, và Amata.
- Kế hoạch phát triển của ngành điện thường tập trung vào các mục tiêu kinh tế và xã hội. Hầu hết các kế hoạch phát triển của ngành điện chủ yếu nhằm đáp ứng các mục tiêu về kinh tế và xã hội của Chính phủ.

- Hệ thống hạ tầng cơ sở ngành điện lạc hậu, do vậy đòi hỏi phải có nguồn vốn đầu tư lớn cho việc nâng cấp, mở rộng hệ thống nguồn điện, điện lưới phân phối, đặc biệt là điện khí hoá nông thôn.

Những đặc điểm trên có thể có những tác động trực tiếp hay gián tiếp tới chiến lược đầu tư và cấp vốn của các nhà đầu tư và tài trợ quốc tế.

3. Tiềm năng về nguồn năng lượng của Việt Nam

Việt Nam có điều kiện tự nhiên tương đối thuận lợi về các nguồn năng lượng đa dạng, bao gồm khí ga, than cốc, than bùn, dầu lửa, và một tiềm năng lớn về thuỷ điện so với các quốc gia khác trong khu vực.

Theo kế hoạch phát triển tổng thể của Tổng Công ty điện lực Việt Nam (EVN), khả năng khai thác các nguồn năng lượng này như sau:

- 50-60 tỉ kWh điện sản xuất từ các nhà máy thuỷ điện/năm;
- 25-30 triệu tấn than anthraxit mỗi năm, trong đó khoảng 6-8 triệu tấn dùng cho phát điện;
- 25-30 triệu tấn dầu thô mỗi năm;
- 15-30 tỉ m³ khí/năm, trong đó khoảng 2 tỉ được sử dụng cho phát điện;
- Về nhiên liệu hạt nhân, với trữ lượng Uranium vào khoảng 300 tấn U₃O₈, trong đó khoảng 50% có thể khai thác thương mại
- Các nguồn địa nhiệt, với công suất khoảng 200-400 MW;
- Phát điện bằng năng lượng vi sinh, với công suất khoảng 300 MW;
- Các trạm thuỷ điện mini, năng lượng gió, mặt trời, và khí biogas là tương đối phong phú.

Việc phát huy có hiệu quả các nguồn năng lượng trên có vai trò quyết định tới sự phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam trong thời gian tới. Tuy nhiên, thách thức lớn nhất đối với Việt Nam nói chung và ngành điện nói riêng chính là

làm thế nào để huy động đủ vốn đầu tư cho các công trình điện với đặc trưng là quy mô vốn rất lớn.

4. Những thách thức đối với ngành điện

Theo một báo cáo của WB⁹, ngành năng lượng nói chung và điện lực nói riêng hiện phải đối mặt với bốn thách thức chính trong quá trình Việt Nam đang chuyển đổi nền kinh tế theo định hướng công nghiệp hoá và hiện đại hoá.

- *Thứ nhất*, để đạt được các chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế chung của mà chính phủ đã đề ra thì tăng trưởng về cung cấp điện phải tăng nhanh hơn GDP khoảng 70%. Để đạt được tốc độ tăng đó, cung cấp năng lượng phải có hiệu quả - đến năm 2010 phải tiết kiệm được 2788 MW, tức là một nửa công suất lắp đặt hiện nay. Năng lượng cũng sẽ phải được phân bố đều hơn; hiện 80% dân số là ở vùng nông thôn và mức tiêu thụ của họ chỉ chiếm 14% lượng điện được cung ứng.

- *Thứ hai*, mặc dù Việt Nam giàu về tài nguyên thiên nhiên, nhưng các nguồn tài chính hạn chế của đất nước đòi hỏi phải lập kế hoạch thận trọng trong lĩnh vực năng lượng. Việc phát hiện ra khí thiên nhiên ngoài khơi gần đây tạo ra cơ hội để tiến hành lựa chọn năng lượng nào có lợi về mặt kinh tế và môi trường.

- *Thứ ba*, Việt Nam sẽ phải đầu tư 5,3-5,5% GDP, gấp đôi mức của các nước láng giềng Đông Nam Á khác, vào cơ sở hạ tầng thiết yếu cho năng lượng. Hơn nữa, mức và cơ cấu giá năng lượng phải thay đổi để giải toả bớt những sức ép tài chính ngắn hạn và đảm bảo hiệu quả lâu dài trong các quyết định đầu tư và sử dụng tài nguyên.

Theo WB, 2/3 lượng đầu tư cần thiết sẽ phải được tài trợ bằng nguồn viện trợ phát triển chính thức (ODA), tín dụng xuất khẩu, và đầu tư nước ngoài trực tiếp. Phần còn lại sẽ lấy từ nguồn vốn tích lũy nội bộ, nguồn của dân, và bảo lãnh của Chính phủ cho đầu tư của tư nhân.

⁹ Đảm bảo năng lượng cho sự phát triển của Việt Nam: *Những thách thức mới với ngành năng lượng*

Đầu tư vào năng lượng phải được lựa chọn cẩn thận bởi vì quy mô của nó ảnh hưởng đến khả năng vay nợ nước ngoài của Việt Nam.

Bảng 4: Chi phí đầu tư và thời gian xây dựng các công trình nguồn điện

Loại	Chi phí (USD/kWh)	Thời gian xây dựng
Thuỷ điện*	1.000-1.700	3-10 năm
Nhiệt điện than	900-1.200	36 tháng
Nhiệt điện khí chu trình hỗn hợp	600-700	18 tháng
Nhiệt điện khí chu trình đơn	300-350	12 tháng

* bao gồm cả chi phí lãi suất tính trong thời gian xây dựng.
Nguồn: Harvard Institute for International Development, 1999

- Thứ tư, thu hút đầu tư nước ngoài sẽ đòi hỏi phải tạo ra được một môi trường kinh doanh thuận lợi, bao gồm cả khuôn khổ pháp lý có tính hỗ trợ. Chính phủ phải sắp xếp lại và hợp lý hoá các doanh nghiệp năng lượng nhà nước, phát triển một hệ thống quản lý, và phối hợp các chính sách năng lượng và đầu tư.

II. Các nguồn vốn đầu tư trong ngành điện

1. Các nguồn vốn đầu tư trong ngành điện

Nguồn vốn đầu tư vào ngành điện, cũng như vào các cơ sở hạ tầng nói chung, có đặc trưng là nguồn vốn lớn, hao phí đầu tư cao, thời gian đầu tư cũng như suất hoàn vốn lâu, thời hạn trả nợ dài, và tỉ suất nợ trung bình tương đối cao. Những đặc tính này đã khiến cho việc đầu tư vào ngành này có độ rủi ro là tương đối cao. Tuy nhiên, với sự hỗ trợ của chính phủ về chính sách tài chính và quản lý, những rủi ro này cũng giảm đi đáng kể.

Ngành điện hiện đang gặp phải một số khó khăn và thách thức nhằm đáp ứng nhu cầu về điện ngày càng tăng. Những thách thức đó là yêu cầu nguồn vốn đầu tư cao, sự mất cân bằng về các nguồn tài trợ, đặc biệt là từ ngân sách nhà nước, tính bất ổn định của nguồn vốn cho phát triển bền vững trong đó sự thiếu hụt nguồn vốn là thách thức đáng kể nhất.

Để khắc phục những khó khăn này, chính phủ cần phải có những chính sách huy động mọi nguồn vốn để đầu tư vào các công trình nguồn và lưới điện, kể cả các nguồn vốn từ khu vực kinh tế tư nhân trong và ngoài nước.

Ngành điện đầu tư vào các công trình điện bằng các nguồn chủ yếu sau: Ngân sách nhà nước cấp, nguồn vốn tự có chủ yếu là khấu hao vốn đầu tư và một phần lợi nhuận thuần được chuyển vào nguồn quỹ đầu tư của doanh nghiệp; tín dụng trong nước bao gồm vốn vay ngân hàng, tín dụng ưu đãi nhà nước vay từ Quỹ hỗ trợ phát triển (DAF); vốn vay nước ngoài bao gồm vốn ODA, và các khoản vay thương mại nước ngoài.

Bảng 5: Các nguồn vốn đầu tư vào ngành điện 1996-2000
(không tính vốn đầu tư theo hình thức BOT)

	1996		1997		1998		1999		2000		Tổng	
	Tỉ đồng	%	Tỉ đồng	%	Tỉ đồng	%	Tỉ đồng	%	Tỉ đồng	%	Tỉ đồng	%
Tổng số	3.875	100	5.181	100	9.945	100	11.784	100	13.617	100	44.402	100
Vốn ngân sách	77	2,0	37	0,7	15	0,2					129	0,3
Khấu hao	1.459	37,7	2.132	41,2	3.382	34,0	3.345	28,4	4.059	29,8	14.377	32,4
Quỹ đầu tư					349	3,5	531	4,5	72	0,5	952	2,1
Vốn vay trong nước	1.161	30,0	1.403	27,1	1.483	14,9	1.531	13,0	2.576	18,9	8.155	18,4
Vốn vay nước ngoài	1.178	30,4	1.609	31,1	4.700	47,3	6.123	52,0	6.878	50,5	20.487	46,1
Các nguồn khác					17	0,2	254	2,2	30	0,2	301	0,7

Nguồn: EVN

1.1 Ngân sách nhà nước

Việc phát triển các công trình nguồn và lưới điện đã hấp thụ một lượng vốn ngân sách đáng kể của Nhà nước. Nguồn vốn này được đầu tư dưới các hình thức phân bổ ngân sách, trợ cấp, và vốn vay ưu đãi với lãi suất thấp. Lợi thế của nguồn vốn này chính là lãi suất thấp, được khấu hao dần thông qua việc nộp ngân sách (thuế), và có thể là không phải hoàn trả vốn.

Trong những năm qua, đầu tư nhà nước đóng vai trò quan trọng tới sự phát triển của ngành điện. Tuy nhiên, nguồn đầu tư từ ngân sách này có xu hướng ngày càng bị cắt giảm đi trong kế hoạch phân bổ ngân sách hàng năm cho ngành điện. Lợi thế lớn nhất của nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước là không hoàn lại cũng như không phải trả lãi suất. Tuy nhiên, cũng còn có những hạn chế trong việc sử dụng nguồn ngân sách này.

Gần đây, một phần của nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ cho ngành điện được thực hiện dưới hình thức bảo lãnh đầu tư hay bảo lãnh vốn vay, làm giảm nguồn vốn thực tế nhà nước tài trợ cho phát triển điện. Tuy nhiên, xét về trung và dài hạn, Nhà nước cần phải tiếp tục đóng vai trò bảo lãnh và hỗ trợ phát triển các dự án điện khí hoá nông thôn, vì lĩnh vực này rất khó thu hút được vốn đầu tư từ các nguồn vốn khác do đặc thù tỉ suất lợi nhuận và hồi vốn thấp của nó.

Theo một báo cáo của EVN, ngân sách nhà nước cho ngành điện chỉ chiếm khoảng 0,3% tổng nguồn vốn đầu tư của ngành điện trong giai đoạn 1996–1999 (Xem bảng 5).

1.2 Nguồn vốn tự đầu tư

Nguồn vốn tự đầu tư (vốn tự có) là các khoản lợi nhuận từ đầu tư và khấu hao của các công ty điện thu được từ sản xuất và kinh doanh điện. Vốn khấu hao chiếm trên 30% tổng nguồn vốn đầu tư của ngành điện cũng đóng một vai trò quan trọng tới sự phát triển của ngành. Theo báo cáo của EVN, 70% lợi nhuận ròng của tổng công ty được đầu tư vào các dự án nguồn và lưới điện, chiếm 3,5% và 4,5% tổng nguồn vốn đầu tư cho ngành điện trong các năm 1998 và 1999 (Xem bảng 5). Xu hướng sử dụng vốn tự có đầu tư vào các công trình điện ngày càng tăng có thể là do những lợi thế của chính nguồn vốn này như: không tạo ra gánh nặng trả nợ cho ngành; không phải trả các chi phí khác như lãi suất; rút ngắn được thời gian thương thảo và trì hoãn trong thực hiện dự án; giảm nhẹ gánh nặng ngân sách nhà nước; và làm tăng giá trị của đồng nội tệ.

Tuy nhiên, việc sử dụng nguồn vốn này cũng có những hạn chế như quy mô vốn đầu tư nhỏ do tỉ suất tự đầu tư của ngành còn thấp, uy tín đầu tư của các công ty điện trong nước còn thấp. Hơn nữa, việc sử dụng vốn tự có có xu hướng ảnh hưởng không tốt tới thị trường vốn trong nước.

Nguồn vốn tự có của ngành điện (EVN) chủ yếu được đầu tư vào các dự án trọng điểm và phát triển hệ thống truyền tải điện.

1.3 Vốn tín dụng thương mại

Nguồn vốn đầu tư vào ngành điện có thể được huy động thông qua việc vay vốn từ các tổ chức, định chế tài chính trong và ngoài nước. Nguồn vốn này có lợi thế là nguồn vốn sẵn có, thời gian ân hạn có thể được gia hạn, các điều khoản vốn vay không bị ràng buộc thêm các điều kiện trao đổi (như với nguồn vốn ODA) và có thể giải ngân nhanh. Tuy nhiên, điểm bất lợi của tín dụng thương mại là lãi suất cao, cần có thế chấp đảm bảo, và các công ty điện lực phải có uy tín trên thị trường vốn.

+ *Tín dụng trong nước*: Ngành điện có thể huy động nguồn vốn đầu tư thông qua các khoản tín dụng thương mại trong nước bao gồm tín dụng đầu tư nhà nước và vốn vay thương mại ngân hàng.

Lợi thế của các nguồn vốn này là: phát huy nguồn lực trong nước cho đầu tư vào ngành điện; nguồn vốn trong nước tương đối dồi dào; tránh phải trả nợ nước ngoài cho cả các doanh nghiệp ngành điện lẫn ngân sách nhà nước, tránh được rủi ro về tỉ giá ngoại hối.

Tuy nhiên, hạn chế của nguồn vốn này là: thiếu các khoản tín dụng dài hạn, lãi suất vốn vay tương đối cao; và tốc độ giải ngân vốn chậm do các thủ tục vốn vay rườm rà.

+ *Tín dụng thương mại nước ngoài*: Được cung cấp bởi các tổ chức tài chính và các công ty tài trợ dự án nước ngoài. Mặc dù hình thức này hiện chưa phổ biến lắm ở Việt Nam, nhưng chính phủ và ngành điện đã có những bước chuẩn bị thu hút nguồn vốn bằng hình thức này. Đây là một nguồn vốn bổ sung cần thiết cho đầu tư vào các công trình điện trong những trường hợp cần thiết. Tuy nhiên, nguồn vốn này có hạn chế là quy mô vốn nhỏ, lãi suất cao, và làm tăng gánh nặng về nợ nước ngoài cũng như rủi ro về tỉ giá ngoại hối do sự không ổn định của đồng nội tệ.

Đến hết 31/12/1999, tổng cam kết vốn vay bằng ngoại hối của EVN lên tới 1,928 tỉ USD, trong đó vốn vay trong nước chiếm 8%, và vốn vay nước ngoài 11%. EVN cũng đã vay được hơn 7.110 tỉ đồng từ các nguồn vốn trong nước

cho đầu tư phát triển. Trong đó, giải ngân bằng đồng ngoại tệ là 1,219 tỉ USD (chiếm 63% tổng vốn cam kết) và đồng nội tệ là 4.389 tỉ đồng (chiếm 61% giá trị cam kết) (Xem bảng 6)

Bảng 6: Vốn vay tín dụng trong và ngoài nước của EVN
(tính đến hết ngày 31/12/1999)

Ngoài nước								Trong nước	
Cam kết				Giải ngân				Cam kết	Gải ngân
ODA		Tín dụng nước ngoài		Tín dụng trong nước		Tổng			
Triệu USD	%	Triệu USD	%	Triệu USD	%	Triệu USD	%	Tỉ đồng	%
1.565,1	81	206,8	11	156,4	8	1.928	100	1.219	63
								4.389	61

Nguồn: EVN

1.4 Nguồn vốn BOT

Nhằm để tăng cường nguồn vốn đầu tư vào ngành điện, Chính phủ Việt Nam khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài tham gia xây dựng các công trình nguồn và lưới điện phân phối theo chủ yếu là theo hình thức hợp đồng xây dựng - vận hành - chuyển giao (BOT).

Việc huy động nguồn vốn đầu tư vào ngành điện thông qua FDI-BOT có những lợi thế như: bù đắp được sự thiếu hụt về nguồn vốn; tiếp cận được nguồn công nghệ và kỹ thuật cao; tăng hiệu quả hoạt động và khả năng cạnh tranh của ngành điện cũng như cải tổ cơ chế tổ chức và hoạt động của ngành; không ảnh hưởng tình hình cân đối nợ của các doanh nghiệp trong ngành cũng như rủi ro về tài chính.

Tuy nhiên, cũng có một số bất lợi và thách thức do sử dụng nguồn vốn FDI thông qua hình thức BOT trong các dự án điện. Thứ nhất, tỉ suất hoàn đầu tư (ROI) vào các công trình điện tương đối thấp.

Giá điện ở các nước đang phát triển trong đó có Việt Nam không phản ánh được chi phí thực tế do nó là được chính phủ trợ giá. Vì hầu hết các doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh điện là các công ty của nhà nước, nên trực tiếp hay gián tiếp được Nhà nước bao cấp. Chính sách trợ giá điện có ảnh hưởng trực tiếp tới hiệu quả của các khoản vốn đầu tư vào ngành điện. Do vậy, chưa tạo được sự hấp dẫn tới các nhà đầu tư vào lĩnh vực này.

Hơn nữa, việc thực hiện các dự án BOT làm giảm luồng vốn FDI vào Việt Nam cũng như quy mô vốn đầu tư của các dự án FDI mới; làm tăng gánh nặng trả nợ nước ngoài do các nhà đầu tư nước ngoài có xu hướng vay vốn trong nước với lãi suất cao, ảnh hưởng tới cán cân thanh toán của EVN và của nhà nước với tư cách là người bảo lãnh nghĩa vụ trả nợ cho EVN.

Ngoài ra, những rủi ro từ yêu cầu vốn đầu tư lớn, hạn chế trong việc tiếp cận nguồn vốn trong nước, nguồn tín dụng xuất khẩu thấp, thương lượng kéo dài cũng gây trở ngại tới sự phát triển nguồn tài chính cho các dự án điện sử dụng hình thức BOT này.

1.5 Nguồn vốn ODA

Vốn ODA là nguồn vốn được cung cấp trực tiếp bởi các nhà tài trợ quốc tế (Nhật, Pháp, WB) hay thông qua các tổ chức thực hiện cấp vốn khác (tài trợ của Nhật, Pháp thông qua ADB, hay WB) với tiêu chí là: nguồn vốn đó nhằm hỗ trợ thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội ưu tiên, và là nguồn vốn không hoàn lại hoặc các khoản cho vay với điều kiện ưu đãi có yếu tố không hoàn lại đạt ít nhất 25%.

Vốn ODA được thực hiện theo các hình thức là: 1) hỗ trợ dự án (hỗ trợ dự án, hỗ trợ chương trình và hỗ trợ kỹ thuật); 2) hỗ trợ phi dự án; 3) hỗ trợ cán cân thanh toán; và 4) tín dụng thương mại.

Với các đặc điểm trên, có thể thấy rằng đây là một nguồn vốn đầu tư đóng vai trò quan trọng đối với ngành điện, đặc biệt là các dự án phát triển điện lưới và năng lượng nông thôn có hiệu suất đầu tư thấp và suất thu hồi vốn chậm.

Lợi thế của việc sử dụng vốn ODA trong đầu tư vào ngành điện:

+ *Tính sẵn có của nguồn vốn:* Do các nhà tài trợ cam kết cung cấp cho Việt Nam các khoản vốn ODA tương đối lớn nên nguồn vốn này có thể được sử dụng đầu tư vào các dự án có quy mô vốn lớn. Việc tăng nguồn vốn ODA vào lĩnh vực điện sẽ giúp Việt Nam giảm bớt được gánh nặng về ngân sách đầu tư

vào ngành, cũng như rút ngắn được khoảng cách về kỹ thuật và trình độ công nghệ, và tạo điều kiện phát triển các dự án điện khí hoá nông thôn.

+ *Lãi suất thấp, thời hạn trả nợ dài*: Vốn vay ODA được cung cấp với mức lãi suất thấp, thời hạn thanh toán cũng như ân hạn dài hơn so với các khoản tín dụng thương mại.

+ *Vốn ODA không hoàn lại*: Các khoản ODA không hoàn lại tài trợ cho ngành điện chủ yếu là dưới hình thức hỗ trợ kỹ thuật (TA). Tuy nhiên, nó cũng có thể được sử dụng tài trợ các dự án phát triển lưới điện, năng lượng nông thôn có đặc trưng là tỉ suất lợi nhuận thấp và rủi ro đầu tư cao. Do vậy, yếu tố không hoàn lại giúp giảm được các chi phí tài chính cho các dự án điện sử dụng vốn ODA.

+ *Các lợi thế khác*: Đây là một nguồn ngoại hối lớn với mức phí cam kết rất thấp và đôi khi là không có phí cam kết.

Những bất lợi và một số vấn đề về sử dụng vốn ODA:

+ *Các điều kiện ràng buộc*: Một số nguồn vốn viện trợ song phương thường đi kèm với điều kiện phải mua sắm hàng hoá và dịch vụ của nước tài trợ ODA, trong khi đó nguồn tài trợ đa phương tuy không ràng buộc điều khoản mua hàng hoá tại một nước nhất định nhưng lại ràng buộc mua sắm hàng hoá thuộc một vùng hay các quốc gia thuộc nhóm các nhà tài trợ (điển hình là EU). Nguồn vốn này cũng ràng buộc một số các điều kiện về cải cách thể chế tổ chức cũng như cơ chế tài chính (như điều chỉnh giá bán điện) của ngành điện.

Việc ràng buộc các điều kiện này có thể gây ra những tác động tiêu cực như làm tăng chi phí giao dịch do đó làm giảm giá trị thực của nguồn vốn ODA, hạn chế cạnh tranh và sự lựa chọn nhà thầu cung cấp hàng hoá dịch vụ tốt nhất và giá rẻ nhất, tệ nạn tham nhũng, sự trì trệ và lệ thuộc vào nguồn vốn.

+ *Thời gian thương lượng vốn kéo dài*: Các khoản viện trợ phát triển chính thức thường đòi hỏi trải qua những cuộc thương thảo kéo dài, đặc biệt là các khoản ODA đa phương. Do vậy, sự trì hoãn trong việc triển khai dự án là một

trong những chi phí ẩn chính của các khoản vốn tài trợ song phương và đa phương.

+ *Gánh nặng trả nợ*: Nguồn ODA làm tăng nợ nước ngoài, là một gánh nặng cho ngân sách nhà nước cũng như ngành điện. Hơn nữa, việc phải trả lãi suất cũng như nợ gốc sẽ làm hạn chế nguồn vốn tự có của ngành điện cho đầu tư trong tương lai cũng như hạn chế tỉ suất thanh toán nợ của các nhà máy điện.

+ *Tính chất chuyển dịch của nguồn vốn*: Các nhà tài trợ có thể tăng nguồn ODA cho một lĩnh vực cụ thể nhưng đôi khi xảy ra trường hợp là khi các nguồn đầu tư khác vào lĩnh vực đó tăng lên thì các nhà tài trợ có xu hướng giảm lượng ODA cấp cho lĩnh vực đó. Theo Feyzioglu Et Al. (1998)¹⁰ các khoản vay ODA ưu đãi cho ngành điện tại các nước đang phát triển cũng có tính chất dịch chuyển này.

+ *Hiệu quả của dự án thấp*: Nguồn ODA, đặc biệt là ODA không hoàn lại được xem là nguồn tài trợ ít tốn kém nhất. Tuy nhiên, những bài học rút ra từ các dự án có nguồn vốn là ODA (đặc biệt ODA không hoàn lại) cho thấy chất lượng và hiệu quả quản lý dự án yếu kém cũng như sự thiếu tinh thần trách nhiệm của các đơn vị tiếp nhận và thực hiện dự án ODA.

+ *Một số vấn đề khác*: Việc tài trợ bằng nguồn ODA cho ngành điện cũng phát sinh một số vấn đề như ảnh hưởng tới nguồn đầu tư từ ngân sách nhà nước cho ngành này (giảm vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước); giảm nguồn ODA dành cho các ngành khác, và gây ra những áp lực về ngoại hối. Việc thu hút vốn ODA cũng phụ thuộc rất nhiều vào nguồn vốn đối ứng của ngành điện cũng như các yêu cầu từ phía nhà tài trợ.

1.6 Các nguồn vốn đầu tư khác

+ *Trái phiếu công ty*: việc phát hành trái phiếu công ty phát hành trong và ngoài nước để huy động vốn cho đầu tư và phát triển có một tiềm năng lớn khi

¹⁰ Nguồn: World Bank Economic Review: A Panel Data Analysis of the Fungibility of Foreign Aid, Tarhan Feyzioglu, Vinaya Swaroop, and Min Zhu (1998)

thị trường tài chính của Việt Nam phát triển mạnh. Nguồn tài chính này giúp giảm gánh nặng cho ngân sách nhà nước phân bổ cho ngành điện. Tuy nhiên, sự thiếu minh bạch về cơ chế phát hành, hành lang pháp lý, cùng uy tín thấp của các công ty điện cũng như khoản nợ nước ngoài lớn khiến cho việc huy động vốn bằng phát hành trái phiếu quốc tế trở nên khó khăn hơn so với tín dụng thương mại.

+ *Trái phiếu chính phủ*: cho ngành điện thông qua kênh quốc tế phụ thuộc nhiều vào việc tái cơ cấu và các hiệp định nợ nước ngoài của Việt Nam với các tổ chức quốc tế như IMF và WB. Theo các nhà phân tích tài chính, trái phiếu này là thước đo thực tế nhất về chi phí cơ hội của các nguồn đầu tư công cộng nhưng nó làm tăng nợ nước ngoài và nghĩa vụ trả nợ của nhà nước.

+ *Đầu tư tư nhân*: Đầu tư tư nhân vào các nhà máy điện độc lập (IPP) và hệ thống lưới điện phân phối ở Việt Nam hiện chiếm tỉ trọng rất nhỏ trong tổng đầu tư của ngành điện. Với chính sách khuyến khích mọi thành phần kinh tế kể cả tư nhân tham gia đầu tư phát triển nguồn và lưới điện, ngành điện hi vọng đầu tư từ khu vực này sẽ tăng mạnh trong thời gian tới.

Các nguồn vốn đầu tư khác vào các công trình nguồn và lưới điện còn có thể được thực hiện theo hình thức liên doanh, công ty cổ phần, v.v.

2. Những đặc trưng trong huy động vốn đầu tư trong ngành điện

Huy động vốn cho cơ sở hạ tầng năng lượng có rất nhiều điểm chung với huy động vốn cho cơ sở hạ tầng nói chung. Theo một bản báo cáo của WB¹¹ đối với lĩnh vực năng lượng ở Việt Nam có bốn đặc trưng hạn chế tính linh hoạt trong huy động vốn, nhưng lại tạo những cơ hội huy động vốn riêng chỉ có ở lĩnh vực này: sự không ăn khớp giữa tài sản có và tài sản nợ, khả năng dễ gặp rủi ro về tỷ giá, liên hệ chiều dọc về thị trường, và tiềm năng đầu tư nước ngoài trực tiếp.

¹¹ Đảm bảo năng lượng cho sự phát triển của Việt Nam: *Những thách thức mới với ngành năng lượng*

2.1 Tài sản có và tài sản nợ không ăn khớp

Cơ sở hạ tầng năng lượng là một tài sản vốn dài hạn. Hầu hết các tài sản về năng lượng như nhà máy điện, đập, cột điện, hệ thống truyền tải điện và biến thế phân phối điện, đều có tuổi thọ kinh tế trên 20 năm. Nếu xét trong bảng tổng kết tài sản, tài sản có luôn luôn có thời hạn dài hơn tài sản nợ phải gánh để huy động vốn cho nó.

Sự không ăn khớp giữa tài sản có và tài sản nợ này dẫn đến những vấn đề về khả năng thanh toán, nếu trách nhiệm trả nợ không có thời hạn hoàn trả đủ dài để duy trì được lượng tiền mặt khả quan.

Nhưng có những khoản đầu tư dài hạn mang tính hấp dẫn sẽ có khả năng tạo ra những công cụ đầu tư dài hạn như trái phiếu công ty và các loại giấy tờ có giá dài hạn khác, cho những tổ chức đầu tư cần tài sản dài hạn.

2.2 Rủi ro vì gắn với tỷ giá hối đoái

Trừ dầu thô, khí, hoặc các sản phẩm dầu xuất khẩu, còn mọi thu nhập từ năng lượng đều bằng nội tệ. Vay bằng ngoại tệ khiến người đi vay có thể bị rủi ro về tỷ giá, ảnh hưởng đến tài chính của ngành và đến sự ổn định kinh tế vĩ mô. Cuộc khủng hoảng tài chính ở Đông Á một phần là hậu quả của việc những ngành không xuất khẩu vay quá nhiều bằng ngoại tệ, trong đó có cả ngành năng lượng. Những rủi ro về tỷ giá như vậy có thể được bảo hiểm hoặc tự bảo hiểm để giảm thiểu chi phí huy động vốn.

Cách tự bảo hiểm tài chính đơn giản nhất là đảm bảo rằng giá đến người sử dụng cuối cùng phải được gắn với những biến động về tỷ giá. Nhưng biện pháp này không phải lúc nào cũng thực hiện được hoặc nên thực hiện.

Do vậy thường phải có những cách tự bảo hiểm về tỷ giá khác đối với những khoản vay dài hạn bằng ngoại tệ: nghiệp vụ hoán đổi tỷ giá, bảo lãnh của Chính phủ về khả năng sẵn có ngoại tệ và chuyển đổi ngoại tệ, tự động điều chỉnh mức giá, hoặc kết hợp của những biện pháp trên. Tất nhiên, nhu cầu tự bảo hiểm tỷ lệ thuận với việc dựa vào huy động vốn của nước ngoài.

2.3 Thị trường năng lượng liên kết theo chiều dọc

Thị trường năng lượng thể hiện mức độ phụ thuộc lẫn nhau theo chiều dọc lớn hơn so với những hoạt động kinh tế khác do bản chất không đem trao đổi hay xuất khẩu được của thị trường này và do tuổi thọ kéo dài cũng như đặc thù của tài sản. Những liên hệ chiều dọc này thường xuyên suốt dây chuyền năng lượng. Ví dụ: các nhà đầu tư sản xuất điện phải tìm kiếm những hợp đồng bao tiêu với người mua để huy động được vốn đầu tư và bảo hiểm đối với những cam kết mua.

Những mối quan hệ chiều dọc này thường dưới hình thức hợp đồng tài chính và vật chất dài hạn giữa bên cung ứng và bên trung gian hay người tiêu dùng cuối cùng, và thường có vai trò chính để giúp huy động vốn ngân hàng cho đầu tư vào cơ sở hạ tầng năng lượng. Xoá bỏ những khâu trung gian trong dây chuyền năng lượng, như những công ty tiếp thị khí hay những hãng mua buôn điện, có thể giảm bớt những rủi ro hoạt động liên quan đến những trung gian này, nhưng nó không xoá bỏ được hết những rủi ro về thị trường. Do đó, một số loại hợp đồng thường được sử dụng để chuyển mối liên hệ này xuống những khâu dưới của dây chuyền.

2.4 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài có thể tương đối lớn

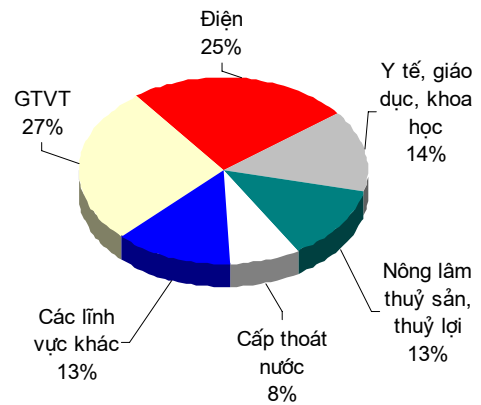
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài ở Việt Nam dự kiến sẽ ở mức đáng kể, tăng từ 65% vốn từ nước ngoài vào năm 1996 lên 70% vào năm 2000. Đầu tư nước ngoài trực tiếp bằng góp vốn trong ngành năng lượng ở Châu Á có hai đặc trưng chính. Thứ nhất, các nhà đầu tư thường tìm kiếm một bảo lãnh hợp đồng để cung cấp một mức sàn cho rủi ro về vốn góp. Hầu hết các hợp đồng dài hạn trong ngành năng lượng đều bao gồm mức lãi tối thiểu trên vốn để có một mức hoạt động thoả đáng. Do vậy đây không đơn thuần là vốn rủi ro. Thứ hai, các nhà đầu tư có xu hướng cân bằng việc sử dụng vốn đầu tư nước ngoài bằng các khoản vay nợ lớn hơn các ngành công nghiệp khác. Ví dụ, hầu hết các dự án điện BOT có không quá 30% tổng vốn đầu tư là từ đầu tư nước ngoài trực tiếp; phần còn lại là vay nước ngoài hoặc trong nước.

III. Thực trạng thu hút và sử dụng vốn ODA trong ngành điện

Nguồn vốn tài trợ chính cho đầu tư phát triển của ngành điện là viện trợ phát triển chính thức (ODA), chiếm 24% tổng giá trị vốn ODA được giải ngân trong thời gian qua.

Tại Việt Nam, vốn ODA thường được thực hiện dưới hình thức Chính phủ ký hiệp định vay vốn với các nhà tài trợ và sau đó cho vay lại tới ngành điện (đơn vị tiếp nhận chính là Tổng công ty điện lực Việt Nam) để đầu tư vào các dự án điện (Xem bảng 7+8). Tuy nhiên, các khoản vay này có các điều khoản tài chính được điều chỉnh lại

Biểu 14: Tỷ trọng ODA dành cho ngành điện so với các ngành khác



theo hướng tăng nhẹ lãi suất cho vay lên do phát sinh các khoản chi phí từ quá trình thương thảo vốn vay và do thời gian đáo hạn/ân hạn vốn vay ngắn hơn.

Bảng 7: Điều kiện tài chính của vốn vay ODA trong ngành điện (1996-2000)

Nhà tài trợ	Lãi suất/phí dịch vụ (%/năm)	Thời hạn thanh toán (năm)	Ân hạn (năm)
WB	0/0,75	40	10
ADB	0/0,75	40	10
JBIC	0-2,4/0	40	10

Bảng 8: Điều kiện tài chính của các khoản vốn ODA cho vay lại (1996-2005)

Nhà tài trợ	Lãi suất (%/năm.)		Thời hạn thanh toán (năm)		Ân hạn (năm)	
	1996-2000	2001-2005	1996-2000	2001-2005	1996-2000	2001-2005
WB	6,9	6,9	20	20	5	5
ADB	6,5	6,3	20	20	5	5
JBIC	0-2,4	2,6	17-20	20	5	5

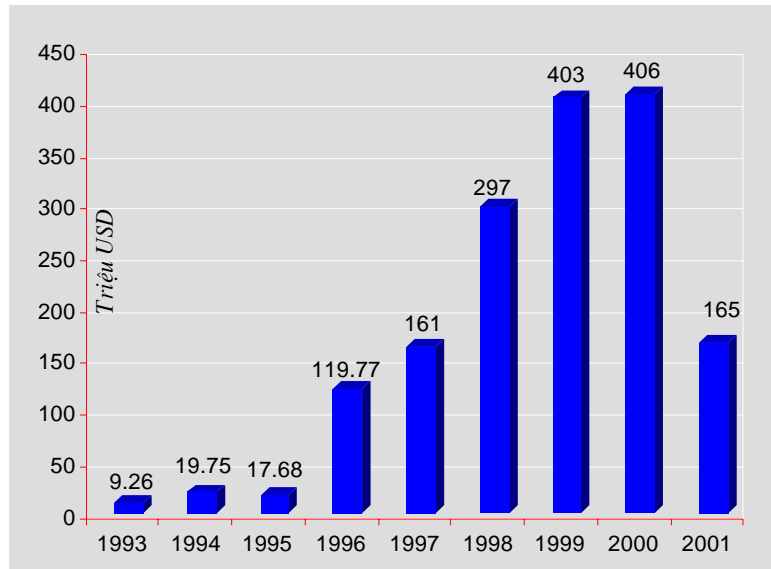
Nguồn: EVN

Vốn vay ODA được sử dụng chủ yếu để tài trợ các dự án điện có quy mô lớn nhằm nâng cao công suất và mở rộng hệ thống truyền tải điện, còn các khoản viện trợ không hoàn lại thường được tài trợ cho các dự án hỗ trợ kỹ thuật và điện khí hoá nông thôn với mục tiêu cải thiện năng lực quản lý hệ thống phân phối điện và thực hiện các chính sách và quy hoạch phát triển của ngành.

1. Kết quả đạt được trong thu hút và sử dụng vốn ODA ở ngành điện

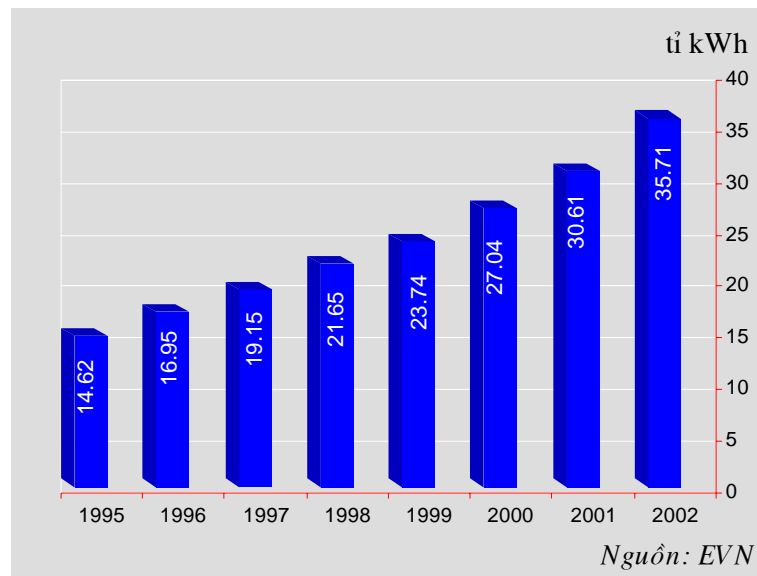
Cho tới nay, hơn 2,5 tỉ USD vốn ODA đã được đầu tư vào các dự án phát triển điện, trong đó 2/3 số vốn ODA được đầu tư vào các công trình nguồn điện, và 1/3 vào hệ thống truyền tải và phân phối điện.

Biểu đồ 15: Thực hiện vốn ODA trong ngành điện



Ngành điện đã sử dụng nguồn vốn ODA đầu tư nâng công suất phát điện và mở rộng mạng lưới truyền tải và phân phối điện. Nhờ vào nguồn vốn này, tổng công suất lắp đặt đã tăng từ 5.774 MW năm 1999 lên 8.741MW năm 2002,

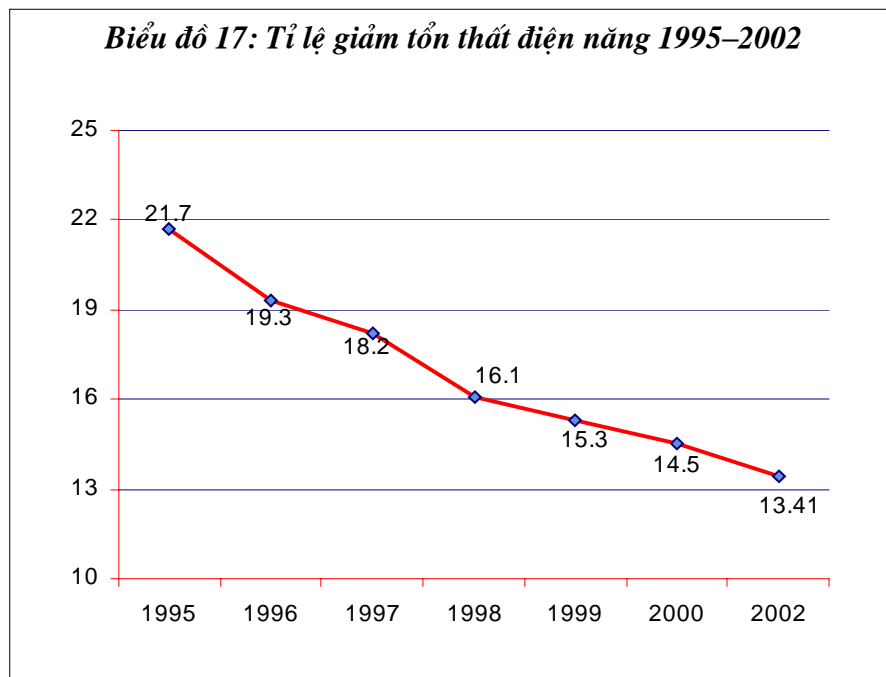
Biểu đồ 16: Tổng điện năng sản xuất qua các năm



với tổng điện năng sản xuất tăng tương ứng từ 23.558 kWh lên 35.713kWh.

Ngoài ra, nguồn vốn ODA đóng vai trò quan trọng trong việc cải thiện việc tiếp cận các tiến bộ kỹ thuật và công nghệ hiện đại và trình độ quản lý chuyên nghiệp của nước ngoài.

Dường như không có những bất cập về chính sách vi mô - vĩ mô cũng như những tác động ngược khi sử dụng nguồn vốn ODA trong ngành điện. Tác động của nguồn vốn này tới ngành điện là tương đối rõ ràng, được biểu hiện qua mối tương tác giữa luồng vốn ODA vào ngành điện với sự tăng trưởng của ngành này như công suất phát điện tăng lên và hệ thống truyền tải và phân phối điện được cải thiện và mở rộng, tỉ lệ tổn thất điện năng giảm đáng kể trong những năm qua, từ 21,7% năm 1995 xuống còn 13,4% năm 2002.



Những hiệu quả này sẽ trở nên rõ nét hơn trong những năm tới khi các công trình điện lớn sử dụng vốn vay ODA được hoàn thành.

Các nhà tài trợ chính cho ngành điện là Nhật Bản (thông qua JBIC), Ngân hàng thế giới (WB) và Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) Pháp (thông qua AFD), Đức, Thụy Điển (thông qua SIDA), Bỉ, Tây Ban Nha, Thụy Sĩ, Phần

Lan, Hàn Quốc, Trung Quốc v.v... trong đó ba nhà tài trợ lớn nhất cho ngành điện là Nhật Bản, WB, và ADB.

Là nhà tài trợ ODA lớn nhất cho Việt Nam trong thời gian qua, **Nhật Bản** cũng là nhà tài trợ vốn ODA hàng đầu cho ngành điện, một trong hai ngành thuộc lĩnh vực hạ tầng cơ sở của Việt Nam nhận được nhiều vốn viện trợ của Nhật Bản nhất. Thông qua Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản (JBIC), chính phủ Nhật Bản đã cam kết cho ngành điện vay trên 2 tỉ USD đầu tư vào các công trình điện¹².

Theo báo cáo của nhóm chuyên gia Nhật Bản công bố tại Hội thảo về “Kết quả nghiên cứu đánh giá tác động của ODA Nhật Bản tại Việt Nam”¹³ diễn ra ngày 10 tháng 3 năm 2003 tại Hà Nội, từ năm 1991 -2000, các dự án ODA đã hoàn thành của Nhật Bản đã đóng góp hình thành công suất điện năng đạt 1.865MW, chiếm 23% công suất điện hiện nay của Việt Nam. Xét về tỷ lệ công suất điện gia tăng trong giai đoạn 1992-2001, ODA Nhật Bản đã đóng góp 38% công suất gia tăng (4.861 MW).

Các dự án chính trong lĩnh vực điện bao gồm: dự án xây dựng thủy điện Hàm Thuận-Đa Mi với tổng vốn đầu tư là 416.19 triệu USD, Nhiệt điện Phả Lại (655 triệu USD), nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ, Nhà máy thủy điện Đại Ninh.

Nguồn ODA Nhật Bản trong lĩnh vực năng lượng được đánh giá là hiệu quả, thiết thực và phù hợp với mục tiêu của hai phía Việt Nam và Nhật Bản. Tuy nhiên, nhiều dự án tài trợ đã bị chậm tiến độ và chưa hoàn thành do nhiều nguyên nhân và tồn tại, bao gồm cả những vấn đề của cả hai phía Nhật Bản và Việt Nam.

Ngân hàng thế giới (WB) cũng là một trong những nhà tài trợ ODA hàng đầu cho ngành điện. Theo giáo sư Anil K. Malhotra¹⁴, cố vấn năng lượng cao cấp của WB tại Việt Nam, WB đã cam kết viện trợ 1 tỉ USD trong 5 năm qua cho các dự án điện của Việt Nam.

¹² Nguồn: Trang web chính thức của JBIC, Xem Phụ lục: *Các dự án điện sử dụng vốn vay JBIC*

¹³ Nguồn: Bản tin ODA, Bộ KHĐT (www.mpi-oda.gov.vn)

¹⁴ Nguồn: Báo Công nghiệp Việt Nam Số 11 (351) ngày 13/3/2003.

Nguồn viện trợ của WB cho ngành điện chủ yếu là viện trợ không hoàn lại và vay tín dụng với lãi suất ưu đãi, tập trung vào các dự án cải tạo và nâng cấp mạng lưới điện nông thôn, cải thiện và nâng cao hiệu suất hệ thống truyền tải điện. Dự án năng lượng nông thôn (RE I) do WB tài trợ với tổng trị giá 150 triệu USD đã và đang được thực hiện một cách có hiệu quả. Do vậy, WB đang có kế hoạch tài cung cấp khoản tín dụng ưu đãi khoảng 200–250 triệu USD từ Hiệp hội phát triển quốc tế (IDA) cho dự án RE II khi dự án RE I kết thúc vào năm 2004, với mục tiêu phát triển mở rộng hệ thống điện lưới tới 90% hộ dân của Việt Nam vào năm 2010.

Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) cung cấp ODA cho ngành điện bao gồm vốn vay và viện trợ không hoàn lại chủ yếu là hỗ trợ kỹ thuật như cải thiện khung pháp lý cho ngành điện. Về đầu tư, hoạt động của ADB tập trung vào cải tạo và nâng cấp đường dây truyền tải và hệ thống phân phối điện ba thành phố Hà Nội-Nam Định-Hải Phòng (trị giá 70 triệu USD) và hệ thống phân phối điện miền Trung và miền Nam (100 triệu USD).

Một số các nhà tài trợ song phương đáng kể khác là Pháp, Thụy Điển, Phần Lan, Thụy Sĩ, Na Uy và gần đây là một số nhà tài trợ từ Châu Á như Hàn Quốc (dự án Lắp đặt đầu hơi tổ máy số 2, nhà máy điện Bà Rịa trị giá 49 triệu USD) và Trung Quốc (dự án nhà máy điện Cao Ngạn trị giá 85,5 triệu USD mới được ký kết tháng 12/2002¹⁵) cũng tham gia cấp tín dụng ưu đãi cho ngành điện.

Mặc dù ngành điện đã hấp thụ một lượng đáng kể ODA trong thời gian qua, tuy nhiên vẫn còn tồn tại một số vấn đề liên quan đến thu hút và thực hiện các dự án sử dụng vốn ODA, như những ảnh hưởng tiêu cực từ những ràng buộc của các hiệp định vốn vay, gánh nặng trả nợ, cơ cấu vốn ngân sách nhà nước cho ngành điện, và hiệu quả của các dự án sử dụng vốn ODA chưa cao và đặc biệt là vấn đề chậm giải ngân vốn ODA cho các dự án điện.

¹⁵ Nguồn: Bản tin ODA-Mục tin: Năng lượng và Công nghiệp (www.mpi-oda.gov.vn)

2. Những tồn tại trong thu hút và sử dụng vốn ODA trong ngành điện

+ *Sự ràng buộc và các điều khoản chặt chẽ của vốn vay:* Nhìn chung các dự án, dịch vụ tư vấn sử dụng vốn vay ODA đều có những điều khoản ràng buộc nhất định mà những điều kiện ràng buộc đó đôi khi gây bất lợi cho phía Việt Nam. Các nguồn vốn tài trợ ODA song phương của các nước (trừ Nhật Bản) thường ràng buộc điều kiện người trúng thầu phải là các nhà thầu của nước đó hoặc phải sử dụng vật tư thiết bị có xuất xứ từ nước đó. Như vậy, hiệu quả đầu tư của các dự án sử dụng nguồn vốn ODA ít nhiều bị ảnh hưởng do ý nghĩa cạnh tranh trong việc đấu thầu thực hiện dự án bị mất đi. Thí dụ như: dự án nhà máy thủy điện sông Hinh sử dụng vốn SIDA (ODA của Thụy Điển). Phía Thụy Điển yêu cầu phải do nhà thầu Thụy Điển thực hiện. Kết quả là dự án được giao thầu cho hãng ABB của Thụy Điển thực hiện. Hay một số dự án mua sắm trạm biến áp trung thế sử dụng vốn ODA của Bỉ, Tây Ban Nha đều do các nhà thầu của những nước này thực hiện.

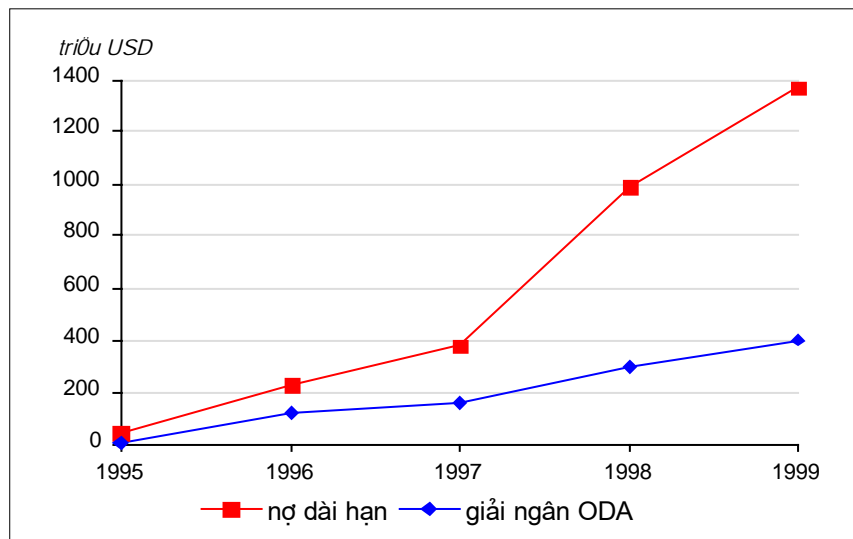
Đối với các dự án sử dụng vốn ODA của Nhật, mặc dù phía Nhật đồng ý cho đấu thầu cạnh tranh quốc tế nhưng phải sử dụng tư vấn của Nhật. Bằng cách này, hầu hết các dự án sử dụng vốn ODA Nhật cuối cùng lại vẫn do các nhà thầu Nhật Bản trúng thầu thực hiện, ví dụ như dự án điện Phú Mỹ 1 (tập đoàn Mitsubishi Heavy Industries trúng thầu), dự án điện Phả Lại 2 (nhóm liên danh Sumitomo/G.E/Hyundai trúng thầu).

Hầu hết các khoản ODA đa phương ràng buộc một số điều kiện như cải cách cơ chế và các chỉ số tài chính của ngành điện. Các điều kiện ràng buộc của WB và ADB với ngành điện cơ bản bao gồm: tỉ suất tự đầu tư của Tổng công ty điện lực phải đạt 30% và tỉ suất thanh toán nợ cao gấp đôi chi phí cận biên dài hạn (khoảng 7 US cent), và cơ cấu lại bộ máy quản lý để thúc đẩy thương mại hoá và tư nhân hoá trong ngành điện.

Không phải tất cả các điều kiện mà các nhà tài trợ đưa ra đều có thể đáp ứng được nhanh chóng, do vậy, nó có thể ảnh hưởng tới cam kết tài trợ vốn ODA cũng như tốc độ giải ngân nguồn vốn này cho ngành điện.

+ *Gánh nặng trả nợ*: Vốn vay ODA vào ngành điện làm tăng gánh nặng nợ nước ngoài lên đôi vai của Nhà nước nói chung và ngành điện nói riêng. Hiện tại tỉ trọng nợ nước ngoài của Việt Nam tương đương khoảng 45% tổng GDP của đất nước. ODA chiếm tới 4/5 tổng nợ nước ngoài của ngành điện. Nợ đã trở thành một vấn đề cần quan tâm của ngành kể từ năm 1998, thời điểm ngành bắt đầu tiến hành thanh toán các khoản nợ theo lịch trình. Các khoản thanh toán nợ gốc và lãi làm hạn chế khả năng tự đầu tư và tỉ suất thanh toán nợ trong tương lai của các doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh điện trong nước. Do vậy, gánh nặng nợ lớn không thể đảm bảo tính bền vững về tài chính cho ngành điện về lâu dài.

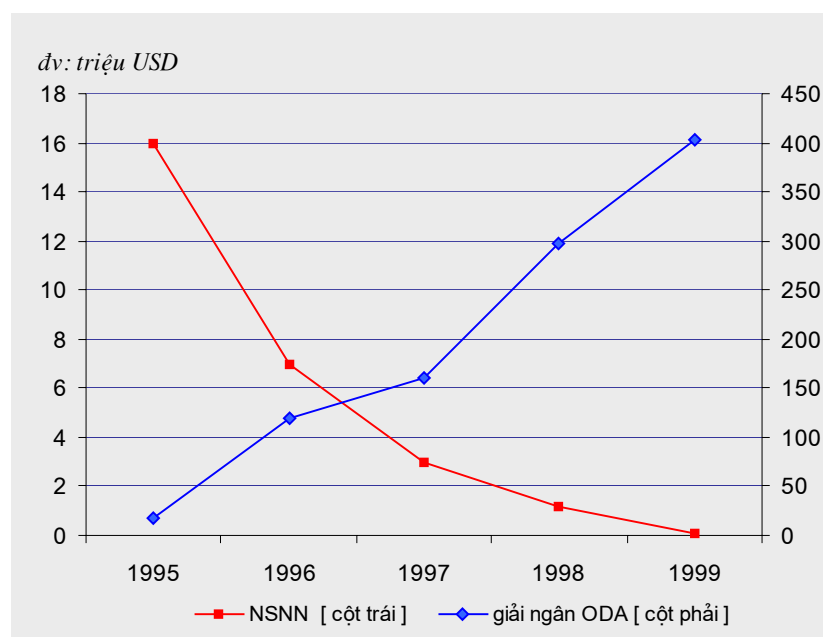
Biểu đồ 18: Nợ dài hạn và giải ngân vốn ODA trong ngành điện



Nguồn: EVN, Báo cáo Hợp tác phát triển của UNDP.

+ *ODA làm giảm nguồn đầu tư tư nhân sách*: Sự gia tăng về lượng vốn ODA vào ngành điện có tác động nhất định tới kế hoạch phân bổ ngân sách đầu tư của Nhà nước cho ngành điện, làm giảm nguồn đầu tư nhà nước vào ngành này. Tình huống này sẽ đẩy Chính phủ vào tình thế lưỡng nan với tư cách là người quản lý và điều hành đầu tư trong trường hợp nguồn ODA vào ngành này giảm sút.

Biểu đồ 19: Quan hệ giữa giải ngân ODA và NSNN cấp cho ngành điện



Nguồn: EVN, 1997-2000, báo cáo Hợp tác phát triển của UNDP 1995-2000

Ngoài những vấn đề trên, hiện còn tồn tại những số hạn chế khác trong thu hút và sử dụng vốn ODA tại Việt Nam như hạn chế về nguồn vốn, các yêu cầu từ phía nhà tài trợ như tăng giá điện, hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh điện, hành lang pháp lý, quản lý nợ nước ngoài, vốn đối ứng, v.v.

+ *Thời gian chuẩn bị các dự án sử dụng vốn ODA*: Thời gian chuẩn bị các dự án sử dụng vốn ODA như báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, nghiên cứu khả thi, đôi khi không đáp ứng được các điều kiện của nhà tài trợ, do đó tốn nhiều thời gian (khoảng từ 1 đến 3 năm). Điều này làm giảm hiệu quả của các dự án sử dụng vốn ODA.

+ *Thương thảo các hiệp định vốn vay*: Việc thương thảo hiệp định vốn vay thường kéo dài từ 1–2 năm, làm trì hoãn việc thực hiện các dự án điện và làm tăng chi phí đầu tư bằng nguồn vốn ODA

+ *Chậm giải ngân vốn ODA*: Việc chậm giải ngân vốn ODA là tình trạng phổ biến tại tất cả các ngành, do vậy nó không thể tránh khỏi với ngành điện. Một số nguyên nhân chính dẫn tới giải ngân chậm là:

- Vẫn còn một số bất cập về khung pháp lý về thu hút và sử dụng vốn ODA, đặc biệt là các chính sách về thuế đối với các dự án sử dụng vốn ODA;
- Vốn đối ứng: đây cũng là một trong những nguyên nhân làm chậm tốc độ giải ngân vốn ODA cho ngành điện. Do đặc thù của ngành là các dự án đầu tư thường có quy mô vốn rất lớn, chính vì vậy để tìm được nguồn vốn làm vốn đối ứng cho những dự án này là cả một vấn đề. Thí dụ: Tổng dự toán cho công trình đường dây 500kV Pleiku-Phú Lâm là 2.048 tỉ đồng, tương đương 146,3 triệu USD, trong đó phần vật tư thiết bị vay vốn WB theo hiệp định tín dụng 3034-VN là 98 triệu USD. Phần còn lại (48,3 triệu USD) là vốn đối ứng của Việt Nam, đây là một con số không nhỏ.
- Công tác chuẩn bị đầu tư của phía Việt Nam, cụ thể ở đây là của các ban quản lý dự án còn kéo dài, do những vướng mắc, sai sót do các công ty tư vấn chưa thực hiện đúng các quy định về nội dung, biên chế công tác thiết kế các dự án, chất lượng đồ án chưa đáp ứng yêu cầu. Một phần nguyên nhân là do thiếu kinh nghiệm, trình độ kỹ thuật và quản lý của phía Việt Nam còn hạn chế.
- Công tác đấu thầu, phê duyệt kế hoạch đấu thầu, kết quả thầu, tuyển chọn tư vấn phức tạp kéo dài (thường phải mất từ 1–1,5 năm), do vậy ảnh hưởng nghiêm trọng tới tiến độ chung của dự án như Dự án cáp ngầm 220kV Tao Đàn–Nhà Bè¹⁶, Dự án cải tạo nâng cấp Nhà máy thủy điện Đa Nhim, Ô Môn, v.v
- Những trở ngại trong công tác giải phóng mặt bằng, bồi thường giải phóng mặt bằng. Đối với các công trình đường dây và trạm biến áp: vướng mắc chủ yếu là chưa thống nhất được đơn giá đền bù của địa phương với yêu cầu của dân. Đối với các công trình nguồn, thì kinh phí đền bù là rất lớn, nhiều công trình phải tổ chức di dân tái định cư với chi phí chiếm trên 20% tổng giá trị công trình.

¹⁶ Nguồn: Tạp chí điện lực, số 1+2/2002

Việc giải ngân chậm có ảnh hưởng rất lớn tới ngành điện, đáng kể nhất là:

- Làm chậm tiến độ xây dựng và kéo dài thời gian hoàn thành dự án,.
- Rút ngắn thời gian ân hạn vốn vay, gây áp lực ảnh hưởng tới kế hoạch trả nợ và đầu tư của ngành điện
- Làm tăng chi phí đầu tư và ảnh hưởng tới hiệu quả kinh tế của dự án
- Ảnh hưởng xấu tới thu hút ODA vào ngành điện trong tương lai

+ *Phát huy nguồn vốn ODA chưa hiệu quả:* Một phần lớn vốn ODA trong các dự án điện được sử dụng vào dịch vụ tư vấn, quản lý, và các hoạt động không sinh lợi khác, do đó làm giảm nguồn vốn đầu tư vào xây dựng nhà máy và cải tạo mạng lưới điện

+ *Một số vấn đề khác:* Việc sử dụng vốn ODA vào ngành điện sẽ làm giảm nguồn tài chính đầu tư vào các ngành khác, gây ra hạn chế về ngoại hối trong khi tăng nghĩa vụ trả nợ của nhà nước.

Để có thể duy trì luồng vốn ODA các nhà tài trợ cam kết cho ngành điện trong thời gian tới, ngành điện cần phải có những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ODA kết hợp với một chiến lược thu hút và sử dụng các nguồn vốn khác một cách hợp lý, tận dụng tối đa các lợi thế mà những nguồn vốn đó đem lại trong quá trình đầu tư phát triển các công trình điện.

CHƯƠNG 3:

MỘT SỐ ĐỀ XUẤT NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ THU HÚT VÀ SỬ DỤNG VỐN ODA TRONG NGÀNH ĐIỆN

1. Xu hướng sử dụng vốn ODA trong ngành điện trong thời gian tới

Nguồn vốn ODA đã đóng vai trò là nguồn tài chính lớn nhất trong ngành điện, chiếm khoảng 46% tổng vốn đầu tư cho ngành này. Với tổng vốn đầu tư cho ngành điện Việt Nam chiếm khoảng 4-5 % GDP trong đó nhu cầu vốn ngoại tệ chiếm khoảng một nửa, cùng những hạn chế của các nguồn vốn đầu tư khác của ngành điện, thì ODA sẽ vẫn là một nguồn tài chính quan trọng cho ngành điện trong giai đoạn tới, đặc biệt là trong thời gian 20 năm tới.

Mặc dù nguồn vốn ODA đem lại nhiều lợi ích cho ngành điện, nhưng việc sử dụng vốn ODA xét về lâu dài không đảm bảo được yếu tố bền vững về tài chính do những điểm bất lợi của nó [Xem mục 3.2.2, Chương 2], đặc biệt là gánh nặng trả nợ trong tương lai và những rủi ro tài chính và chính trị mà Chính phủ phải gánh chịu cho ngành điện, cũng như những ảnh hưởng không nhỏ tới cơ cấu nguồn vốn đầu tư cho các lĩnh vực khác nói chung và ngành điện nói riêng.

Hơn nữa, theo dự báo của các chuyên gia năng lượng, trong 5 năm tới các nhà tài trợ quốc tế sẽ chỉ cung cấp khoảng 300 triệu USD vốn ODA ưu đãi và không hoàn lại (tức khoảng 20% tổng nhu cầu vốn đầu tư hàng năm) cho ngành điện mỗi năm.

Do vậy, cần phải có những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả của việc sử dụng nguồn vốn này, cũng như cần có những giải pháp sử dụng các nguồn vốn đầu tư khác một cách hợp lý nhằm giảm thiểu rủi ro đầu tư cũng như tình trạng nợ nần cho thế hệ mai sau. Đây là một nhiệm vụ to lớn đòi hỏi phải có sự phối hợp đồng bộ của nhà nước, của bộ chủ quản, của Tổng công ty điện lực và các ban quản lý dự án điện.

2. Một số đề xuất nhằm nâng cao hiệu quả dự án sử dụng vốn ODA

2.1 Vai trò của nhà nước:

Với tư cách là nhà quản lý ở tầm vĩ mô, Nhà nước cần tiếp tục phối hợp với các nhà tài trợ nhằm hài hoà thủ tục giữa Việt Nam và các nhà tài trợ để thúc đẩy tiến trình thực hiện các chương trình, dự án ODA cho ngành điện. Việt Nam cần phối hợp với các nhà tài trợ nhằm hài hoà các thủ tục, quy trình thực hiện các dự án ODA (từ các khâu chuẩn bị dự án, đánh giá và phê duyệt dự án, các kế hoạch mua sắm, quản lý và điều hành dự án) nhằm rút ngắn thời gian chuẩn bị dự án cũng như hợp tác có hiệu quả trong quản lý và điều hành thực hiện các chương trình, dự án sử dụng vốn ODA

Nhà nước cũng cần tiếp tục đóng vai trò là người bảo lãnh vốn vay ODA cho ngành điện và cung cấp vốn đối ứng cho các dự án điện có quy mô vốn đầu tư lớn, hỗ trợ kinh phí giải phóng mặt bằng và di dân tái định cư.

Ngoài ra, cần phải có sự hỗ trợ của chính quyền địa phương, các bộ ngành có liên quan trong công tác giải phóng mặt bằng, nhằm đảm bảo được tiến độ giải phóng mặt bằng và tiến độ chung của dự án, cần có những cơ chế rút ngắn thời gian chuẩn bị dự án như bỏ qua khâu phê duyệt báo cáo tiền khả thi, cho phép Tổng công ty điện lực phê duyệt các dự án có quy mô vốn nhỏ, hay chỉ định các nhà thầu đối với một số dự án có tính chất tương tự những dự án đã hoàn thành, v.v.

Nhà nước cần hoàn thiện hành lang pháp lý và các chính sách về thuế đối với các dự án, công trình điện sử dụng vốn ODA nhằm đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn ODA cho các dự án, công trình đang triển khai và duy trì lượng vốn ODA các nhà tài trợ cam kết dành cho ngành điện.

Đối với khoản vốn ODA cho vay lại của nhà nước dành cho ngành điện vay [Xem bảng 8], nhà nước cần giảm lãi suất cho vay và tăng thời hạn thanh toán và thời gian ân hạn của vốn vay lên, nhằm giúp ngành điện giảm bớt áp lực trả

nợ vốn vay và đảm bảo được tỉ suất hoàn vốn đầu tư hợp lý, đặc biệt đối với các dự án, công trình điện khí hoá nông thôn có lợi suất thấp.

Hiện vẫn chưa có một hành lang pháp lý và các chính sách về đầu tư vào ngành điện, do vậy chưa hấp dẫn được các nguồn vốn đầu tư tiềm năng như BOT, phát hành trái phiếu công ty, cổ phần hoá, liên doanh... vào ngành này.

Theo ông Đào Văn Hưng, chủ tịch HĐQT Tổng công ty điện lực Việt Nam, đã có 20 nhà đầu tư trình đơn xin thực hiện 20 nhà máy thủy điện với tổng công suất 650MW và quy mô tài chính cho các dự án này khoảng 650 triệu USD. Các dự án này được thực hiện theo hình thức công ty cổ phần¹⁷. Tuy nhiên, EVN vẫn chưa thể ký kết hợp đồng thực hiện các dự án này mà mới chỉ ký biên bản ghi nhớ với các nhà đầu tư do chưa có hệ thống văn bản pháp lý cũng như các chính sách về đầu tư cụ thể vào các nhà máy thủy điện.

Do vậy, Chính phủ cần nhanh chóng hoàn thiện khung pháp lý về đầu tư vào ngành điện, ban hành thông tư hướng dẫn, các văn bản pháp luật làm cơ sở cho đầu tư nước ngoài và đầu tư tư nhân vào ngành điện.

Chính phủ cũng cần có một chính sách đầu tư cởi mở hơn để khuyến khích đầu tư tư nhân và nước ngoài vào các công trình điện. Ngoài ra, Chính phủ cùng các bộ ngành có liên quan cần thiết lập cơ chế giá bán điện một cách hợp lý nhằm hạn chế sự độc quyền của EVN trong việc mua điện của các nhà đầu tư theo hình thức BOT, đảm bảo lợi nhuận cho các nhà đầu tư. Cũng cần có các chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế trong và ngoài nước đầu tư vào ngành điện, đặc biệt là trong hai khâu công trình nguồn điện, và hệ thống phân phối điện, là hai khâu đã được xác định trong Nghị quyết TW3¹⁸ là cần phải đa dạng hoá đầu tư, mà mọi thành phần kinh tế có thể tham gia đầu tư [Nhà nước chỉ độc quyền trong khâu truyền tải điện].

Để giúp ngành điện huy động thêm vốn đầu tư từ các nguồn vốn khác, Nhà nước cần phát triển thị trường chứng khoán để huy động nguồn vốn trong nước đầu

¹⁷ Vietnam Investment Review, January 21–27, 2002

¹⁸ Nguồn: Tạp chí điện lực, số 1+2/2002

tư vào ngành điện; cho phép ngành điện phát hành trái phiếu công ty, trái phiếu công trình trong nước và quốc tế được chính phủ bảo lãnh; và cho phép ngành điện lập Ngân hàng điện lực để huy động vốn nhàn rỗi trong nước đầu tư vào các công trình điện và bảo lãnh phát hành trái phiếu.

2.1 Vai trò của Tổng công ty điện lực Việt Nam

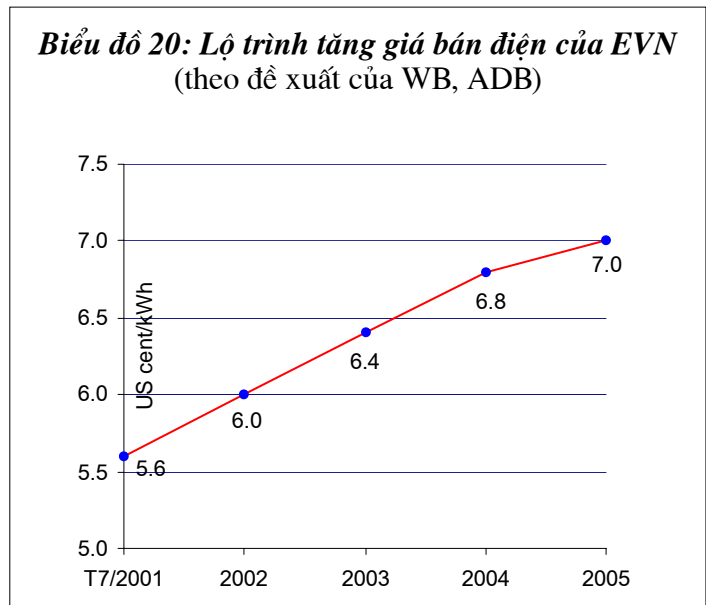
Với vai trò là đơn vị trực tiếp quản lý điều hành phân bổ vốn đầu tư cho các dự án, Tổng công ty điện lực Việt Nam (EVN) cần có những giải pháp đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án và nâng cao hơn nữa hiệu quả của các dự án sử dụng vốn ODA, làm cơ sở cho việc thương thảo vay vốn ODA nhằm tài trợ cho các chương trình, dự án nguồn và lưới điện trong thời gian tới.

Một số biện pháp cụ thể cần phải được thực hiện nhằm nâng đẩy nhanh tiến độ thực hiện và nâng cao hiệu quả của các dự án này là:

- Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác đấu thầu dự án nhằm rút ngắn thời gian đấu thầu, nâng cao chất lượng và đảm bảo được tiến độ thực hiện dự án
- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện dự án, phối hợp chặt chẽ giữa các đơn vị thực hiện dự án và Ban quản lý dự án, công ty tư vấn, giám sát công trình nhằm đảm bảo chất lượng và tiến độ thi công công trình.
- Hoàn thiện tổ chức của các Ban QLDA nguồn và lưới điện, có kế hoạch đào tạo nâng cao trình độ của cán bộ quản lý dự án ODA và sử dụng các nhà tư vấn trong nước, các nhà thầu xây dựng có năng lực.
- Tăng cường nâng cao uy tín và vị thế của EVN trước các nhà tài trợ, thông qua việc cơ cấu lại tổ chức và hoạt động của EVN theo mô hình tập đoàn kinh tế, tách riêng các chức năng quản lý nhà nước ra khỏi phân kinh doanh thương mại, và tiến hành cổ phần hoá một số công ty điện lực nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh và khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh điện.

- Đẩy nhanh việc thực hiện những cam kết của EVN với các nhà tài trợ quốc tế về tỉ lệ vốn tự có đầu tư mới vào các công trình nguồn và lưới điện hàng năm cũng như lộ trình tăng giá bán điện [Xem biểu đồ 20].

Theo khuyến cáo của các tổ chức tài chính quốc tế (WB, ADB), ngành điện (cụ thể là EVN) cần tăng tỉ trọng đầu tư tự có của mình lên nhằm cân đối các nguồn vốn đầu tư một cách hợp lý, khoảng 30% tổng doanh thu hàng năm của mình (tương đương 1–1.1 tỉ USD) cho các công trình điện mới.



Đây là một thách thức không

nhỏ cho ngành trong điều kiện tỉ suất tự đầu tư hiện tại của EVN tương đối thấp dưới 25% tổng doanh thu hàng năm.

Ngoài ra, EVN cũng cần phải cân nhắc tới các nguồn vốn đầu tư khác nhằm cân đối các nguồn vốn đầu tư, nhằm giảm bớt sức ép về nợ nước ngoài thông qua việc duy trì nguồn vốn ODA ở một tỉ lệ hợp lý trong khi nâng tỉ lệ đầu tư bằng nguồn vốn tự có, tín dụng thương mại trong và ngoài nước và các nguồn vốn đầu tư theo hình thức IPP và BOT.

Cần phải có các phương án sử dụng các nguồn vốn đầu tư này một cách có hiệu quả vào từng công trình điện, trong từng điều kiện cụ thể, nhằm nâng cao hiệu quả chung của các dự án đầu tư vào các công trình nguồn và lưới điện.

KẾT LUẬN

Ngành điện là một ngành công nghiệp quan trọng của bất kỳ một quốc gia nào và luôn luôn cần phải được đầu tư phát triển một cách tương xứng, tạo đà cho các ngành công nghiệp khác phát triển, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững của đất nước.

Tại Việt Nam trong những năm qua, ngành điện luôn được nhà nước quan tâm đầu tư một lượng vốn lớn từ ngân sách quốc gia cũng như từ các nhà tài trợ quốc tế thông qua nguồn viện trợ phát triển quốc tế (ODA). Nhờ vào nguồn vốn này, ngành điện Việt Nam đã đạt được những thành công đáng kể với sản lượng điện sản xuất ra ngày càng tăng và chất lượng dịch vụ điện ngày càng được cải thiện.

Tuy nhiên, ngành điện cũng gặp không ít những khó khăn và thách thức trong quá trình phát triển, đặc biệt là khó khăn và thách thức về huy động vốn cho đầu tư và phát triển, đặc biệt là trong thời gian tới.

Theo tính toán của EVN từ nay đến 2010, nhu cầu điện sẽ có mức tăng trưởng bình quân trên 14%/năm, gần gấp đôi mức tăng trưởng GDP dự kiến trong giai đoạn này.

Để đáp ứng được nhu cầu điện năng phục vụ cho công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước cũng như để tăng mức tiêu thụ điện năng sinh hoạt bình quân đầu người từ 337 kWh/người lên 800 kWh vào năm 2010 và lên tới 1.600-1.900 kWh vào năm 2020 (bằng mức tiêu thụ điện năng bình quân đầu người hiện nay của Thái Lan) thì từ nay đến 2020, Việt Nam cần phải xây dựng khoảng 40-50 nhà máy điện với công suất khoảng 27.000 đến 30.000MW và một hệ thống lưới điện đồng bộ.

Tổng vốn đầu tư cần thiết để đạt được mục tiêu trên dự tính vào khoảng 56,205 tỷ USD [trong đó giai đoạn 2001–2010 cần 18–20 tỷ USD], bình quân mỗi năm cần 2-2,5 tỷ USD. Đây là một nguồn vốn rất lớn mà ngân sách nhà nước cũng như vốn đầu tư tự có của EVN không thể đáp ứng nổi.

Do vậy, ngành điện cần phải có những chính sách, chiến lược thu hút vốn đầu tư phát triển vào các công trình nguồn phát và lưới điện từ các nguồn vốn khác như như vốn đầu tư tư nhân trong và ngoài nước theo hình thức BOT, liên doanh, cổ phần, phát hành trái phiếu v.v.

Một nguồn vốn khác đã, đang và sẽ vẫn còn đóng một vai trò quan trọng đối với sự phát triển của Việt Nam nói chung và ngành điện nói riêng là vốn ODA. Trong bối cảnh ngày càng có nhiều quốc gia cạnh tranh thu hút nguồn vốn ODA cũng như sự suy giảm về nguồn vốn ODA các nhà tài trợ quốc tế cam kết cho các nước đang phát triển thì Việt Nam, mà cụ thể ở đây là ngành điện cần có các giải pháp nâng cao hiệu quả của các dự án, công trình điện sử dụng vốn vay ODA.

Về phía nhà nước, cần tiếp tục phối hợp với các nhà tài trợ nhằm hài hoà thủ tục giữa Việt Nam và các nhà tài trợ để thúc đẩy tiến trình thực hiện các chương trình, dự án điện sử dụng vốn ODA. Ngoài ra, Nhà nước cần phải tạo hành lang pháp lý và có những chính sách hỗ trợ giúp ngành điện nâng cao hiệu quả và đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án sử dụng vốn ODA.

Về phía ngành điện, cụ thể là EVN, cần phải nhanh chóng hiện thực hoá những cam kết các nhà tài trợ vốn ODA, như thực hiện lộ trình tăng giá điện như theo yêu cầu của WB nhằm tăng tích lũy vốn cho quá trình tái đầu tư vào các công trình mới, cơ cấu lại tổ chức và hệ thống nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, khả năng cạnh tranh và uy tín của các công ty sản xuất và kinh doanh điện trong ngành. Trên cơ sở đó, duy trì được luồng vốn ODA dành cho đầu tư phát triển điện trong thời gian tới. Các giải pháp cụ thể về nâng cao hiệu quả thu hút và sử dụng vốn ODA được đề cập ở Chương 3.

Do phạm vi hạn hẹp của bản khoá luận cũng như những hạn chế về tư liệu tham khảo, nên bản khoá luận không tránh khỏi có những thiếu sót mong nhận được những ý kiến đóng góp của thầy cô.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Báo Công Nghiệp Việt Nam, số 11+17+18/2003

Báo Đời sống và Pháp luật, 20/02/2003

Báo Đầu tư, 28/02/2003

Bộ KH&ĐT, *Bản tin ODA*, Hà Nội

(<http://www.mpi-oda.gov.vn/Tiengviet/BantinODA/Bantin.asp>)

Bộ KH&ĐT, *Các đối tác phát triển*, Hà Nội

(<http://www.mpi-oda.gov.vn/Tiengviet/Doitac/Doitac.htm>)

Bộ KH&ĐT, *Tình hình ODA năm 2002*, Hà Nội (<http://www.mpi.gov.vn>)

Điện lực Việt Nam - Hiện tại và tương lai

(<http://www.ips.gov.vn/WebSite/DoanhNghiep/Code/TongCongTyHA.asp?MaTCT=DL>)

Grainne Ryder, Probe International, *Understanding Vietnam's Power Sector and the Potential for Phasing Out Large Hydro, October 31-November 3, 2002*

(<http://www.probeinternational.org/pi/index.cfm?DSP=content&ContentID=5895>)

JBIC, *Hoạt động ODA của JBIC tại Việt Nam*, Tháng 4/2001

JICA, *Nhật Bản – Nhà tài trợ lớn nhất cho Việt Nam*, Hà Nội

Nguyễn Thu Hương, *Summary of Thesis: ODA and the Electric Power Sector in Vietnam*, 2000

PGS. TS. Vũ Chí Lộc, *Giáo trình Đầu tư nước ngoài*, NXB Giáo dục, 1997

Quy chế quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức. (*Ban hành kèm theo Nghị định 17/2001/ND-CP ngày 04/05/2001 của chính phủ*)

Tạp chí Điện lực, *Vốn nước ngoài cho các dự án điện miền Trung*, số 12-2001

Tạp chí Điện lực, *Báo cáo tổng kết thực hiện nhiệm vụ năm 2001*, số 1+2/2002

Tạp chí Điện lực, số 1+2/2003

Tạp chí Xây dựng Điện Việt Nam, *Các dự án điện thuộc chương trình Hợp tác quốc tế*, số 1-1999

The Saigon Times Daily, March 26, 2003

Thời báo Kinh Tế Việt Nam 30/5/2002

Tổng công ty điện lực Việt Nam, *Báo cáo tổng kết kế hoạch 5 năm 1996–2000, Báo cáo tổng kết các năm 1999, 2000*

UNDP, *Tổng quan Viện trợ phát triển chính thức tại Việt Nam 1997–2002*.

UNDP, *Development Cooperation Reports (DRC) 1997–2001*

UNDP, *Các đối tác phát triển của Việt Nam, 2002*

World Bank, *Đảm bảo năng lượng cho sự phát triển của Việt Nam: Những thách thức mới với ngành năng lượng, 1998*.

World Bank Economic Review: A Panel Data Analysis of the Fungibility of Foreign Aid by *Tarhan Feyzioglu, Vinaya Swaroop, and Min Zhu*, Volume 12, Number 1, January 1998

Vietnam Investment Review, January 21–27, 2002

PHỤ LỤC

- DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ODA
(tính đến 30/06/2002)
- CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐIỆN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH HỢP TÁC QUỐC TẾ
- CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐIỆN SỬ DỤNG VỐN VAY JBIC
- CÁC DỰ ÁN ĐIỆN ƯU TIÊN VẬN ĐỘNG VỐN ODA GIAI ĐOẠN 2001-2005

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ODA
(TÍNH ĐẾN 30/06/2002)

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ODA

(Tính đến 30/6/2002)

Đơn vị tính: Triệu USD

TÊN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN	TÀI TRỢ	CƠ QUAN CHỦ QUẢN	ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN	THỜI HẠN		VỐN ODA KÝ KẾT		
				BĐ	KT	TS	VAY	VT
Tổng số vốn						11,807.28	10,244.48	1,549.15
NÔNG NGHIỆP -PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN								
Hạ tầng cơ sở nông thôn (đồng tài trợ với AFD)	ADB	Bộ NN&PTNT	22 tỉnh: Lạng Sơn, Cao Bằng, Lào Cai, Yên Bái, Thái Nguyên, Bắc Cạn, Phú Thọ, Bắc Giang, Hoà Bình, Sơn La, Lai Châu, Phú Yên, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Ninh Thuận, KonTum, Bình Phước, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng	1998	2004	120.00	105.00	15.00
Xoá đói giảm nghèo miền Trung	ADB	Bộ KH&ĐT		2002	2006	44.68	44.68	
Cây chè và cây ăn quả	ADB	Bộ NN&PTNT	Tại 7 tỉnh: Bắc Giang, Thanh Hoá, Hoà Bình, Bình định, Khánh Hoà, Tiền Giang, Bến Tre; Cây chè tại 6 tỉnh: Thái Nguyên, Phú Thọ, Yên Bái, Lâm Đồng, Tuyên Quang, Hà Giang)	2001	2006	40.20	40.20	
Đa dạng hoá nông nghiệp	WB	Bộ NN&PTNT	Triển khai trên địa bàn 16 tỉnh: Lạng Sơn, Lào Cai, Thái Nguyên, Phú Thọ, Sơn La, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng trị, Huế, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Bình Thuận, Đắk Lắk, Gia Lai, KonTum	1998	2004	66.85	66.85	
Giảm nghèo các tỉnh miền núi phía Bắc	WB	Bộ KH&ĐT	Hoà Bình, Sơn La, Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Bắc Giang	2002	2007	97.90	87.90	10.00
Hạ tầng cơ sở nông thôn dựa vào cộng đồng	WB	Bộ KH&ĐT	Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, TT Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Lâm Đồng, Bình Phước	2001	2007	102.78	102.78	
Phát triển nông thôn đa mục tiêu tỉnh Ninh Thuận	OPEC	Ninh Thuận	Ninh Thuận	2002	2005	10.00	10.00	
Phát triển cơ sở hạ tầng và cải thiện đời sống nông thôn (Tín dụng phục hồi)	JBIC	Bộ KH&ĐT	Triển khai trên địa bàn 61 tỉnh thành	1996	2002	243.16	243.16	
Nghiên cứu phát triển nguồn nước ngầm các tỉnh phía Bắc	Nhật JICA	Bộ NN&PTNT				1.08		1.08
Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn Trà My	Ôxtrâyli	Quảng Nam	Quang Nam	1997	2001	1.00		1.00
Quản lý ruồi hại quả nhằm nâng cao sản xuất quả và rau tại Việt Nam	Ôxtrâyli	Bộ NN&PTNT		2001	2005	0.74		0.74
Mở rộng phòng trừ IPM trên cam quýt tại Việt Nam	Ôxtrâyli	Bộ NN&PTNT		2001	2003			
Nghiên cứu và ứng dụng Elisa bắt kháng nguyên để phát hiện nhiễm sán lá gan của bò ở vùng Đông Nam á	Ôxtrâyli	Bộ NN&PTNT		2002	2005	0.07		0.07
Đồng tài trợ với ADB trong dự án Tín dụng nông thôn	Canada	Ngân hàng NN		1996	1999	1.46		1.46

TÊN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN	TÀI TRỢ	CƠ QUAN CHỦ QUẢN	ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN	THỜI HẠN		VỐN ODA KÝ KẾT		
				BĐ	KT	TS	VAY	VT
Giảm nghèo ở các địa phương	Canada	UBND các tỉnh		1998	2002	3.32		3.32
Chương trình xoá đói giảm nghèo nông thôn	Canada	Thanh Hoá		2001	2005	0.00		
Phát triển hạ tầng quy mô nhỏ	Canada			2000	2006	0.00		
Phát triển công nghệ sản xuất cây ăn quả quy mô nhỏ ở các vùng khô hạn của Việt Nam	Thái Lan	Bộ NN&PTNT				0.40		0.40
Xoá đói giảm nghèo Hà Giang- Yên Bái	Thụy điển		Hà Giang, Yên Bái	2003	2007	7.29		7.29
Hỗ trợ FIRS Tuyên Quang	Thụy điển		Tuyên Quang	2002	2008	5.42		5.42
Xoá đói giảm nghèo Quảng Trị	Thụy điển		Quảng Trị	2003	2006	10.42		10.42
Phát triển nông thôn miền núi P.Bắc (tại các tỉnh Yên Bái, Lào Cai, Tuyên Quang, Hà Giang)	Thụy điển	Bộ NN&PTNT	Tại các tỉnh Yên Bái, Lào Cai, Tuyên Quang, Hà Giang	1996	2000	20.70		20.70
Việt Nam -Sida 99	Thụy điển	Bắc Giang	Bắc Giang			4.71		4.71
Hỗ trợ phát triển nông nghiệp ở Tân Lâm	Đức	Quảng Trị	Quảng Trị	1995	2002	3.38		3.38
Cải tạo giống khoai tây	Đức	Bộ NN&PTNT	Cục khuyến nông&KL	2000	2003	1.96		1.96
Xoá đói giảm nghèo theo hướng tự cứu	Đức	Bộ LĐTB&XH	Vụ Bảo trợ XH	1999	2001	0.84		0.84
Tư vấn xoá đói giảm nghèo - Giai đoạn I & II	Đức	Bộ LĐTB&XH		1996		0.00		
Phát triển nông thôn Hải Lăng, Quảng Trị	Phần lan	Quảng Trị	Quảng Trị	1997	2001	5.36		5.36
Dự án phát triển nông thôn huyện Phong Điền	Phần lan	Huế	Huế	1999	2003	5.00	5.0	
Chương trình công nghệ sau thu hoạch (Thái Bình, Cần Thơ, Sóc Trăng)	Đan Mạch	Bộ NN&PTNT	3 tỉnh: Thái Bình, Cần Thơ, Sóc Trăng	1997	1999	20.50		20.5
Tăng cường năng lực ngành giống cây trồng VN	Đan Mạch	Bộ NN&PTNT		1998	2003	0.23		0.23
Hỗ trợ chương trình ngành nông nghiệp	Đan Mạch	Bộ NN&PTNT		2000	2005	60.00		60.00
Hỗ trợ chương trình quản lý sâu hại tổng hợp	Đan Mạch	Bộ NN&PTNT		2000	2005	1.70		1.70
Trại nuôi lợn Đồng Hiệp	Đan Mạch	TP.HCM	TP.HCM			0.00		0.00
Bảo vệ rừng và quản lý lưu vực sông tỉnh Nghệ An	Đan Mạch	Nghệ An	Nghệ An	2001	2005	1.72		1.72
Cơ sở huấn luyện chăn nuôi lợn Bình Thắng	Hà Lan	Bộ NN&PTNT	TTNC và huấn luyện chăn nuôi Bình thắng	1998	2003	5.50		5.50
Nghiên cứu nước ngầm Đồng Bằng Sông Cửu Long	Hà Lan	Bộ CN		1996	2000	5.09		5.09
AFD đồng tài trợ với WB trong Dự án đa dạng hoá nông nghiệp triển khai ở 17 tỉnh	Pháp	Bộ NN&PTNT		1998	2002	15.90	15.90	
AFD đồng tài trợ với ADB trong Dự án hạ tầng cơ sở nông thôn triển khai 23 tỉnh	Pháp	Bộ NN&PTNT		1998	2003	15.00	15.00	
Mía đường Tây Ninh	Pháp	Bộ NN&PTNT	Tây Ninh	1999	2002	22.69	22.69	
Mở rộng chăn nuôi bò sữa Hà Nội	Bỉ	Hà Nội	Hà Nội	1996	2001	2.30		2.30

TÊN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN	TÀI TRỢ	CƠ QUAN CHỦ QUẢN	ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN	THỜI HẠN		VỐN ODA KÝ KẾT		
				BĐ	KT	TS	VAY	VT
Phát triển nông thôn Tổng hợp huyện Quỳnh Châu	Bỉ	Nghệ An	Nghệ An	2002	2006	2.59		2.59
Phát triển nông thôn Quảng Trị	Na uy	Quảng Trị	Huyện Triệu Phong, Quảng Trị	2000	2003	0.86		0.86
Phát triển nông thôn Cao Bằng-Bắc Cạn	EU	Bộ NN&PTNT	2 tỉnh: Cao Bằng, Bắc Cạn	1998	2004	19.50		19.50
Tăng cường năng lực công tác thú y	EU	Bộ NN&PTNT		1998	2004	8.57		8.57
Phát triển nông thôn tại Sơn La - Lai Châu	EU	Bộ NN&PTNT	2 tỉnh: Sơn La, Lai Châu	2000	2004	18.00		18.00
Hỗ trợ khuyến nông lâm Gia Lai	New Zealand	Gia Lai	TT Khuyến nông Gia Lai	1999	2002	0.83		0.83
VIE/96/007-Tăng cường năng lực xoá đói giảm nghèo ở tỉnh Quảng Bình	UNDP	Quảng Bình	Quảng Bình	1997	2001	1.43		1.43
Nâng cao năng lực xoá đói giảm nghèo ở tỉnh Quảng Trị	UNDP	Quảng Trị	Quảng Trị	1997	2002	1.95		1.95
VIE/95/C01-Quy hoạch phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ	UNDP	Quảng Nam	Quảng Nam	1996	2001	9.35		9.35
VIE96/005 Xây dựng năng lực xoá đói giảm nghèo tỉnh Bến Tre	UNDP	Bến Tre	Bến Tre	1996	2000	0.00		0.00
VIE/96/025-Xây dựng năng lực xoá nghèo tại tỉnh Trà Vinh	UNDP	Trà Vinh	Trà Vinh	1997	1999	1.90		1.90
Thay thế cây thuốc phiện ở huyện Sông Ma tỉnh Sơn La	UNDCP	Bộ NN&PTNN	Sơn La	2001	2003	2.00		2.00
Thay thế cây thuốc phiện ở Kỳ Sơn, Nghệ An gđ2	UNDCP	Bộ NN&PTNN	Nghệ An	2001	2003	2.00		2.00
Hỗ trợ về chính sách cho ngành nông nghiệp cạnh tranh trong ASEAN-TCP NIE/8821(A)	FAO	Bộ NN&PTNT		1999	2000	0.22		0.22
Quản lý ruồi đục quả TCP/VIE/8823(A)	FAO	Bộ NN&PTNT		1999	2001	0.25		0.25
GCP/VIE/024/ITA- Tăng cường hệ thống thông tin quốc gia về an ninh lương thực	FAO	Bộ NN&PTNT		2000	2003	1.48		1.48
Bảo hiểm nông nghiệp TCP/VIE/7822 A	FAO	Bộ TC		1999	2000	0.07		0.07
Phát triển nông thôn Hà Tĩnh	IFAD	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	1999	2005	14.92	14.92	
Dự án đa dạng hoá thu nhập nông thôn tỉnh Tuyên Quang	IFAD	Tuyên Quang	Tuyên Quang	2002	2008	22.00	22.00	
THUỶ LỢI								
Thuỷ lợi đồng bằng sông Hồng 2 (ADB 3)	ADB	Bộ NN&PTNT	Dự án có sự tham gia vốn của ADB, AFD, và CP Hà Lan	2002	2007	110.60	100.00	10.60
Khôi phục thuỷ lợi miền Trung+F87	WB	Bộ NN&PTNT	tại 7 tỉnh miền trung: T.Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Đà Nẵng, Quảng Nam, Phú Yên, HCM	1995	2003	90.00	90.00	
Thuỷ lợi đồng bằng Sông Cửu Long	WB	Bộ NN&PTNT	Triển khai tại Bạc Liêu,	1999	2005	101.80	101.80	
Hệ thống thuỷ lợi Phan Rí- Phan Thiết	JBIC	Bộ NN&PTNT	Bình Thuận	2002	2007	3.64	3.64	

TÊN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN	TÀI TRỢ	CƠ QUAN CHỦ QUẢN	ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN	THỜI HẠN		VỐN ODA KÝ KẾT		
				BĐ	KT	TS	VAY	VT
Thuỷ lợi Bắc Vàm Nao	Ôxtrâyliá	Bộ NN&PTNT	An Giang	2002	2005	7.70		7.70
LÂM NGHIỆP								
Khu vực lâm nghiệp (Hà Lan đồng tài trợ)	ADB	Bộ NN&PTNT	3 tỉnh: Thanh Hoá, Quảng Trị, Phú Yên	1997	2003	27.63	20.63	7.00
Bảo vệ rừng và phát triển nông thôn	WB	Bộ NN&PTNT	Triển khai trên địa bàn 4 tỉnh: Đắc Lắc, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bình Phước	1998	2004	26.66	21.50	5.16
Bảo vệ vùng đất ngập nước ven biển nam VN	WB	Bộ NN&PTNT		1999	2006	43.10	31.80	11.30
Trồng rừng phòng hộ đầu nguồn các tỉnh M. Trung	JBIC	Bộ NN&PTNT		2002	2008	11.00	11.00	
Trồng rừng trên đất cát ven biển Nam Trung Bộ	Nhật JICA	Bộ NN&PTNT		2000	2005	2.60		2.60
Xây dựng mô hình phát triển nông lâm kết hợp tại Khuôn Thần, Bắc Giang	Thái Lan	Bắc Giang	Bắc Giang	1997	2002	0.20		0.20
Hỗ trợ trồng rừng FSST	Thụy điển			2002	2005	0.94		0.94
Trồng rừng các tỉnh Lạng Sơn, Bắc Giang	Đức	Bộ NN&PTNT	2 tỉnh: Lạng Sơn, Bắc Giang	1995	2000	5.60		5.60
Trồng rừng các tỉnh miền Trung	Đức	Bộ NN&PTNT	Đa tỉnh	1997	2001	8.40		8.40
Phát triển lâm nghiệp - xã hội Sông Đà giai đoạn II	Đức	Bộ NN&PTNT		1999	2001	3.92		3.92
Trồng rừng ở các tỉnh Quảng Ninh, Bắc Giang, Lạng Sơn	Đức	3 tỉnh	Quảng Ninh, Bắc Giang, Lạng Sơn	2000	2004	8.40		8.40
Bảo vệ tài nguyên và tái tạo rừng đầu nguồn sông Đà	Đức	Bộ NN&PTNT		1998	2003	1.00		1.00
Hợp tác lâm nghiệp Việt Nam - Phần Lan (giai đoạn 2)	Phần lan	Bộ NN&PTNT	Bắc Kạn	1999	2003	3.00		3.00
Nâng cao năng lực của ngành giống lâm nghiệp	Đan Mạch	Bộ NN&PTNT	Cục khuyến nông&KL	2000	2005	1.70		1.70
Bảo tồn khu Thiên nhiên U Minh Thượng Phát triển Cộng đồng	Đan Mạch	Bộ NN&PTNT	Rừng U Minh	2000	2002	1.45		1.45
Trường công nhân kỹ thuật Lâm nghiệp I	Hà Lan	Bộ NN&PTNT		1997	2000	3.90		3.90
Phục hồi rừng ngập mặn ở Minh Hải, Cà Mau	Hà Lan	Bộ NN&PTNT	Cà Mau	1996	2000	0.21		0.21
Chương trình hỗ trợ lâm nghiệp xã hội (bao gồm Hoà Bình, trường ĐH Lâm nghiệp...)	Thụy sĩ	Bộ NN&PTNT	Hoà Bình, Trường ĐH Lâm Nghiệp	1997	2001	3.75		3.75
VIE/95/G31- Xây dựng các khu bảo tồn nhằm b/v nguồn TNTN (PARC)	UNDP	Bộ NN&PTNT	Quảng Nam	1998	2003	8.51		8.51
Điều chế rừng đầu nguồn	FAO	Bộ NN&PTNT		1995	1996	1.45		1.45
GCP/VIE/023/BEL- Quản lý rừng đầu nguồn có sự tham gia của người dân huyện Hoà Bình, tỉnh Quảng Ninh, GD 2	FAO	UBND Quảng Ninh	Huyện Hoà Bình, Quảng Ninh	2000	2003	1.32		1.32
Dự án PAM 5322	FAO	UBND Bắc Giang	Bắc Giang	1997	2000	0.00		0.00
Hỗ trợ kỹ thuật chương trình trồng 5 triệu ha rừng ở Việt Nam	FAO	Bộ NN&PTNT		2001	2003	0.29		0.29
Xã hội lâm sinh tại Pumat Nghệ An	EU	Nghệ An	Nghệ An	1997	2002	16.01		16.01

TÊN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN	TÀI TRỢ	CƠ QUAN CHỦ QUẢN	ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN	THỜI HẠN		VỐN ODA KÝ KẾT		
				BD	KT	TS	VAY	VT
THỦY SẢN								
Khôi phục cơ sở hạ tầng nghề cá	ADB	Bộ TS	9 tỉnh: Hải Phòng, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Đà Nẵng, Bình Thuận, Vũng Tàu, Sóc Trăng, Kiên Giang, Minh Hải	1996	2002	36.89	36.89	
Thủy sản Nam Định	Đan Mạch	Nam Định	Nam Định	1998	2000	0.00		
Hỗ trợ chương trình ngành thủy sản	Đan Mạch	Bộ TS	HN, HP, Qninh, Nan, HTĩnh, Khoà	2000	2004	40.48		40.48
Cải tạo nâng cấp XN 2, thuộc Cty chế biến thủy sản và XNK Cà Mau	Đan Mạch	Cà mau	Cà Mau	1996	2000	2.00	2.00	
Tăng cường năng lực Viện nghiên cứu và nuôi trồng thủy sản I	Na uy	Bộ TS	Viện NC và nuôi trồng thủy sản	1998	2001	1.65		1.65
Xây dựng luật thủy sản và các văn bản dưới luật	Na uy	Bộ TS	Bộ Thủy Sản	1999	2002	1.32		1.32
VIE/98/009-Phát triển nuôi trồng thủy sản khu vực miền núi phía Bắc (Hoà Bình,....)	UNDP	Bộ Thủy Sản		1999	2002	1.60		1.60
VIE/97/030- Quản lý môi trường nuôi trồng thủy sản	UNDP	Bộ Thủy Sản		2000	2002	1.03		1.03
CÔNG NGHIỆP								
Xi măng Hoàng Mai	Kuwait	Nghệ An	Nghệ An	1999		20.00	20.00	
Cải tạo và mở rộng khu gang thép Thái Nguyên	Trung quốc	TCT Thép	Thái nguyên	1998	2003	18.00	18.00	
Mua thiết bị thi công công trình giao thông 6	Trung quốc	Bộ GTVT				7.20	7.20	
Mở rộng nhà máy dệt Nam Định	Trung quốc	Bộ CN	Thái nguyên			5.10	5.10	
Nhà máy phân bón Hà Bắc	Trung quốc	Bắc Giang	Bắc Giang	1996		1.95	1.95	
Nhà máy sứ Hải Dương	Trung quốc	TCT Gốm sứ	Hải Dương			1.38	1.38	
Tăng cường kỹ nghệ nhuộm, xử lý vải lụa và quản lý công nghiệp nhỏ	Thái Lan	Bộ CN				0.27		0.27
Dự án hai dây chuyền chè Nghệ An	ấn Độ	Nghệ An	Nghệ An			0.98	0.98	
Dự án mua Bogie và phụ tùng đường sắt	ấn Độ	LH Đường Sắt				1.67	1.67	
Dây chuyền sản xuất tég nhựa đựng nước và các sản phẩm nhựa khác	ấn Độ	UBND Vĩnh Phúc	Vĩnh Phúc			0.50	0.50	
Dự án đầu tư dây chuyền sản xuất bằng dính	ấn Độ	UBND Vĩnh Phúc	Vĩnh Phúc	1999	2002	0.60	0.60	
Dây chuyền kéo sợi cotton	ấn Độ	TCT Dệt may				4.30	4.30	
Dự án sản xuất đầu máy xe lửa	ấn Độ	LH Đường Sắt				5.00	5.00	
Dây chuyền đại tu động cơ điện	ấn Độ	LH Đường Sắt				2.00	2.00	

TÊN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN	TÀI TRỢ	CƠ QUAN CHỦ QUẢN	ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN	THỜI HẠN		VỐN ODA KÝ KẾT		
				BĐ	KT	TS	VAY	VT
Dây chuyền sản xuất thép inox và thép đen	ấn Độ	TCT Cơ khí				1.00	1.00	
Hai dây chuyền sản đồ gia dụng	ấn Độ	TCT Cơ khí				1.50	1.50	
Dự án đầu tư dây chuyền 20.000 cọc sợi	ấn Độ	TCT Dệt may				5.00	5.00	
Dự án đầu tư thay thế thiết bị sợi của nhà máy sợi 2 công ty Dệt Thăng Lợi	ấn Độ	TCT Dệt may				1.48	1.48	
Mở rộng Bãi Bàng	Thụy điển		Bãi Bàng, Vĩnh phúc			13.75	13.75	
Chế biến cà fe Buôn Ma Thuật	Đức	Bộ NN&PTNT	Buôn Ma Thuật	1996	2001	0.00		
Chế biến cao su Đắc Lắc	Đức	Bộ NN&PTNT	Đắc Lắc	1996	2001	0.00		
Nâng cấp nhà máy Cà Phê Biên Hoà	Đan Mạch	Bộ NN&PTNT	TP HCM	1998	2000	3.00		3.00
Giảm thiểu ô nhiễm môi trường công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng	Đan Mạch	Bộ XD		2000	2002	0.00		0.00
Phát triển đô thị và công nghiệp Việt Trì gđ I	Đan Mạch	UBND Phú Thọ	Phú Thọ	2001	2005	15.45	15.45	
Nhà máy thức ăn gia súc Ngọc Hồi	Hà Lan	Bộ NN&PTNT	Ngọc Hồi, TP.Hà Nội	2000	2001	0.70		0.70
Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi Bạc Liêu	Hà Lan	Bạc Liêu	Bạc Liêu	1998	2001	0.42	0.42	
Xử lý nước thải công ty dệt Phước Long	Pháp	Bộ CN	Phước Long			0.90	0.90	
Đo vẽ và cập nhật bản đồ	Pháp	TC Địa chính		1999	2001	1.98	1.98	
Nhà máy đường Quảng Ngãi	Pháp	Bộ NN&PTNT	Quảng Ngãi	1997	2002	16.81	16.81	
Phát triển cây bông	Pháp	Bộ CN		1999	2003	9.50	9.50	
Nhà máy chè 14 tỉnh Miền Bắc	Pháp	Bộ NN&PTNT	14 tỉnh	1997	2003	33.60	33.60	
Phát triển cao su quốc doanh khu vực Tây Nguyên	Pháp	TCT Cao Su		2001	2010	35.08	35.08	
Mỏ than Mông Dương	Pháp	TCT Than VN	Quảng Ninh	2002	2005	6.00	6.00	
Tăng cường năng lực cho Viện Dệt	Bỉ	Bộ CN	Nam Định	1998	2000	1.00		1.00
Cung cấp máy dệt cho Cty dệt Nam Định	Bỉ	Bộ CN	Nam Định	1998	2000	5.70	5.70	
Đánh giá tiềm năng dầu khí gđ2	Na uy					1.00		1.00
Thiết bị cơ giới hoá đường sắt	CH Ao	LH Đường Sắt		2001	2002	3.90	3.90	
VIE/00/G061- Loại trừ CFC 12 trong sản xuất nước hoa tại công ty cổ phần Nam Đô	UNDP	UBND TP. HCM	TP HCM	2001	2003	0.05		0.05
NĂNG LƯỢNG								
Khôi phục lưới điện Hà Nội - Hải Phòng - Nam Định	ADB	TCT Điện lực	3 tỉnh: Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định	1996	2001	51.62	51.62	
Cải tạo và phát triển lưới điện Miền Trung và Miền Nam	ADB	TCT Điện lực	Đa tỉnh	1998	2002	93.34	93.34	

TÊN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN	TÀI TRỢ	CƠ QUAN CHỦ QUẢN	ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN	THỜI HẠN		VỐN ODA KÝ KẾT		
				ĐĐ	KT	TS	VAY	VT
Phát triển hệ thống truyền tải, phân phối và khắc phục thiên tai	WB	TCT Điện lực	Đa tỉnh	1999	2002	199.00	199.00	
Năng lượng nông thôn	WB	TCT Điện lực	Công ty Điện lực 1	2000	2004	150.00	150.00	
Lưới điện nông thôn QN-ĐN gđ 2	OPEC	Quảng nam	Quảng Nam, Đà Nẵng	2001	2004	10.00	10.00	
Nhiệt điện Phú Mỹ	JBIC	TCT Điện lực		1994	2002	563.00	563.00	
Thủy điện Hàm Thuận - Đa Mi	JBIC	TCT Điện lực		1995	2002	469.19	469.19	
Nhiệt điện Phả Lại	JBIC	TCT Điện lực		1995	2003	655.00	655.00	
Hệ thống năng lượng cho nhà máy thủy điện Ô Môn	JBIC	TCT Điện Lực	Nhà máy thủy điện Ô Môn	1998	2005	59.42	59.42	
Phục hồi tổ máy S4- Nhà máy nhiệt điện Cần Thơ	JBIC	TCT Điện Lực	Cần Thơ	1998	2001	6.62	6.62	
Phục hồi thủy điện Đa Nhim	JBIC	TCT Điện Lực	Nhà máy thủy điện Đa Nhim	1997	2002	63.64	63.64	
Xây dựng nhà máy thủy điện Đại Ninh	JBIC	TCT Điện lực	Nhà máy thủy điện Đại Ninh	1996	2005	119.97	119.97	
Đường dây 500 KV Phú Mỹ-TPHCM	JBIC	TCT Điện lực	Phú Mỹ, TPHCM	2001	2006	109.39	109.39	
Lắp đặt đuôi hơi tổ máy số 2, nhà máy điện Bà Rịa	Hàn Quốc	TCT Điện Lực	Bà Rịa	2000	2002	49.00	49.00	
Thủy điện Na Sơn	Trung quốc	Lai Châu	Lai Châu	1999	2000	0.16	0.16	
Thủy điện sông Hinh	Thụy điển	TCT Điện Lực		1995	2000	64.70	59.70	5.00
Cải tạo lưới điện miền Trung (Đà Nẵng, Phú Yên, Bình Định)	Thụy điển	TCT Điện Lực	3 tỉnh: Đà Nẵng, Phú Yên, Bình Định	1998	2002	17.40	17.40	
Trạm 500kV Hà Tĩnh	Thụy điển	TCT Điện Lực	Hà Tĩnh	1999	2003	16.00	16.00	
6 trạm thủy điện 110 KV	Thụy điển	TCT Điện Lực		1998	2000	7.48		7.48
Quy hoạch Thủy điện quốc gia	Thụy điển	TCT Điện Lực		1998	2000	2.28		2.28
Cải tạo lưới điện Tp Thái Nguyên	Thụy điển	TCT Điện Lực	Cty Điện lực 1	1999	2000	4.21	4.21	
Năng lượng nông thôn	Thụy điển	TCT Điện Lực		2002	2005	9.43		9.43
Trung tâm điều độ HTĐ miền Bắc	Thụy điển	TCT Điện Lực		1996	2002	6.67		6.67
Mua trạm Biến thế 110 KV cho Lạc quan, Chí linh, Hoà Nhơn, Đồn Phó, Quận 3 tp Đà Nẵng	Phần lan	TCT Điện Lực		1997		7.20	7.20	
HTKT cho chương trình sử dụng tiết kiệm và hiệu quả năng lượng	Hà Lan	Bộ KHCNMT		1999		0.53		0.53
Cải tạo và phát triển lưới điện phân phối Tp Huế (gđ1,2)	Pháp	Huế	Huế	1996	2000	8.28	8.28	
Trạm biến thế Kiên Giang	Pháp	Bộ CN	Kiên Giang	1995		0.99	0.99	
Cải tạo nâng cấp lưới điện Thanh Hoá	Pháp	TCT Điện lực	Công ty Điện lực 1	1997	2003	6.45	6.45	
Trung tâm điều độ lưới điện Hà Nội	Pháp	Bộ CN	Hà Nội	1999	2001	2.40	2.40	
Trung tâm điều độ miền Trung	Pháp	TCT Điện Lực		1998	2004	12.80	12.80	
Điện khí hoá nông thôn	Pháp	TCT Điện lực		2001	2006			

TÊN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN	TÀI TRỢ	CƠ QUAN CHỦ QUẢN	ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN	THỜI HẠN		VỐN ODA KÝ KẾT		
				BĐ	KT	TS	VAY	VT
Dự án mua máy biến thế di động (TP HCM)	Bỉ	TCT Điện Lực	TP. HCM	1999	2001	1.52	1.52	
4 trạm biến thế Xuân Mai, Việt Trì, Phố Nối, Mai Động	Bỉ	TCT Điện Lực	4 trạm điện Xuân Mai, Phú Thọ, Phố Nối, Mai Động	2000	2001	6.10	6.10	
GIAO THÔNG VẬN TẢI								
QL1A Hà Nội-Lạng Sơn (ADB2)	ADB	Bộ GTVT	Các tỉnh có dự án đi qua	1996	2002	120.00	120.00	
Nâng cấp đường xuyên á (QL Phnôm pênh- TPHCM)	ADB	Bộ GTVT	TP.HCM- Phnôm pênh	1999	2003	100.00	100.00	
Nâng cấp quốc lộ 1A đoạn Nha Trang -Quảng Ngãi(ADB3)	ADB	Bộ GTVT	Các tỉnh dọc tuyến đường Nha Trang- Quảng Ngãi	1998	2003	168.44	168.44	
Hành lang Đông - Tây (QL9)	ADB	Bộ GTVT	HCM- Phnompenh	2000	2004	23.22	23.22	
Nâng cấp đường tỉnh lộ	ADB	Bộ GTVT		2002	2005	70.00	70.00	
Khôi phục QL1A gđ1, Hà Nội-Vinh, TPHCM-Cần Thơ	WB	Bộ GTVT		1994	1999	158.50	158.50	
Khôi phục QL1A gđ2Vinh-Đông Hà-Quảng Ngãi	WB	Bộ GTVT		1997	2002	195.60	195.60	
Giao thông nông thôn 2 (Anh đồng tài trợ)	WB	Bộ GTVT	Triển khai trên địa bàn 17 tỉnh	2000	2003	103.90	103.90	
Hai tuyến đường thủy và cảng Cần Thơ	WB	Bộ GTVT	Cần Thơ	1998	2003	73.00	73.00	
Giao thông đô thị Hà Nội và TP. HCM	WB	UBND 2 TP	Triển khai tại 2 thành phố Hà Nội và TP.HCM	1998	2002	42.74	42.74	
Giao thông đô thị Hà Nội	WB	Hà Nội	Hà nội	1997	2002	22.30	22.30	
Giao thông đô thị TP. HCM	WB	TP.HCM	TP. HCM	1998	2001	20.87	20.87	
Phục hồi QL 1-WB 3	WB	Bộ GTVT	Cần Thơ-N.Căn, Đ.Hà-Q.Ngãi, ĐBSCL	2000	2005	110.00	110.00	
Cầu Đường sắt Thống nhất Hà Nội-TP HCM	JBIC	Bộ GTVT	Toàn bộ các tỉnh dự án đi qua	1999	2002	104.00	104.00	
Nâng cấp Cảng Hải Phòng (Giai đoạn 2)	JBIC	TCT Hàng hải	Hải Phòng	2001	2004	107.38	107.38	
Mở rộng cảng Cái Lân	JBIC	Bộ GTVT	Quảng Ninh	1996	2002	93.40	93.40	
Xây dựng hầm đường bộ qua đèo Hải Vân	JBIC	Bộ GTVT	Toàn bộ các tỉnh dự án đi qua	1998	2004	211.20	211.20	
Hệ thống thông tin Duyên hải (Phía Bắc)	JBIC	Cục Hàng Hải	Triển khai tại một số tỉnh duyên hải P.Bắc	1996	2003	34.00	34.00	
Nâng cấp QL 10	JBIC	Bộ GTVT	Toàn bộ các tỉnh dự án đi qua	1998	2002	276.92	276.92	
Cải tạo cảng Đà Nẵng (Tiên Sa)	JBIC	Bộ GTVT	Đà Nẵng	1999	2004	73.10	73.10	
Cầu Bãi Cháy	JBIC	Bộ GTVT	Quảng Ninh	2000	2003	52.30	52.30	
Xây dựng cầu Cửu Long- Cần Thơ	JBIC	Bộ GTVT	Cần Thơ	1999	2005	307.78	307.78	
Phát triển cơ sở hạ tầng giao thông Hà Nội	JBIC	Hà Nội	Hà Nội	1998	2005	113.70	113.70	
Xây dựng cầu Bình	JBIC	Hải Phòng	Hải Phòng	1998	2004	66.83	66.83	
Xây dựng đường Đông- Tây tp HCM	JBIC	TP.HCM	TP. HCM	2000	2005	38.68	38.68	
Xây dựng cầu Sông Hồng (Thanh Trì)	JBIC	Bộ GTVT	Thanh trì, Hà Nội	2000	2005	91.09	91.09	
Hệ thống thông tin ven biển P.Nam	JBIC	TC Hàng hải		2000	2005	16.96	16.96	

TÊN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN	TÀI TRỢ	CƠ QUAN CHỦ QUẢN	ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN	THỜI HẠN		VỐN ODA KÝ KẾT		
				BĐ	KT	TS	VAY	VT
Xây dựng đường nhánh quốc lộ 1	JBIC	Bộ GTVT	Các tỉnh có dự án đi qua	2002	2006	76.30	76.30	
Khôi phục cầu trên quốc lộ 1 (Giai đoạn 3)	JBIC	Bộ GTVT		2003	2005	60.00	60.00	
Nghiên cứu chiến lược phát triển hệ thống GTVT VN đến năm 2020	Nhật JICA	Bộ GTVT				3.84		3.84
Xây dựng 38 cầu giao thông nông thôn		Bộ GTVT						
Trường NV giao thông 1		Bộ GTVT						
Xây dựng cầu cho các tỉnh nông thôn thuộc đồng bằng Nam Bộ	Nhật JICA	Bộ NN&PTNT		2001	2013	33.00		33.00
Kè bảo vệ bờ sông cầu Mỹ Thuận	Ôxtrâyliia	Bộ GTVT	Mỹ Thuận					
Nâng cấp quốc lộ 18 (CL-BN)	Hàn Quốc	Bộ GTVT		1996	2002	24.00	24.00	
Vận tải đường sông Việt Nam	Canada	Bộ GTVT		1998	2003	4.56		4.56
Hợp tác trong lĩnh vực quản lý GTVT tại tỉnh Quảng Bình	Thái Lan	Quảng Bình	Quảng bình			0.12		0.12
Dự án 5 đầu máy xe lửa	ấn Độ	LH Đường Sắt				5.00	5.00	
Mua hai căn cầu đường sắt	Đức	LH Đường Sắt		1999	2000	4.48	4.48	
Xưởng sửa chữa đường sắt Đà Nẵng	Đức	LH Đường Sắt	Đà Nẵng	1999	2000	4.76	4.76	
Tàu hút bụng tự hành	Đức	Bộ GTVT		2000	2003	14.70	14.00	0.70
Khôi phục cơ sở hạ tầng khắc phục lũ lụt	Đức	Đồng Tháp	Đồng Tháp			0.00		
Phà Đồng bằng sông Mê Kông	Đan Mạch	Bộ GTVT		2000	2004	21.40		21.40
Phân tích khả năng phát triển đường sắt Huế-Đà Nẵng	Hà Lan	Bộ GTVT	2 TP Huế, Đà Nẵng	1996	1999	0.32		0.32
Đóng tàu tìm kiếm cứu nạn	Hà Lan			2002	2005	7.75		7.75
Nâng cấp trường hàng không	Pháp	Cục HKDD		1999	2005	7.07		7.07
Hỗ trợ kỹ thuật nhà ga T1- Sân bay Nội Bài	Pháp	Cục HKDD	Sân bay Nội Bài- Hà Nội	1998	2001	1.66		1.66
Tín hiệu đường sắt Hà Nội-Vinh	Pháp	Bộ GTVT	Hà Nội, Vinh	1999	2002	10.00	10.00	
Phục hồi 4 hầm đường sắt	Pháp	Bộ GTVT		2000	2003	8.20	8.20	
Đầu tư máy móc thiết bị sửa chữa đầu máy toa xe	Pháp	LH Đường Sắt		2001	2005	6.60	6.60	
FS Cảng Cai Mép	Bỉ	Bộ GTVT		2001	2001	0.00		
Mở rộng mạng đèn biển Việt Nam	Tây ban nha			2001	2003	2.50	2.50	
Hệ thống tín hiệu đường bộ TP Hải Phòng	Tây ban nha			2003	2004	1.50	1.50	
BƯU ĐIỆN								
Mạng viễn thông nông thôn miền Trung	JBIC	TC Bưu Điện	Các tỉnh M.Trung	1997	2003	89.94	89.94	
Trang bị trung tâm kiểm soát tần số khu vực I và phần mềm máy tính cho Trung tâm điều hành Hà Nội.	Pháp	TC Bưu Điện		1998	2000	2.58	2.58	

TÊN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN	TÀI TRỢ	CƠ QUAN CHỦ QUẢN	ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN	THỜI HẠN		VỐN ODA KÝ KẾT		
				BD	KT	TS	VAY	VT
Hiện đại hoá trung tâm Bưu chính Hà Nội	Pháp	TCT Bưu Chính	Hà Nội	1996	2001	6.47	6.47	
Tổng đài điện thoại	Pháp	TC Bưu Điện		1997	2001	1.20	1.20	
Phát triển mạng viễn thông nông thôn các tỉnh Phía Bắc	Pháp	TC Bưu Điện	Một số tỉnh P.Bắc	1997	2001	10.30	10.30	
CẤP NƯỚC								
Cấp nước và vệ sinh TP Hồ Chí Minh	ADB	TP.HCM	Tp. HCM	1995	2002	55.47	55.47	
Cấp nước và vệ sinh 6 thị xã	ADB	Bộ XD	6 tỉnh: Thái Nguyên, Thanh Hoá, Khánh Hoà, Phan Thiết, Gia Lai, An Giang	1995	2000	55.33	55.33	
Cấp nước và vệ sinh 7 thị xã	ADB	Bộ XD	7 tỉnh: Tuyên Quang, Ninh Bình, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Bình Định, Bến Tre	1997	2002	61.35	61.35	
Cấp nước và vệ sinh 5 tỉnh (ADB3) bao gồm Kiên Giang, Tây Ninh, Bình Dương, Ninh Thuận và Phú Yên	ADB	UBND 5 tỉnh	Địa điểm thực hiện dự án: 5 Thị xã (Rạch Giá, Tây Ninh, Thủ Dầu Một, Phan Rang, Tuy Hoà), 2 thị trấn (La Hai, Chí Thạnh).	2002	2007	60.00	60.00	
Cấp nước 3 thành phố	WB	UBND TP	Hà Nội, Hạ Long-Cẩm Phả, Hải Phòng	1997	2002	71.76	71.76	
Cấp nước Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu	JBIC	Đa tỉnh	Đồng Nai, Vũng Tàu	1998	2003	52.46	52.46	
Dự án cấp nước và vệ sinh TP Đà Nẵng	Ôxtrâyliá	Đà Nẵng	Đà Nẵng	1999	2004	3.83		3.83
Dự án cung cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn tại 5 tỉnh đồng bằng sông Cửu Long	Ôxtrâyliá	UBND 5 tỉnh	5 tỉnh: Bạc Liêu, Bến Tre, Long An, Kiên Giang và Vĩnh Long	2001	2005	14.00		14.00
Cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường tại 3 thị xã thuộc đồng bằng sông Cửu Long	Ôxtrâyliá	UBND 3 tỉnh	Bạc Liêu, Hà Tiên, Sa Đéc	2001	2005	25.20		25.20
Nhà máy nước Thiện Tân	Hàn Quốc	Đồng Nai	Đồng Nai	1996	2002	26.00	26.00	
Cấp nước các thị trấn miền núi Nghệ An	Thụy điển	Nghệ an	Nghệ An	1998	2001	2.00	2.00	
Cấp nước Việt Trì	Đức	Phú Thọ	Phú Thọ	1997	2002	17.36	17.36	
Cấp nước Hà Nội giai đoạn 4	Phần lan	Hà nội	Hà Nội	1997	2000	3.00		3.00
Cấp nước Tam Kỳ	Phần lan	Quảng Nam	Quảng Nam	1998	2002	1.88	1.88	
Cải tạo hệ thống cấp nước thị xã Thái Bình	Phần lan	Thái Bình	Thái Bình	1999	2002	2.74	2.74	
Cấp nước và vệ sinh Hải Phòng - Giai đoạn 4	Phần lan	Hải Phòng	Hải Phòng	2001	2004	8.00		8.00
Dự án Cầu Rào II	Phần lan	Hải Phòng	Hải Phòng	2003	2005	15.00	15.00	
Cấp nước Sơn Tây	Đan Mạch	Hà Tây	Hà Tây	1997	2000	3.58	3.58	
Cấp nước thị trấn 6 huyện miền núi Nghệ An	Đan Mạch	Nghệ An	Hà Tĩnh	1997	2000	2.00		2.00
Hỗ trợ quản lý nguồn nước Đắc Lắc	Đan Mạch	Đắc Lắc	Đắc Lắc	1997	2001	0.41		0.41
Cấp nước Vĩnh Yên	Đan Mạch	Vĩnh Phúc	Vĩnh Phúc	1999	2003	5.00	5.00	
Cấp nước Tân An	Đan Mạch	Long An	Long an	1998	2000	5.00	5.00	

TÊN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN	TÀI TRỢ	CƠ QUAN CHỦ QUẢN	ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN	THỜI HẠN		VỐN ODA KÝ KẾT		
				BĐ	KT	TS	VAY	VT
Cấp nước Ninh Bình	Đan Mạch	Ninh Bình	Ninh Bình	1998	2000	3.00	3.00	
Hệ thống cấp nước thị trấn 3 huyện tỉnh Nghệ An	Đan Mạch	Nghệ An	Nghệ An	2000	2003	1.77	1.77	
Nhà máy nước Dĩ An	Đan Mạch	Bình Dương	Bình Dương	1999	2003	5.06	5.06	
Cấp nước và vệ sinh Hạ Long	Đan Mạch	Quảng Ninh	Quảng Ninh	1997	2002	11.80		11.8
Phục hồi và mở rộng hệ thống cấp nước tp Đà Lạt giai đoạn 2	Đan Mạch	Lâm đồng	Đà Lạt	1997	2002	8.59		8.59
Cấp nước bờ Tây Sông Đáy (Phủ Lý)	Đan Mạch	Hà Nam	Hà Tây	1998		0.94	0.94	
Cấp nước Thủ Dầu Một	Đan Mạch	Bình Dương	Bình Dương			0.00		0.00
Cải tạo đường ống cấp nước cũ Hà Nội bằng công nghệ mới không đào	Đan Mạch	UBND Hà Nội	Hà Nội	2000	2002	5.88	5.88	
Cấp nước và vệ sinh môi trường nông thôn	Đan Mạch	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	2001	2005	6.86		6.86
Cấp nước thị xã Tam Điệp	Đan Mạch	Ninh Bình	Ninh Bình	2000	2003	1.38	1.38	
Cấp nước thị trấn Nho Quan	Đan Mạch	Ninh Bình	Ninh Bình	2000	2003	0.43	0.43	
Cải tạo và cấp nước Thị xã Kon Tum	Pháp	Kon Tum	Kon Tum	1998	2001	3.19	3.19	
Cải tạo và mở rộng hệ thống cấp nước thị xã Cao Bằng	Pháp	Cao bằng	Cao bằng	1995	1999	2.62	2.62	
Cấp nước Lao Cai (Giai đoạn 2)	Pháp	Lào cai	Lào Cai	1998	2001	13.40	13.40	
Cấp nước Yên Bái	Pháp	Yên Bái	Yên Bái	1997	2001	3.45	3.45	
Hệ thống cấp nước Sơn La	Pháp	Sơn La	Sơn La	1999	2001	4.00	4.00	
Hệ thống cấp nước Hà Giang	Pháp	Hà Giang	Hà Giang	1999	2005	3.20	3.20	
Hiện đại hoá hệ thống cấp nước thị xã Đồng Xoài- tỉnh Bình Phước	Pháp	Bình Phước	Bình Phước	1999	2001	1.41	1.41	
Hệ thống cấp nước Đà Nẵng gđ3	Pháp	Đà Nẵng	Đà Nẵng	1995	2001	15.39	13.20	2.19
Cấp nước Quảng Ngãi	Italia	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi			2.00	2.00	
Nâng cấp và mở rộng hệ thống cấp nước TP. Cà Mau	Italia	Cà Mau	Cà Mau	2002	2005	3.53	3.53	
Cải tạo mở rộng hệ thống cấp nước Mê Linh	Italia	UBND Vĩnh Phúc	Vĩnh Phúc	1999	2003	5.00	5.00	
Nước sinh hoạt nông thôn	UNICEF	Bộ NN&PTNT		1996	2010	22.60		22.60
THOÁT NƯỚC -VỆ SINH MÔI TRƯỜNG								
Cải thiện môi trường TP Hồ Chí Minh	ADB	TP.HCM	TP. HCM	2000	2006	66.55	64.75	1.80
Vệ sinh thành phố Hải Phòng	WB	Hải phòng	Hải phòng	1999	2005	0.00		
Vệ sinh thành phố Đà Nẵng	WB	Đà Nẵng	Đà nẵng	1999	2004	33.83	33.83	
Vệ sinh thành phố Hạ Long- Cẩm Phả	WB	Quảng Ninh	Hạ Long	2000	2004	31.14	20.28	10.86
Cải thiện môi trường nước Tp. HCM (lưu vực kênh Bến Nghé- Tàu hủ- kênh Đò- Kênh Tẻ)	JBIC	TP.HCM		2000	2005	74.55	74.55	

TÊN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN	TÀI TRỢ	CƠ QUAN CHỦ QUẢN	ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN	THỜI HẠN		VỐN ODA KÝ KẾT		
				BĐ	KT	TS	VAY	VT
Thoát nước, cải thiện môi trường Hà Nội	JBIC	Hà Nội	Hà Nội	1995	2003	168.30	168.30	
Phát triển cơ sở hạ tầng đô thị Bắc Thăng Long- Vân Trì	JBIC	Hà Nội	Hà Nội	1997	2002	130.94	130.94	
Dự án môi trường Việt Nam- Canada	Canada	Bộ KHCN&MT	Cục MT	1995	2000	7.67		7.67
Thoát nước Việt Trì	Đức	UBND Phú Thọ	Phú Thọ	2000	2005	4.45	4.45	
Xử lý nước thải thành phố Cần Thơ	Đức	UBND Cần Thơ	tỉnh Cần Thơ	2003	2005	8.50	6.00	2.50
Xử lý rác thải thành phố Nam Định	Pháp	Nam Định	Nam Định	1999	2003	3.40	3.40	
Thoát nước và xử lý nước thải TP Thái Nguyên	Pháp	TP Thái Nguyên	Thái Nguyên	2001	2003	14.90	14.90	
Thoát nước và xử lý nước thải TP Vũng Tàu	Pháp	Vũng Tàu	Vũng Tàu	2002	2005	16.00	16.00	
Hệ thống thoát và xử lý nước thải thành phố Huế	Bỉ	Huế	Huế	1998	2003	7.92	7.92	
Xử lý rác sinh hoạt	Bỉ	Cần Thơ	Tỉnh Cần thơ	2003		2.25	1.00	1.25
Phát triển đô thị Thành phố Huế	Thụy sĩ	Huế	Huế	2000	2001	2.20		2.20
Phát triển đô thị Thành phố Nam Định giai đoạn 2	Thụy sĩ	Nam Định	Nam Định	2000	2003	2.20		2.20
Thoát nước TP Phan Thiết	Thụy sĩ	Bình Thuận	Bình Thuận	2001	2005	10.00		10.00
VIE/96/023 - Quản lý môi trường TPHCM	UNDP	TP.HCM	TP HCM	1998	2002	1.68		1.68
Giảm ô nhiễm môi trường công nghiệp ở TP HCM	UNIDO	TP. TP.HCM	TP HCM	1997	1999	0.23		0.23
Giảm ô nhiễm môi trường công nghiệp ở TP HCM (giai đoạn III của dự án TF/VIE/97/001)	UNIDO	TP. HCM	TP HCM	2001	2003	0.44		0.44
GIÁO DỤC								
Cao đẳng cộng đồng Trà Vinh	Canada	Trà Vinh		2002	2005	0.74		0.74
Giáo dục kĩ thuật dạy nghề	ADB	Bộ LĐTBXH	TC Dạy nghề	1999	2004	48.99	48.99	
Phát triển giáo dục trung học cơ sở	ADB	Bộ GD&ĐT	12 tỉnh thụ hưởng từ dự án	1998	2004	46.02	45.52	0.50
Đào tạo giáo viên	ADB	Bộ GD&ĐT		2000	2006	23.15	23.15	
Giáo dục tiểu học	WB	Bộ GD&ĐT	Triển khai trên địa bàn 35 tỉnh	1994	2002	70.00	70.00	
Giáo dục Đại học	WB	Bộ GD&ĐT		1999	2005	83.30	83.30	
Phát triển giáo viên tiểu học	WB	Bộ GD&ĐT		2002	2005	30.13	19.84	10.29
Trung tâm đào tạo công nghệ thông tin VN	Nhật JICA	ĐH QG HN	Đại Học Quốc gia Hà Nội	1997	2002	1.00		1.00
Cải tạo cơ sở vật chất cho giáo dục của khu vực miền núi phía Bắc	Nhật JICA	Bộ GD&ĐT		2001	2002	13.00		13.00
Trung tâm hợp tác nguồn nhân lực VN - NB đặt tại TPHCM	Nhật JICA	Bộ GD&ĐT	Trường Đại Học Ngoại thương- Tp HCM	2001	2002	3.60		3.60
Dự án đào tạo tại Ôxtrâyliá	Ôxtrâyliá	Bộ GD&ĐT				13.07		13.07
Dự án Việt Nam-ôxtraylia về đào tạo tiếng Anh và các khoá học chuyên ngành	Ôxtrâyliá	Bộ GD&ĐT		1996	2001	11.54		11.54

TÊN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN	TÀI TRỢ	CƠ QUAN CHỦ QUẢN	ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN	THỜI HẠN		VỐN ODA KÝ KẾT		
				BĐ	KT	TS	VAY	VT
Chương trình học bổng ADS	Ôxtrâyli	Bộ GD&ĐT		1999	2000	10.08		10.08
Nâng cấp Trường Trung cấp kỹ thuật Quy Nhơn	Hàn Quốc	Bình Định	Quy Nhơn	1995	2000	2.50		2.50
Tái đào tạo ngắn hạn cho Việt Nam	Canada	Bộ KH&ĐT		1996	2001	3.16		3.16
Đại học Thái Nguyên	Thái Lan	Thái Nguyên	Thái nguyên	1996	2000	0.18		0.18
Cải tiến giáo dục từ xa tại Viện Đại học mở Hà Nội	Thái Lan	Bộ GD&ĐT	Hà Nội			0.40		0.40
Tăng cường khả năng đào tạo cho Trung tâm dạy nghề Nam Định	Thái Lan	Nam Định	Nam Định			0.40		0.40
Chương trình đào tạo tiếng Thái tại trường Đại học tổng hợp thành phố HCM	Thái Lan	TP.HCM	TP.HCM			0.20		0.20
Xây dựng năng lực ĐH KTQD	Mỹ	Bộ GD&ĐT		2001	2003	0.00		
Đào tạo thạc sỹ Quản trị kinh doanh tại ĐHKQTĐ Hà Nội	Thụy điển	Bộ GD&ĐT	TP.Hà Nội	1997	2000	5.50		5.50
Chương trình dạy nghề giai đoạn 1,2	Đức	Bộ GD&ĐT		1996	1999	4.76		4.76
Trung tâm quốc gia đào tạo và cung cấp trang thiết bị chỉnh hình giai đoạn II	Đức	Bộ LĐTB&XH		1997	2001	3.08		3.08
Hỗ trợ trường ĐH Kỹ thuật Thủ Đức, GD II	Đức	Bộ GD&ĐT				0.84		0.84
Đào tạo người VN từ Đức về	Đức	Bộ LĐTB&XH		1993	2000	3.75		3.75
Trường kỹ thuật dạy nghề kỹ thuật Việt- Đức	Đức	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	1999	2003	2.69		2.69
Trung tâm quốc tế đào tạo về khoa học vật liệu	Hà Lan	Bộ GD&ĐT		1997	2000	1.50		1.50
Nâng cấp trường kỹ thuật nghiệp vụ Hàng Giang I,II	Hà Lan	Bộ GTVT		1997	2000	2.40		2.40
Nâng cấp trường công nhân kỹ thuật lâm nghiệp I	Hà Lan	Bộ NN&PTNT	Lạng Sơn	1997	2002	3.90		3.90
Đào tạo cao học kinh tế phát triển gđ 2	Hà Lan	Bộ GD&ĐT	Trường ĐH KTQD	2000	2003	2.50		2.50
Chương trình MOH, gđ 2	Hà Lan	Bộ GD&ĐT		2000	2003	9.30		9.30
Đào tạo phụ nữ về doanh nghiệp nhỏ và cực nhỏ, gđ2	Hà Lan	Hội LHPN VN		1998	2001	0.59		0.59
Nâng cao năng lực ĐT KT bờ biển của ĐH Thủy Lợi	Hà Lan	Bộ GD&ĐT	Trường ĐH Thủy lợi	2000	2004	2.90		2.90
Thành lập 6 trường CĐ cộng đồng	Hà Lan	Bộ GD&ĐT		2000	2004	3.82		3.82
Dạy nghề	Pháp	Bộ LĐTB&XH		2000	2005	15.00	15.00	
Đào tạo cao học luật Việt - Pháp	Pháp	Bộ Tư Pháp	Trường ĐH Luật, Hà Nội	1998	2001	0.00		
Đào tạo giáo viên các trường Trung cấp sư phạm của 7 tỉnh miền núi phía Bắc	Bỉ	Bộ GD&ĐT	7 tỉnh	1999	2002	1.53		1.53
Tăng cường năng lực giáo dục đào tạo và nghiên cứu môi trường phía Nam	Thụy sĩ	Bộ GD&ĐT		1996	2000	1.16		1.16

TÊN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN	TÀI TRỢ	CƠ QUAN CHỦ QUẢN	ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN	THỜI HẠN		VỐN ODA KÝ KẾT		
				BĐ	KT	TS	VAY	VT
Tăng cường năng lực giáo dục đào tạo và nghiên cứu môi trường phía Bắc	Thụy sĩ	Bộ GD&ĐT		1998	2002	1.02		1.02
Tăng cường các trung tâm dạy nghề GD4	Thụy sĩ	Bộ LĐTB&XH		1998	2001	2.37		2.37
Phát triển nhân lực và phổ cập hệ thống thông tin tại trường Đại Học Quốc Gia Thành phố Hồ Chí Minh	Thụy sĩ	Bộ GD&ĐT	TP HCM	1998	2003	0.67		0.67
Trường nội trú trẻ em nghèo Lai Châu	Na uy	Lai Châu	Lai Châu	2000	2002	1.20		1.20
Xây dựng trường học vùng lũ lụt	Na uy	Quảng Trị	Quảng Trị	2000	2001	1.50		1.50
Nằm trường tiểu học vùng bão	Na uy	TT Huế	TT Huế	2002	2002	0.56		0.56
Hỗ trợ Bộ Giáo dục và Đào tạo	EU	Bộ GD&ĐT	Bộ Giáo Dục và Đào tạo	2000	2003	7.60		7.60
Dự án Đào tạo phiên dịch hội nghị	EU	Bộ NG		1998	2002	0.90		0.90
VIE/98/018 - Giáo dục môi trường trong nhà trường PTVN	UNDP	Bộ GD&ĐT		1999	2004	1.60		1.60
Hỗ trợ chương trình giáo dục đào tạo về sức khỏe sinh sản và dân số - phát triển	UNFPA	Bộ GD&ĐT		1998	2000	2.51		2.51
Chương trình giáo dục	UNICEF	Bộ GD&ĐT	66 huyện trọng điểm	2001	2005	13.09		13.09
Y TẾ XÃ HỘI								
Dân số và sức khỏe gia đình	ADB	UBQGDS KHHGD	10 tỉnh: Tuyên Quang, Lào Cai, Lai Châu, Hải Phòng, Nam Định, Thanh Hoá, Đắk Lắk, Trà Vinh, Vĩnh Long, Kiên Giang	1997	2003	38.98	38.98	
Y tế nông thôn	ADB	Bộ Y tế	Nâng cấp phòng khám đa khoa liên xã, 74 TTYT huyện, 13 bệnh viện tại 13 tỉnh: Hoà Bình, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Quảng Ninh, Ninh Bình, Quảng Bình, Quảng Ngãi, Khánh Hoà, Bình Phước, Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Cần Thơ	2001	2005	68.30	68.30	
Dân số và sức khỏe gia đình	WB	UBQG DSKHHGD	6 tỉnh: Bắc Cạn, Thái Nguyên, Hưng Yên, Huế, Lâm Đồng, Đồng Tháp, Bạc Liêu, Cà Mau	1996	2003	50.00	50.00	
Hỗ trợ y tế quốc gia	WB	Bộ Y tế	Triển khai trên địa bàn 15 tỉnh	1996	2003	101.20	101.20	
Trung tâm truyền máu khu vực	WB	Bộ Y tế		2002	2005	38.20	38.20	
Dụng cụ nhựa sử dụng một lần	OPEC	Bộ Y tế		1996	1999	4.15	4.15	
Hỗ trợ kỹ thuật bệnh viện Bạch Mai	Nhật JICA	Bộ Y tế	Bệnh viện Bạch mai, Hà Nội	2000	2004	3.00		3.00
Hỗ trợ phòng chống HIV/AIDS	Nhật JICA	Bộ Y tế		2000	2001	3.60		3.60
Sức khỏe sinh sản tại tỉnh Nghệ An	Nhật JICA	Nghệ An	Nghệ An	2001	2005	1.50		1.50
Phòng chống sốt rét	Ôxtrâyli	Bộ Y tế	Đa tỉnh	1995	2000	9.60		9.60

TÊN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN	TÀI TRỢ	CƠ QUAN CHỦ QUẢN	ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN	THỜI HẠN		VỐN ODA KÝ KẾT		
				ĐĐ	KT	TS	VAY	VT
Chương trình mắt VN	Ôxtrâyli	Bộ Y tế	Đa tỉnh			6.00		6.00
Chăm sóc sức khỏe ban đầu dành cho phụ nữ và trẻ em (tại các tỉnh Quảng Ngãi, Bến Tre, Long An, Gia Lai)	Ôxtrâyli	Bộ Y tế	Quảng Ngãi, Bến Tre, Long An, Gia Lai	1998	2003	11.60		11.60
Xử lý môi trường tại TT lao và bệnh phổi Tiền Giang	Ôxtrâyli	Tiền Giang	Tiền Giang	1999				
Cải tạo và nâng cấp Phòng khám đa khoa KV Hậu Mỹ Bắc A- Cái Bè	Ôxtrâyli	Tiền Giang	Tiền Giang	1999		0.00		
Chương trình phát triển nông thôn tỉnh Quảng Ngãi	Ôxtrâyli	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	2001	2010	16.80		16.80
Nâng cấp phòng khám khu vực Ba Chúc huyện Tri Tôn	Ôxtrâyli	An Giang	An Giang	2001	2001	0.03		0.03
Phòng khám Hữu nghị Việt-Hàn GD2	Hàn Quốc	Hà Nội	Hà Nội	1998	2001	0.51		0.51
Sản xuất 5 loại vắc xin	Hàn Quốc	Bộ Y tế		2001	2003	28.50	28.50	
Người tình nguyện trẻ Việt Nam	Canada	Các Bộ và các trường ĐH		1996	1999	1.06		1.06
Hỗ trợ phụ nữ Việt Nam làm kinh tế	Canada	Hội LHPNVN		2000	2005	0.34		0.34
Chương trình Hợp tác Y tế Việt Nam - Thái Lan	Thái Lan	Bộ Y tế		2000	2003	1.30		1.30
Dự phòng và chăm sóc HIV/AIDS tại Việt Nam	Mỹ	Bộ Y tế		2001	2006	10.00		10.00
Chương trình hợp tác y tế quốc gia	Thụy điển	Bộ Y tế		1999	2002	10.00		10.00
Dự án y tế quốc gia (đồng tài trợ với WB)	Thụy điển	Bộ Y tế		1996	2001	5.00		5.00
Chương trình hợp tác y tế	Thụy điển	Bộ Y tế		2002	2005	4.71		4.71
Tăng cường sức khỏe gia đình (3 đ)	Đức	UBDSKHHGD		2001	2004	10.13		10.13
Phòng chống AIDS giai đoạn 1,2,3	Đức	Bộ Y tế		1998	2004	6.50		6.50
Chống sốt rét ở Tuyên Quang	Đức	Bộ Y tế	Tuyên Quang	1993	2000	0.52		0.52
Nâng cấp các bệnh viện Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Quảng Ninh, Kontum, Kiên Giang	Đức	Bộ Y tế	Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Quảng Ninh, Kontum, Kiên Giang	2003	2005	11.00	5.00	6.00
Trang bị phòng chống AIDS	Đức	UBQG Chống AIDS				3.36		3.36
Nâng cấp bệnh viện Việt Đức	Đức	Bộ Y tế	Bệnh viện VIệt Đức, Hà Nội	1996	2002	0.00		
Chăm sóc sức khỏe tỉnh Nghệ An	Phần lan	Nghệ an	Nghệ An	2001	2004	2.48		2.48
Nghiên cứu vệ sinh nước uống và nước thải dừng lại	Đan Mạch	Bộ Y tế		2001	2004	0.00		
Nâng cao năng lực nghiên cứu DS/SKSS ở Việt Nam	Đan Mạch	UB DSKHHGD				0.34		0.34
Đào tạo thạc sĩ y tế cộng đồng	Hà Lan	Bộ Y tế		2000	2003	0.80		0.80
Quản lý chăm sóc sức khỏe ban đầu	Hà Lan	Bộ Y tế		2001	2004	0.25		0.25
Hỗ trợ phòng chống lao gđ 00-04	Hà Lan	Bộ Y tế		2001	2005	7.40		7.40

TÊN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN	TÀI TRỢ	CƠ QUAN CHỦ QUẢN	ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN	THỜI HẠN		VỐN ODA KÝ KẾT		
				BD	KT	TS	VAY	VT
Tăng cường giảng dạy hướng cộng đồng trong 8 trường đại học Y của Việt Nam	Hà Lan	Bộ Y tế		1999	2005	2.35		2.35
Tăng cường khả năng đào tạo về quản lý CSSKBĐ	Hà Lan	Bộ Y tế		2001	2004	0.98		0.98
Trang bị bệnh viện đa khoa tỉnh Yên Bái	Pháp	Yên Bái	Yên Bái	1996	2001	0.57		0.57
Cải tạo khu mổ bệnh viện Việt Đức giai đoạn II	Pháp	Bộ Y tế	Bệnh viện Việt Đức, Hà Nội	1996	2002	0.00		
Nâng cấp bệnh viện Bà mẹ Trẻ sơ sinh	Pháp	Bộ Y Tế	Bệnh viện Bà mẹ trẻ sơ sinh, Hà Nội	1995	2000	0.00		
Xây dựng khoa thận bệnh viện 115	Pháp	TP.HCM	Tp. HCM	2000	2002			
Xây dựng khoa động mạch vành thuộc viện tim	Pháp	TP.HCM	Tp. HCM	2000	2002	1.00		1.00
Quy hoạch xử lý rác thải bệnh viện	Pháp	Bộ Y tế		2001	2002	0.52		0.52
Bệnh viện Khánh Hoà	Bỉ	Khánh Hoà	Khánh Hoà	2001		0.00		
Bệnh viện Hà Tây	Tây ban nha	Hà Tây	Hà Tây	1999	2002	5.00	5.00	
Bệnh viện Sóc Trăng	Tây ban nha	Sóc trăng	Sóc trăng	1999	2000	3.00	3.00	
Bệnh viện Tây Ninh	Tây ban nha	Tây Ninh	Tây Ninh	2001	2002	3.00	3.00	
Mua sắm thiết bị bệnh viện tỉnh Quảng Trị	Tây ban nha	Quảng Trị	Quảng Trị	2001	2003	1.65	1.65	
Bệnh viện y học cổ truyền Hà Nội	Tây ban nha	Bộ Y tế	Hà Nội	2001	2003	3.00	3.00	
Trang thiết bị Y tế Bệnh viện đa khoa tỉnh Nam Định	Tây ban nha	Nam Định	Bệnh viện Đa Khoa tỉnh Nam Định	2001	2003	3.00	3.00	
Hỗ trợ y tế cho tỉnh Hưng Yên	Luxembourg	UBND Hưng Yên	Bệnh viện tỉnh Hưng Yên		2001			0.00
Trang bị dây truyền lạnh bảo quản máu		Bộ Y tế		2000	2001			
Thí điểm đăng ký dân số, GD chuyển tiếp	Na uy	UBDS&KHHGD		2001	2002	0.04		0.04
Bệnh viện đa khoa Đà Nẵng	Italia	Đà Nẵng	Bệnh viện đa khoa Đà Nẵng	1999	2000	1.64		1.64
Bệnh viện đa khoa Cần Thơ	Italia	Cần Thơ	Bệnh viện đa khoa Cần Thơ	2002	2003	2.00		2.00
Bệnh viện đa khoa Phú Thọ	Italia	Phú thọ	Bệnh viện đa khoa Phú Thọ	2000	2002	1.70	1.70	
Bệnh viện đa khoa Ninh Bình	Italia	Ninh Bình	Bệnh viện đa khoa Ninh Bình	1998		1.66	1.66	
Chương trình bảo vệ bà mẹ trẻ em tỉnh Bắc Giang	Italia	Bắc Giang	Bắc Giang	1999	2001	0.81		0.81
Phòng chống sốt rét	EU	Bộ Y tế		1996	2002	12.50		12.50
Dự án Phòng chống sốt rét khu vực (VN, Lào, Cambodia)	EU	Bộ Y tế		1996	2002	4.19		4.19
Dự án Chương trình phát triển Y tế bao gồm 4 tỉnh (An Giang, Thái Bình, Bình Thuận....)	EU	Bộ Y tế	4 tỉnh Thái Bình, Bình Thuận.....	1999	2004	26.20		26.20
Giới thiệu dịch vụ SKSS vị thành niên cho thanh niên VN	EU	UBDSKHHGD		1999	2001	0.36		0.36
VIE/96/011-Tăng cường n.lực thực hiện kế hoạch hành động vì sự tiến bộ PNVN	UNDP	UBQG VSTBPN		1997	2000	1.45		1.45
VIE/96/010-Phát triển khu vực dân tộc ít người vùng núi	UNDP	Ủy ban DTMN		1999	2001	0.09		0.09

TÊN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN	TÀI TRỢ	CƠ QUAN CHỦ QUẢN	ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN	THỜI HẠN		VỐN ODA KÝ KẾT		
				BĐ	KT	TS	VAY	VT
VIE/98/003-Hỗ trợ chương trình CCHC công tại T.P. Hải Phòng	UNDP	Hải Phòng	Hải Phòng	1998	2002	2.40		2.40
VIE/98/030-Hỗ trợ hậu cần cho chương trình UNDP	UNDP	Bộ KH&ĐT	Quảng Bình	1999	2000	0.50		0.50
VIE/96/G61- dự án thí điểm tái chế và giảm phát thải CFC trong l/vực làm lạnh thương mại	UNDP	Bộ CN		1999	2001	0.47		0.47
Chương trình người dân vùng cao RAS/99/V01-GĐ II	UNDP	Ủy ban DTMN		1999	2001	0.05		0.05
Phát triển năng lực phòng chống HIV/AIDS	UNDP	Bộ Y tế	Đà Nẵng, HN, Lạng Sơn, Hải Dương	2000	2003	0.82		0.82
Phòng chống lạm dụng ma túy trong đồng bào dân tộc thiểu số	UNDCP	Ủy ban DTMN	Đa tỉnh	2001	2003	0.33		0.33
Hỗ trợ xây dựng kế hoạch tổng thể phòng chống ma túy giai đoạn 2001-2010	UNDCP	Bộ Công An	Toàn quốc	2001	2002	0.20		0.20
Tăng cường các dịch vụ sức khỏe sinh sản tại tỉnh Hà Giang	UNFPA	Hà Giang	Hà Giang	1997	2001	2.43		2.43
Tăng cường các dịch vụ sức khỏe sinh sản tỉnh Yên Bái	UNFPA	Yên Bái	Yên Bái	1997	2001	2.15		2.15
Tăng cường các dịch vụ sức khỏe sinh sản tỉnh Quảng Nam	UNFPA	Quảng Nam	Quảng Nam	1997	2000	1.97		1.97
Tăng cường các dịch vụ sức khỏe sinh sản tỉnh Bình Phước	UNFPA	Bình Phước	Bình Phước	1997	2000	1.31		1.31
Tăng cường các dịch vụ sức khỏe sinh sản tỉnh Bình Dương	UNFPA	Bình Dương	Bình Dương	1997	2000	0.93		0.93
Tăng cường năng lực cho Bộ Y tế để quản lý chương trình sức khỏe sinh sản	UNFPA	Bộ Y tế		1998	2001	2.46		2.46
Đẩy mạnh bình đẳng về giới và sự tham gia của nam giới trong sức khỏe sinh sản	UNFPA	Hội Nông dân và Hội LHPN VN		1998	2000	0.99		0.99
Tăng cường năng lực UBDS về các chiến lược DS-PT, TTVĐ, nghiên cứu, tiếp thị xã hội và phân phối dựa vào cộng đồng VIE/97/P16	UNFPA	UBQGDSKHHGD		1998	2001	1.73		1.73
Hỗ trợ đào tạo về DS-PT dành cho các nhà hoạch định chính sách	UNFPA	Học viện CTQG TP.HCM		1997	2000	0.75		0.75
Hỗ trợ các hoạt động của đại biểu dân cử trong kinh vực DS-PT	UNFPA	UBXH-QH		1997	2000	0.48		0.48
Nâng cao năng lực tuyên truyền vận động dân số và phát triển của đội ngũ thông tin đại chúng	UNFPA	UBQGDSKHHGD		1997	2000	0.75		0.75
Giới thiệu dịch vụ sức khỏe sinh sản vị thành niên cho thanh niên VN	UNFPA	UBQGDSKHHGD		1999	2001	0.36		0.36
Chăm sóc sức khỏe ban đầu	UNICEF	Bộ Y tế		1996	2000	18.80		18.80

TÊN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN	TÀI TRỢ	CƠ QUAN CHỦ QUẢN	ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN	THỜI HẠN		VỐN ODA KÝ KẾT		
				BD	KT	TS	VAY	VT
Chăm sóc sức khoẻ bà mẹ	UNICEF	Bộ Y tế		1996	2000	2.40		2.40
Tiêm chủng mở rộng	UNICEF	Bộ Y tế		1996	2001	9.40		9.40
Phòng chống bệnh tiêu chảy	UNICEF	Bộ Y tế		1996	2002	2.80		2.80
Phòng chống bệnh hô hấp cấp	UNICEF	Bộ Y tế		1996	2003	4.80		4.80
Phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	UNICEF	Bộ Y tế		1996	2004	7.70		7.70
Phòng chống thiếu vitamin A	UNICEF	Bộ Y tế		1996	2005	2.80		2.80
Phòng chống thiếu sắt	UNICEF	Bộ Y tế		1996	2006	1.00		1.00
Phòng chống thiếu iốt	UNICEF	Bộ Y tế		1996	2007	1.00		1.00
Tăng cường năng lực địa phương	UNICEF	UB BV&CSTE		1996	2011	1.50		1.50
Chương trình quản lý công tác chăm sóc SKBD dựa vào cộng đồng	UNICEF	Tiền Giang	Tiền Giang	1999		0.00		
Chương trình truyền thông	UNICEF	UB BV&CSTE	Toàn quốc	2001	2005	3.81		3.81
Chương trình y tế và dinh dưỡng	UNICEF	Bộ Y tế	Toàn quốc	2001	2005	20.57		20.57
Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường	UNICEF	Bộ NN&PTNT Bộ Y tế	66 huyện trọng điểm	2001	2005	17.98		17.98
Chương trình đẩy mạnh việc thực hiện quyền và bảo vệ trẻ em	UNICEF	UB DT&MN	66 huyện trọng điểm	2001	2005	4.00		4.00
Nâng cao năng lực về lập kế hoạch, theo dõi và giám sát	UNICEF	UB DT&MN	66 huyện trọng điểm	2001	2005	2.90		2.90
An toàn Việt Nam	UNICEF	UB BV&CSTE	Toàn quốc	2001	2005	5.00		5.00
Dự án hỗ trợ các dân tộc thiểu số tỉnh Hà Giang	IFAD	Hà Giang	Hà Giang	1998	2003	14.35	14.35	
Hỗ trợ xây dựng làng thủ công mỹ nghệ truyền thống	UNIDO	Ninh Bình						
VĂN HOÁ THÔNG TIN								
Trung tâm truyền hình Việt Nam	JBIC	Đài THVN	Đài THVN	1997	2007	183.60	183.60	
Chương trình hợp tác văn hoá VN-Thụy Điển	Thụy điển	Bộ Văn hoá		2000	2003	5.43		5.43
Chính sách văn hoá vì sự phát triển	Thụy điển	Bộ Văn hoá		2000	2003	5.71		0.00
Đào tạo nâng cao báo chí	Thụy điển	Bộ Văn hoá		2000	2003	6.71		0.00
Trang thiết bị Trung tâm TH sử dụng kỹ thuật số TH Nghệ An	Đài	Đan Mạch	Nghệ An	2002	2006	3.40	3.40	
Đài truyền hình Thanh Hoá	Đan Mạch	Thanh Hoá	Thanh Hoá	1998	2001	0.00	0.00	
Mở rộng mạng đài phát sóng chuyển tiếp chương trình truyền hình quốc gia 19 tỉnh	Tây ban nha	Đài THVN		2000	2002	10.25	10.25	
Đạo tạo trong lĩnh vực khách sạn - giai đoạn II	Luxembourg	TC Du Lịch		2001	2004	2.00		2.00

TÊN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN	TÀI TRỢ	CƠ QUAN CHỦ QUẢN	ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN	THỜI HẠN		VỐN ODA KÝ KẾT		
				BD	KT	TS	VAY	VT
KHOA HỌC- CÔNG NGHỆ								
Phát triển mạng Internet về luật của Châu á	ADB	Bộ Tư Pháp	Viện NCKH Pháp lý	2000	2002	0.01		0.010
Dự án hỗ trợ quản lý nguồn nước Việt Nam-Ôxtrâyli	Ôxtrâyli	Bộ NN&PTNT	Hà Nội, ĐB sông Cửu Long	2001	2003	3.63		3.63
Trung tâm hợp tác công nghệ VN-HQ	Hàn Quốc	Bộ KHCNMT	TC Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1998	2000	1.50		1.50
Công nghệ thông tin	Canada	Bộ KHCN&MT		1995	2000	6.20		6.20
Chuyển giao công nghệ	Canada	Bộ KH&ĐT		1996	2001	5.76		5.76
Quản lý kinh tế và môi trường Việt Nam	Canada	Bộ KHCN&MT	Cục MT	1996	2000	1.36		1.36
Phát triển hệ thống tiêu chuẩn chất lượng và đăng ký thức ăn gia súc của Việt Nam	Thái Lan	TTKHTTQG				0.10		0.10
Tăng cường Trang thiết bị kỹ thuật cho trường phổ thông năng khiếu Hà Tĩnh	Thái Lan	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh			0.15		0.15
Phát triển công nghệ thông tin tổng thể	Mỹ	TCT Hàng Không		2001	2001	0.48		0.48
Lập dự án khả thi nhà ga mới cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng và các cơ sở hạ tầng khác	Mỹ	Cục HKDD		2000	2001	0.58		0.58
Quản lý môi trường ven biển	Thụy điển			2003	2005	2.08		2.08
Hợp tác nghiên cứu khoa học	Thụy điển	Bộ KHCN&MT	Đa tỉnh	2000	2002	5.12		5.12
Cung cấp phương tiện vận chuyển rác thải Tp.Hà Nội (vốn đảo nợ của Đức)	Đức	Hà nội	Hà Nội	2001	2002	1.90		1.90
Dự án xử lý rác thải	Phần lan	Thái Bình		2002	2003	1.80	1.80	
Xử lý chất thải rắn đô thị và chất thải bệnh viện	Đan Mạch	Nghệ An	Nghệ An	2001	2005	11.00	11.00	
Chương trình hỗ trợ ngành nước và vệ sinh môi trường ở Việt Nam	Đan Mạch	Bộ NN&PTNT		2002	2005	80.00		88.08
Bảo vệ nguồn nước	Đan Mạch	Bộ NN&PTNT		2000	2005	1.70		1.70
Quản lý môi trường tỉnh Thái Nguyên	Đan Mạch	Thái Nguyên	Thái Nguyên	2000	2002	1.60		1.60
Phát triển và bảo vệ vùng đất ngập mặn ở ĐBSCL	Đan Mạch	Bộ NN&PTNT		2000	2006	11.20		11.20
Bảo tồn nguồn lợi biển Hòn Mun	Đan Mạch	Bộ Thủy Sản		2001		0.83		0.83
Bảo tồn đa dạng sinh học Bắc Trường Sơn	Đan Mạch	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	2001	2004	1.83		1.83
Cải thiện công tác xử lý chất thải rắn ở Nghệ An	Đan Mạch	Nghệ An	Nghệ An	2002	2004	2.28		2.28
Vệ sinh thành phố Đà Lạt	Đan Mạch	Lâm đồng	Lâm Đồng	2001	2006	17.13		17.13
Nâng cấp công trường Rác Gò Cát	Hà Lan	TP.HCM	TP. HCM	2000	2003	11.00		11.00
Xử lý rác quận 10	Hà Lan	TP.HCM	TP. HCM	2000		1.50		1.50

TÊN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN	TÀI TRỢ	CƠ QUAN CHỦ QUẢN	ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN	THỜI HẠN		VỐN ODA KÝ KẾT		
				BD	KT	TS	VAY	VT
Tiến tới một chương trình bảo tồn và quản lý các vùng đất ngập nước	Hà Lan	Bộ KHCNMT		1999	2000	0.16		0.16
Hỗ trợ kỹ thuật ngành hàng không	Hà Lan	Cục HKDD		1998	2001	1.30		1.30
Quản lý tổng hợp giải ven bờ	Hà Lan	Bộ KHCNMT		2000	2003	0.80		0.80
Quan sát ven biển giai đoạn 2	Pháp	Bộ GTVT		1995	2002	0.00		
Nghiên cứu khả thi sản xuất và cung ứng rau sạch cho Tp Hà Nội (AFD)	Pháp	Hà Nội		2001	2002	0.11		0.11
Nâng cấp Khoa Không lưu- Trường HKVN	Pháp	Cục HKDD				2.67	2.67	
Thành lập Khoa Phi công - Thợ máy - Trường HKVN	Pháp	Cục HKDD				5.00	5.00	
Nạo vét tân Hoá-Lò Gốm	Bỉ	TP. HCM	TP. HCM	2001	2004	5.60		5.60
Hệ thống thu gom nước thải Thị xã Cửa Lò	Bỉ	Nghệ An	Nghệ An	2001	2003	2.53	2.53	
Nhà máy rác Cầu Diễn	Tây ban nha	Hà nội	Hà Nội	2001	2002	3.95	3.95	
Nâng cao nhận thức đa dạng sinh học	Tây ban nha	Bộ KHCN&MT		2000	2001	0.00		
Nhà máy phân rác Đà Nẵng	Tây ban nha	Đà Nẵng	Đà Nẵng	2002	2004	5.00	5.00	
Sở hữu trí tuệ	Thụy sĩ	Bộ KH, CN&MT		2001	2003	1.83		1.83
Tăng cường năng lực dự báo bão và đào tạo cán bộ khí tượng thủy văn khu vực Bắc Trung Bộ và Bắc Bộ GĐ3	Na uy	TC Khí tượng		1999	2001	2.40		2.40
Hỗ trợ kĩ thuật giữa kỳ cho dự án cải thiện môi trường TP	Na uy	TP. HCM	TP HCM	1999	2000	0.40		0.40
An toàn môi trường dầu khí	Na uy					2.20		2.20
Hệ thống cảnh báo lũ	Italia	TC KTTV		2000	2002	2.28	2.28	
Phòng thí nghiệm ĐH Bách khoa	Italia	Bộ GD&ĐT				0.00		
Phòng thí nghiệm ĐH Thái nguyên	Italia	Bộ GD&ĐT	Thái Nguyên			0.00		
Dự án bảo đảm tiêu chuẩn chất lượng	EU	Bộ KHCNMT	TC Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1996	1999	3.33		3.33
Công nghệ sau thu hoạch lúa gạo	CH Ao			2001	2002	0.50		0.50
VIE/97/031- Nâng cao năng lực độc chất học môi trường	UNDP	Hà Nội		1998	2000	0.36		0.36
VIE/97/007- Những vấn đề môi trường trong lập Kế hoạch ĐT (tỉnh thụ hưởng gồm Quảng Ninh, Hà Nội, Lâm Đồng)	UNDP	Bộ KH&ĐT		1998	2001	3.50		3.50
Trung tâm sản xuất sách VN	UNIDO	Bộ GD&ĐT		1998	2003	2.52		2.52
Trung tâm sản xuất sách VN pha II (US/VIE/97/001)	UNIDO	Bộ GD&ĐT		2001	2003	1.41		1.41
HỖ TRỢ NGÂN SÁCH								
PRGF	IMF	NHNNVN		2001	2003	368.00	368.00	

TÊN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN	TÀI TRỢ	CƠ QUAN CHỦ QUẢN	ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN	THỜI HẠN		VỐN ODA KÝ KẾT		
				BĐ	KT	TS	VAY	VT
TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG								
Tín dụng nông thôn	ADB	Ngân hàng NN		1997	2001	46.07	46.07	
Hỗ trợ kỹ thuật kiểm toán doanh nghiệp NN	ADB	NHNNVN		2000	2001	1.40		1.40
Tín dụng doanh nghiệp nông thôn	ADB	NHNNVN		2001	2004	79.92	79.92	
Hiện đại hoá ngân hàng	WB	NHNNVN		1997	2002	49.00	49.00	
Cơ cấu lại NH Công thương VN (quỹ ASEM)	WB	NHNNVN		2001	2002	0.47		0.47
Cải cách và phát triển Ngân hàng (quỹ ASEM)	WB	NHNNVN	Vụ Quan hệ QT- NHNNVN	1999	2001	1.52		1.52
Hỗ trợ cơ cấu lại NH về thanh tra giám sát (quỹ ASEM)	WB	NHNNVN	Vụ Quan hệ QT- NHNNVN	1999	2001	0.99		0.99
Cải cách và phát triển Ngân hàng (quỹ PHRD)	WB	NHNNVN	Vụ Quan hệ QT- NHNNVN	1999	2001	1.28		1.28
Tín dụng cho ngân hàng người nghèo	OPEC	NHNNVN	Đa tỉnh	1999		10.00	10.00	
Hỗ trợ tài chính cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ	JBIC	NHNNVN		1999		36.36	36.36	
Mở rộng hoạt động tài chính tín dụng vi mô cho Quỹ trợ vốn cho người lao động nghèo tại TP.HCM	Ôxtrâyliá	Tổng LĐLĐ VN	TP. HCM	2001	2005	3.36		3.36
Quản lý tài chính	Canada	Bộ TC		1996	2001	6.80		6.80
Mở rộng tiếp cận tài chính nông thôn	Canada			1997	2002	0.00		
Tín dụng phát triển nông thôn	Đức	Bộ TC		1997	2002	5.60		5.60
Xây dựng hệ thống hiệp hội cho các quỹ tín dụng nông thôn	Đức	Ngân hàng NN		1999	2001	1.96		1.96
Hỗ trợ cải cách ngân hàng GĐ 1,2,3	Đức	Ngân hàng NN		1997	1999	1.90		1.90
Quỹ bảo lãnh và tín dụng	Đức	NH Công Thương		1998	2000	0.56		0.56
Kiểm toán NH Ngoại thương VN	Đan Mạch	NHNNVN		2001	2002	0.35		0.35
Tín dụng nông nghiệp	Đan Mạch					3.75		3.75
Hỗ trợ cổ phần hoá	Đan Mạch					4.93		4.93
Tín dụng nông nghiệp II	Pháp	Ngân hàng NN & Bộ NN&PTNT		2001	2005	26.09	26.09	
Dự án tài chính Pháp Việt	Pháp	Bộ TC		2002		0.00		
Đào tạo năng lực quản lý tín dụng cho phụ nữ nghèo giai đoạn II	Bỉ	Hội LHPNVN		2001	2005	1.60		1.60
VIE/97/028 - Tăng cường năng lực tài chính doanh nghiệp	UNDP	Bộ TC	Cục TC DN	1999	2002	2.10		2.10
VIE/96/028-Rà soát chi tiêu công (pha 2)	UNDP	Bộ TC	Bộ TC	1998	2001	1.70		1.70
CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH								
Hỗ trợ cải cách hành chính chương trình hành động 4	Thụy điển			2003	2006	1.77		1.77
Cải cách hành chính Lâm nghiệp	Đức	Bộ NN&PTNT		1997	2000	2.52		2.52

TÊN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN	TÀI TRỢ	CƠ QUAN CHỦ QUẢN	ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN	THỜI HẠN		VỐN ODA KÝ KẾT		
				BĐ	KT	TS	VAY	VT
Cải cách hành chính	Đức	BTCCBCP		2000	2003	1.96		1.96
Hỗ trợ cải cách NSNN (2)	Đức	Bộ TC		1993	2003	2.68		2.68
Hỗ trợ cải cách kinh tế Việt Nam giai đoạn III	Đức	Bộ KH&ĐT		1999	2001	1.90		1.90
Hỗ trợ thực hiện quy chế cơ sở Quảng Trị	Phần lan	Quảng Trị		2002	2003	0.15		0.15
Cải cách hành chính Đắc Lắc	Đan Mạch	Đắc Lắc	Đắc Lắc	1997	2001	2.17		2.17
Cải cách hành chính công	Bỉ	Cần Thơ	Cần Thơ	2002	2004	0.30		0.30
VIE/96/029-Hỗ trợ chương trình CCHC công tại TpHCM	UNDP	TP.HCM	TP HCM	1999	2002	1.91		1.91
VIE/97/001-Tăng cường năng lực Ban TCCBCP để hỗ trợ chương trình CCHC công	UNDP	Ban TCCBCP		1998	2001	1.60		1.60
VIE/98/H01- Tăng cường năng lực Hội đồng nhân dân	UNDP	VP Quốc Hội	Văn phòng Quốc hội	1999	2002	1.31		1.31
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC								
Cải cách doanh nghiệp nhà nước và điều hành công ty	ADB	NHNNVN	NHNN VN	2000	2002	95.63	95.63	
Dự án tăng cường năng lực theo dõi và đánh giá dự án Việt Nam-Australia	Ôxtrâyli	Bộ KH&ĐT	Hà Nội	1999	2001	0.92		0.92
Quý hỗ trợ quản lý quốc gia hiệu quả (CEG)	Ôxtrâyli	Bộ KH&ĐT	Các bộ ngành	2001	2003	5.60		5.60
Hỗ trợ thực hiện chính sách giai đoạn II	Canada	Nhóm NC của CP		2002	2005	1.50		1.50
Hỗ trợ cải cách tư pháp	Canada	Bộ Tư Pháp		2002	2005	0.75		0.75
Nghiên cứu doanh nghiệp vừa và nhỏ	Thụy điển			2002	2003	0.30		0.30
Phát triển thể chế Bộ NN&PTNT	Thụy điển			2002	2006	0.94		0.94
Kiểm điểm chi tiêu công FMAP	Thụy điển			2002	2005	1.35		1.35
Nghiên cứu chính sách KT-XH	Thụy điển			2002	2005	1.77		1.77
Hỗ trợ cải cách tư pháp	Đức	Bộ Tư Pháp		1999	2001	1.68		1.68
Tư vấn xí nghiệp vừa và nhỏ	Đức	HĐTW Liên minh HTX		1996	1999	2.24		2.24
Hỗ trợ cơ quan kiểm toán Việt Nam gđ 2	Đức	Kiểm toán VN		2001	2003	3.00		3.00
Kế hoạch hoá lãnh thổ ở Hà Tĩnh	Đức	Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	2001		2.24		2.24
Nâng cao năng lực Bộ Thương Mại - Giai đoạn 2	Phần lan	Bộ TM	Bộ TM	2000	2003	1.50		1.50
Trợ giúp kỹ thuật cho ngành thuế Việt Nam	Đan Mạch	Bộ TC		1997	2000	0.30		0.30
Hỗ trợ kỹ thuật Viện Kiểm soát	Đan Mạch	Viện KSND		1996	2001	1.96		1.96
Hỗ trợ ngành nước	Đan Mạch	Đắc Lắc				1.60		1.60
Tăng cường năng lực bộ KH&ĐT về quản lý môi trường	Đan Mạch	Bộ KH&ĐT		2000	2002	0.89		0.89

TÊN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN	TÀI TRỢ	CƠ QUAN CHỦ QUẢN	ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN	THỜI HẠN		VỐN ODA KÝ KẾT		
				BĐ	KT	TS	VAY	VT
Tăng cường năng lực của VP CP	Đan Mạch	VPCP		2002	2004	1.76		1.76
Hỗ trợ học viện hành chính quốc gia	Đan Mạch	Học viện HCQG	Học viện HCQG	2001	2004	2.61		2.61
Trợ giúp pháp lý tại VN giai đoạn II	Đan Mạch	Bộ Tư pháp	Cục Trợ giúp pháp lý	2001	2003	0.17		0.17
Cải cách pháp luật	Đan Mạch	Viện KSND		2001	2004	1.68		1.68
Thành lập trung tâm hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ-pha thử nghiệm	Hà Lan	HĐTƯ Liên minh HTXVN		1998	2000	0.59		0.59
Phát triển hệ thống trợ giúp pháp lý tại VN	Hà Lan	Bộ Tư Pháp	Cục trợ giúp pháp lý	1997	2000	1.33		1.33
Dự án chính sách thương mại đa phương	EU	Bộ TM		1998	2001	3.33		3.33
Chương trình hỗ trợ Chính sách Thương mại Đa biên	EU	Bộ TM		2001	2003			
VIE/95/018 Tăng cường năng lực kiểm sát	UNDP	Viện KSNDTC		1996	2000	2.90		2.90
VIE/97/016-Hỗ trợ môi trường pháp lý trong kinh doanh	UNDP	Bộ KH&ĐT		1997	2001	2.40		2.40
VIE/98/012 - Hỗ trợ quản lý chương trình	UNDP	Bộ KH&ĐT		1999	2000	0.67		0.67
VIE/97/003-Tăng cường năng lực thực hiện Bộ luật lao động	UNDP	Bộ LĐTB&XH		1999	2002	1.60		1.60
Hỗ trợ kỹ xây dựng và thực hiện chương trình nghị sự 21 của VN	UNDP/DANIDA	Bộ KH&ĐT	Hà Nội	2001	2005	2.37		2.37
Nghiên cứu về lộ trình và nhu cầu cần hỗ trợ cho quá trình hội nhập kinh tế (VIE/01/004)	UNDP	Bộ TM		2001	2002	0.00		
Chương trình quốc gia 5 hợp tác với UNFPA	UNFPA		Hà Nội và 8 tỉnh	1997	2001	3.20		
Chương trình quốc gia 5 hợp tác với UNFPA	UNFPA		Hà Nội và 7 tỉnh	2001	2005	20.00		20.00
Tăng cường năng lực cho hội KHHGD Việt Nam	UNFPA	UBQGDSKHHGD		2001	2002	0.06		0.06
Hỗ trợ quản lý chương trình	UNICEF	Bộ KH&ĐT		1996	2012	3.50		3.50
Dự án tham gia quản lý nguồn lực tại tỉnh Tuyên Quang	IFAD	Tuyên Quang	Tuyên Quang	1993	2001	18.35	18.35	
Hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở VN	UNIDO	Bộ KH&ĐT		1996	2000	0.00		
NGÀNH KHÁC								
Hỗ trợ kỹ thuật tăng cường khả năng quản lý tổ chức Cty cấp nước TP HCM	ADB	Quản lý NN	TP. HCM	1995	2000	0.60		0.60
Vệ sinh 3 thành phố	WB	UBND 3 TP	Triển khai tại 3 thành phố Hạ Long, Cẩm Phả, Đà Nẵng	1999	2004	80.50	80.50	
Vệ sinh môi trường thành phố HCM (lưu vực Nhiều Lọc- Thị Nghè)	WB	UBND TP HCM	TP HCM	2001	2007	166.34	166.34	
Hỗ trợ kỹ thuật về xây dựng chiến lược môi trường	WB	Hải phòng		1999	2001	0.62		0.62
Tăng cường năng lực thể chế quản lý thông tin môi trường	WB	Bộ KHCN&MT				0.00		0.00

TÊN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN	TÀI TRỢ	CƠ QUAN CHỦ QUẢN	ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN	THỜI HẠN		VỐN ODA KÝ KẾT		
				BĐ	KT	TS	VAY	VT
Chương trình cải thiện môi trường đô thị MEIP	WB	Hải phòng	TP Hải phòng	1999	2002	0.62		0.62
Tăng cường năng lực nghiên cứu Viện Thú y	Nhật JICA	Bộ NN&PTNT	Viện Thú y	2000	2004	7.00		7.00
Hợp tác trong lĩnh vực pháp luật	Nhật JICA	Bộ Tư Pháp		1999	2002			
Thành tố thực hiện quy chế dân chủ cơ sở của dự án PIAP1	Canada/Quý C.á	Ban TCCBCP		2001	2002	0.19		0.19
Sự xuất hiện của các tổ chức nông dân ở nông thôn VN và vị trí của chúng trong sự phát triển xã hội nông dân	Thụy điển	Bộ KHCN&MT	Viện NC chiến lược và CS KH&CN	1999	2000	0.11		0.11
Điều tra hộ gia đình	Thụy điển			2002	2005	0.40		0.40
Quyền của phụ nữ	Thụy điển			2002	2006	0.52		0.52
Hợp tác về quản lý hành chính ngành thuế	Thụy điển	Bộ TC	TC Thuế	1998	2000	3.16		3.16
Hợp tác về quản lý hành chính ngành thống kê	Thụy điển	TC Thống Kê	KXĐ	1998	2000	4.43		4.43
Tăng cường quản lý nhà nước bằng pháp luật	Thụy điển	Bộ Tư Pháp	Bộ Tư Pháp	1997	1999	5.70		5.70
Tăng cường năng lực quản lý nhân sự trong công vụ VN-Sida 99	Thụy điển	Ban TCCB CP	Hà Nội	1999	2001	3.00		3.00
Tăng cường năng lực quản lý môi trường	Thụy điển	Bộ KHCN&MT	KXĐ	1997	2001	4.73		4.73
Tăng cường năng lực xây dựng và thực hiện pháp luật	Thụy điển	Bộ Tư Pháp	Hà Nội	2001	2004	1.41		
Cải cách hành chính tại Quảng Trị	Thụy điển	Quảng Trị	Quảng Trị	1999	2002	1.42		1.42
Tăng cường năng lực quản lý điều hành của cảnh sát biển Việt Nam	Thụy điển	Bộ Quốc Phòng		2001	2003	4.71		
Tái hoà nhập người VN ở Đức về, khoản 1995	Đức	Bộ LĐTB&XH		1998	2001	3.36	3.36	
Nghiên cứu vùng Quảng Ninh	Đức	TTKHTNQG	Quảng Ninh	1997	2000	0.24		0.24
Tái hoà nhập người VN ở Đức về, HĐ 1992	Đức	Bộ LĐTB&XH	KXĐ	1993	2002	12.32		12.32
Quy hoạch phát triển vùng Hà Tĩnh	Đức	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	2001	2004	1.76		1.76
FS phân lũ sông Đáy	Hà Lan	Bộ NN&PTNT		2000	2001	1.77		1.77
Quý nghiên cứu và chuẩn bị dự án giai đoạn II	Pháp	Bộ KH&ĐT		1999	2001	1.60		1.60
Hợp tác trong lĩnh vực đào tạo về bảo hiểm	Pháp	Bộ TC	Trường ĐH TC-KT	2000	2001	0.01		0.01
Phát triển tổng hợp Tuy Phong	Bỉ	Bình Thuận	Bình Thuận	2001	2003	2.50		2.50
Xây dựng khối labo xét nghiệm- Trung tâm nhiệt đới	Anh	TP.HCM		1999	2005			
Dự án hợp tác Nam-Nam	EU	UBQG DSKHHGD		2000	2002	0.15		0.15
Nghiên cứu châu Âu	EU	TT KHXH&NV				0.95		0.95
Dự án EU	EU	Lai Châu	Lai Châu	2000	2005	6.95		6.95
VIE/97/002-Hỗ trợ xử lý thiên tai	UNDP	Bộ NN&PTNT	Hà Giang	1998	2001	1.80		1.80
Giai đoạn II của dự án VIE/96/011	UNDP/Hà Lan	UBQG VSTBPN	Hà Nội	2001	2004	0.93		0.93

TÊN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN	TÀI TRỢ	CƠ QUAN CHỦ QUẢN	ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN	THỜI HẠN		VỐN ODA KÝ KẾT		
				BĐ	KT	TS	VAY	VT
Hỗ trợ xúc tiến thương mại và phát triển xuất khẩu	UNDP/Thụy Sĩ	Bộ TM		2001	2002	0.00		0.00
Đào tạo nữ doanh nghiệp trong chế biến thực phẩm VIE/01/008/37	UNDP/UNIDO/Nhật/Bỉ	UBND. Đà Nẵng	Quảng nam- Đà Nẵng, Thừa Thiên Huế	2001	2003	0.59		0.59
Vệ sinh hộ gia đình	UNICEF	Bộ Y tế		1996	2008	5.40		5.40
Vệ sinh trường học	UNICEF	Bộ GD&ĐT		1996	2009	2.00		2.00
Tổng số vốn						23,607.65	20,488.95	3,091.38

Nguồn: BKHĐT

CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐIỆN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH HỢP
TÁC QUỐC TẾ

CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐIỆN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH HỢP TÁC QUỐC TẾ

(tính đến 30/06/2002)

đơn vị: triệu USD

STT	TÊN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN	TÀI TRỢ	CƠ QUAN CHỦ QUẢN	ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN	THỜI HẠN			VỐN ODA KÝ KẾT		
					BĐ	KT	TS	VAY	VT	
1	Khôi phục lưới điện Hà Nội - Hải Phòng - Nam Định	ADB	TCT Điện lực	Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định	1996	2001	51.62	51.62		
2	Cải tạo và phát triển lưới điện Miền Trung và Miền Nam	ADB	TCT Điện lực	Đa tỉnh	1998	2002	93.34	93.34		
3	Dự án mua máy biến thế di động (TP HCM)	Bỉ	TCT Điện Lực	TP. HCM	1999	2001	1.52	1.52		
4	4 trạm biến thế Xuân Mai, Việt Trì, Phố Nối, Mai Động	Bỉ	TCT Điện Lực	4 trạm điện Xuân Mai, Phú Thọ, Phố Nối, Mai Động	2000	2001	6.10	6.10		
5	HTKT cho chương trình sử dụng tiết kiệm và hiệu quả năng lượng	Hà Lan	Bộ KHCNMT		1999		0.53		0.53	
6	Lắp đặt đầu hơi tổ máy số 2, nhà máy điện Bà Rịa	Hàn Quốc	TCT Điện Lực	Bà Rịa	2000	2002	49.00	49.00		
7	Nhiệt điện Phú Mỹ	JBIC	TCT Điện lực		1994	2002	563.00	563.00		
8	Thủy điện Hàm Thuận - Đa Mi	JBIC	TCT Điện lực		1995	2002	469.19	469.19		
9	Nhiệt điện Phả Lại	JBIC	TCT Điện lực		1995	2003	655.00	655.00		
10	Hệ thống năng lượng cho nhà máy thủy điện Ô Môn	JBIC	TCT Điện Lực	Nhà máy thủy điện Ô Môn	1998	2005	59.42	59.42		
11	Phục hồi tổ máy S4- Nhà máy nhiệt điện Cần Thơ	JBIC	TCT Điện Lực	Cần Thơ	1998	2001	6.62	6.62		
12	Phục hồi thủy điện Đa Nhim	JBIC	TCT Điện Lực	Nhà máy thủy điện Đa Nhim	1997	2002	63.64	63.64		
13	Xây dựng nhà máy thủy điện Đại Ninh	JBIC	TCT Điện lực	Nhà máy thủy điện Đại Ninh	1996	2005	119.97	119.97		
14	Đường dây 500 KV Phú Mỹ-TPHCM	JBIC	TCT Điện lực	Phú Mỹ, TPHCM	2001	2006	109.39	109.39		
15	Lưới điện nông thôn QN-ĐN gđ 2	OPEC	Quảng nam	Quảng Nam, Đà Nẵng	2001	2004	10.00	10.00		
16	Cải tạo và phát triển lưới điện phân phối Tp Huế (gđ1,2)	Pháp	Huế	Huế	1996	2000	8.28	8.28		
17	Trạm biến thế Kiên Giang	Pháp	Bộ CN	Kiên Giang	1995		0.99	0.99		

STT	TÊN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN	TÀI TRỢ	CƠ QUAN CHỦ QUẢN	ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN	THỜI HẠN		VỐN ODA KÝ KẾT		
					BĐ	KT	TS	VAY	VT
18	Cải tạo nâng cấp lưới điện Thanh Hoá	Pháp	TCT Điện lực	Công ty Điện lực 1	1997	2003	6.45	6.45	
19	Trung tâm điều độ lưới điện Hà Nội	Pháp	Bộ CN	Hà Nội	1999	2001	2.40	2.40	
20	Trung tâm điều độ miền Trung	Pháp	TCT Điện Lực		1998	2004	12.80	12.80	
21	Điện khí hoá nông thôn	Pháp	TCT Điện lực		2001	2006			
22	Mua trạm Biến thế 110 KV cho Lạc quăn, Chí linh, Hoài Nhơn, Đôn Phó, Quận 3 tp Đà Nẵng	Phân lan	TCT Điện Lực		1997		7.20	7.20	
23	Thủy điện sông Hinh	Thụy điển	TCT Điện Lực		1995	2000	64.70	59.70	5.00
24	Cải tạo lưới điện miền Trung	Thụy điển	TCT Điện Lực	3 tỉnh: Đà Nẵng, Phú Yên, Bình Định	1998	2002	17.40	17.40	
25	Trạm 500kV Hà Tĩnh	Thụy điển	TCT Điện Lực	Hà Tĩnh	1999	2003	16.00	16.00	
26	6 trạm thủy điện 110 KV	Thụy điển	TCT Điện Lực		1998	2000	7.48		7.48
27	Quy hoạch Thủy điện quốc gia	Thụy điển	TCT Điện Lực		1998	2000	2.28		2.28
28	Cải tạo lưới điện Tp Thái Nguyên	Thụy điển	TCT Điện Lực	Cty Điện lực 1	1999	2000	4.21	4.21	
29	Năng lượng nông thôn	Thụy điển	TCT Điện Lực		2002	2005	9.43		9.43
30	Trung tâm điều độ HTĐ miền Bắc	Thụy điển	TCT Điện Lực		1996	2002	6.67		6.67
31	Thủy điện Na Sơn	Trung quốc	Lai Châu	Lai Châu	1999	2000	0.16	0.16	
32	Phát triển hệ thống truyền tải, phân phối và khắc phục thiên tai	WB	TCT Điện lực	Đa tỉnh	1999	2002	199.00	199.00	
33	Các dự án tuabin khí F9 (Bà Rịa-Vũng Tàu), Phú Mỹ 2.1, các chạm chống quá tải ba miền, tư vấn Phú Mỹ 2.2	WB	TCT Điện lực	Đa tỉnh			160.00	160.00	
34	Năng lượng nông thôn	WB	TCT Điện lực	Công ty Điện lực 1	2000	2004	150.00	150.00	
	Tổng số vốn						2933.78	2902.40	31.39

Nguồn: BKHĐT

CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐIỆN SỬ DỤNG VỐN VAY JBIC

CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐIỆN SỬ DỤNG VỐN VAY JBIC

STT	Tên dự án	Ngày phê chuẩn	Lượng vốn phê chuẩn Triệu yên	Phần chính Phần được áp dụng giảm lãi suất				Phần tư vấn				Đơn vị thực hiện
				Lãi suất (%)	Thời hạn hoàn vốn	Thời gian ân hạn	Điều kiện ràng buộc	Lãi suất (%)	Thời hạn hoàn vốn	Thời gian ân hạn	Điều kiện ràng buộc	
1	Dịch vụ thiết kế Nhà máy thủy điện Hàm Thuận-Đa Mi	1/28/1994	1,463					1	30	10	Không	EVN
2	Nhà máy nhiệt điện Phú Mỹ (I)	1/28/1994	26,942	1	30	10	Không	1	30	10	Không	EVN
3	Dịch vụ thiết kế Nhà máy nhiệt điện Phả Lại	1/28/1994	730					1	30	10	Không	EVN
4	Nhà máy thủy điện Hàm Thuận-Đa Mi (I)	4/18/1995	17,092	1.8	30	10	Không	1.8	30	10	Không	EVN
5	Nhà máy nhiệt điện Phú Mỹ (II)	4/18/1995	10,262	1.8	30	10	Không	1.8	30	10	Không	EVN
6	Nhà máy nhiệt điện Phả Lại (I)	4/18/1995	11,057	1.8	30	10	Không	1.8	30	10	Không	EVN
7	Nhà máy thủy điện Hàm Thuận-Đa Mi (II)	3/29/1996	4,962	2.3	30	10	Không	2.3	30	10	Không	EVN
8	Nhà máy nhiệt điện Phả Lại (II)	3/29/1996	20,000	2.3	30	10	Không	2.3	30	10	Không	EVN
9	Dự án khôi phục hệ thống điện Đa Nhim	3/26/1997	7,000	2.3	30	10	Không	2.3	30	10	Không	EVN
10	Nhà máy thủy điện Hàm Thuận-Đa Mi (III)	3/26/1997	4,664	2.3	30	10	Không	2.3	30	10	Không	EVN
11	Nhà máy nhiệt điện Phú Mỹ (III)	3/26/1997	11,638	2.3	30	10	Không	2.3	30	10	Không	EVN

STT	Tên dự án	Ngày phê chuẩn	Lượng vốn phê chuẩn Triệu yên	Phần chính Phần được áp dụng giảm lãi suất				Phần tư vấn				Đơn vị thực hiện
				Lãi suất (%)	Thời hạn hoàn vốn	Thời gian ân hạn	Điều kiện ràng buộc	Lãi suất (%)	Thời hạn hoàn vốn	Thời gian ân hạn	Điều kiện ràng buộc	
12	Nhà máy nhiệt điện Phả Lại (III)	3/26/1997	32,529	2.3	30	10	Không	2.1	30	10	Không	EVN
13	Dịch vụ thiết kế nhà máy nhiệt điện Ô Môn	3/30/1998	636					0.75	40	10	Một phần	EVN
14	Nhà máy thủy điện Hàm Thuận-Đa Mi (IV)	3/30/1998	24,893	1.8	30	10	Không	1.8	30	10	Không	EVN
15	Nhà máy nhiệt điện Phú Mỹ (IV)	3/30/1999	13,090	0.75	40	10	Không	0.75	40	10	VN-NB	EVN
16	Nhà máy nhiệt điện Phả Lại (IV)	3/30/1999	8,510	1.8	30	10	Không					EVN
17	Nhà máy thủy điện Đại Ninh (I)	3/30/1999	4,030	0.75	40	10	Không	0.75	40	10	VN-NB	EVN
18	Đường dây truyền tải 500kV Phú Mỹ-TP HCM	3/30/2001	13,127	1.8	30	10	Không	0.75	40	10	VN-NB	EVN
19	Nhà máy nhiệt điện Ô Môn và hệ thống truyền tải điện khu vực sông Mê Kông (I)	3/30/2001	5,900	1.8	30	10	Không	0.75	40	10	VN-NB	EVN
20	Nhà máy thủy điện Đại Ninh (II)	3/30/2001	10,000	0.75	40	10	VN-NB	-	-	-		EVN
21	Nhà máy nhiệt điện Ô Môn và hệ thống truyền tải điện khu vực sông Mê Kông (II)	3/29/2002	15,594	1.8	30	10	Không	-	-	-	-	EVN
Tổng giá trị			244,119	~ 2,04 tỉ USD)								

Nguồn: JBIC

CÁC DỰ ÁN ĐIỆN ƯU TIÊN VẬN ĐỘNG VỐN ODA
GIAI ĐOẠN 2001-2005

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐIỆN ƯU TIÊN VẬN ĐỘNG VỐN (ODA) THỜI KỲ 2001 - 2005

STT	TÊN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN	QUY MÔ	THỜI GIAN (DỰ KIẾN)	TỔNG VỐN ĐẦU TƯ (TR.USD)	YÊU CẦU VỐN ODA (TR.USD)	HIỆN TRẠNG
1	Nhà máy thủy điện Đại Thi - Tuyên Quang	320MW	2002 - 2005	450	360	Đã đề nghị JICA làm F/S
2	Nhà máy thủy điện Play Krong -Kon Tum	120MW	2002 - 2002	150	80	
3	Nhà máy thủy điện Thượng Kon Tum	260MW	2002 - 2003	150	100	
4	Cải tạo lưới điện và trạm phân phối		2002 - 2003	170	125	
5	Điện hoá nông thôn - truyền tải và phân phối	Lưới điện cao thế và hạ thế cấp điện cho 700 xã thuộc 176 huyện của 32 tỉnh.	2003 - 2005	201	150	
6	Hiệu quả năng lượng	Nâng cao hiệu quả hệ thống truyền tải 200-500 kV, Tái tạo năng lượng.	2002 - 2005	250	150	Đang làm F/S
7	Trạm thủy điện Đăkpsi - KonTum	Xây dựng đập tràn xả lũ 1600 m3/S Nhà máy thủy điện: 8300kw/h.		8	8	Nhật Bản
8	Nhà máy nhiệt điện Cẩm Phả	300 MW	2002 - 2005	320	272	
9	Điện khí hoá các xã vùng biên giới, miền núi, nông thôn tỉnh Bình Phước		2002 - 2005	7	5	
	Tổng số			1705.75	1250.15	

Nguồn: Bộ KHĐT